ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐAK PƠ

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN AN

THUYẾT MINH TỔNG HỢP

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ TÂN AN, HUYỆN ĐAK PƠ, TỈNH GIA LAI ĐẾN NĂM 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm ... của UBND huyện Đak Pơ)

NĂM 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐAK PƠ
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN AN
--------☆☆☆☆☆-------

THUYẾT MINH TỔNG HỢP
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ TÂN AN, HUYỆN ĐAK PƠ, TỈNH GIA LAI ĐẾN NĂM 2030

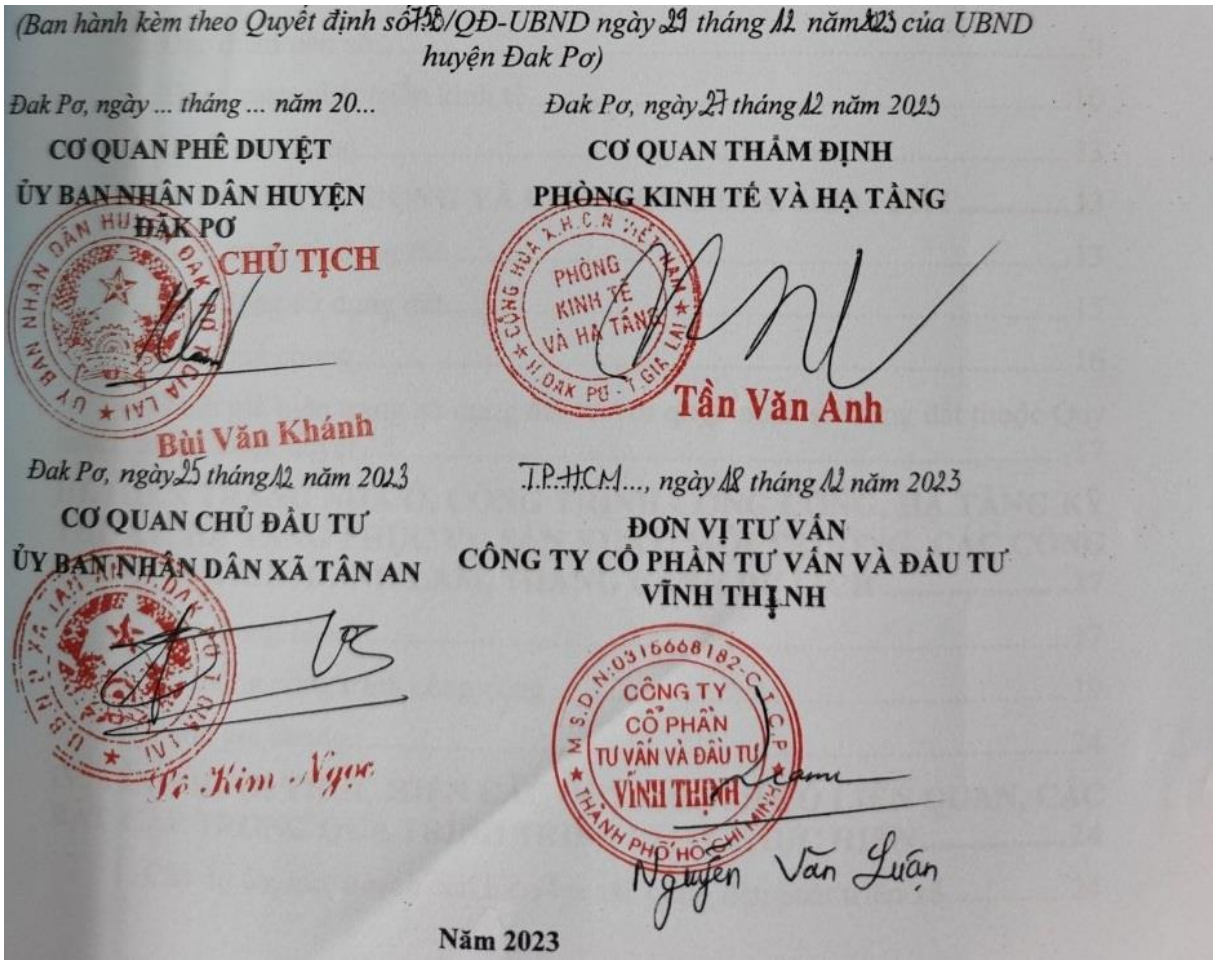

MỤC LỤC

Trang

MỞ ĐẦU **1**
I. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH **1**
II. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU LẬP QUY HOẠCH **2**
1. Quan điểm lập quy hoạch 2
2. Mục tiêu lập quy hoạch 2
IV. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH **2**
IV. VỊ TRÍ, QUY MÔ, PHẠM VI LẬP QUY HOẠCH **5**
V. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH **6**
VI. SẢN PHẨM GIAO NỘP **6**
Phần thứ nhất PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG TỔNG HỢP **7**
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, DÂN SỐ VÀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ **7**
1. Điều kiện tự nhiên 7
2. Đặc điểm dân số 9
3. Thực trạng phát triển kinh tế 10
4. Đánh giá chung 13
II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT **13**
1. Hiện trạng sử dụng đất 13
2. Biến động sử dụng đất 15
3. Đánh giá chung 16
4. Đánh giá hiện trạng sử dụng đất so với quy hoạch sử dụng đất thuộc Quy hoạch xã đã được duyệt 17
III. HIỆN TRẠNG NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, HẠ TẦNG KỸ THUẬT, HẠ TẦNG PHỤC VỤ SẢN XUẤT, MÔI TRƯỜNG, CÁC CÔNG TRÌNH DI TÍCH, DANH LAM, THẮNG CẢNH DU LỊCH **17**
1. Hiện trạng nhà ở 17
2. Hệ thống công trình công cộng 19
3. Đánh giá chung 24
IV. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC QUY HOẠCH CÓ LIÊN QUAN, CÁC BẤT CẬP TRONG QUÁ TRÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN **24**
1. Các dự án, quy hoạch còn hiệu lực tác động đến phát triển xã 24

2. Tình hình thực hiện đồ án quy hoạch xây dựng 25
2. Những bất cập trong quá trình triển khai thực hiện các quy hoạch 28
Phần thứ hai ĐÁNH GIÁ TIỀM NĂNG, ĐỘNG LỰC VÀ DỰ BÁO PHÁT TRIỂN 30
I. DỰ BÁO QUY MÔ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM 30
1. Dự báo quy mô dân số 30
2. Dự báo lao động 31
3. Xu hướng việc làm 31
II. DỰ BÁO LOẠI HÌNH, ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN 32
1. Động lực phát triển 32
2. Mục tiêu phát triển chung 32
3. Định hướng phát triển kinh tế - xã hội 33
4. Dự báo và định hướng phát triển các ngành kinh tế trên địa bàn 33
5. Dự báo các yếu tố ảnh hưởng phát triển kinh tế và thị trường thiêu thụ sản phẩm 35
III. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI PHỤC VỤ CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT PHỤC VỤ DÂN CƯ, CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT 38
1. Tiềm năng đất đai phục vụ cho việc chuyển đổi sử dụng đất 38
2. Tiềm năng đất đai phục vụ cho phát triển dân cư, cơ sở hạ tầng 38
3. Tiềm năng đất đai phục vụ cho phát triển phi nông nghiệp 39
IV. DỰ BÁO QUY MÔ ĐẤT XÂY DỰNG 40
1. Dự báo nhu cầu sử dụng đất 40
2. Quy mô đất xây dựng 41
2.1. Quy mô đất xây dựng các công trình công cộng 41
2.2. Quy mô và chỉ tiêu đất ở cho hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, hộ sản xuất tiểu thủ công nghiệp và hộ thương mại dịch vụ 41
2.3. Quy mô đất xây dựng các cây xanh, thể thao 42
2.4. Quy mô đất xây dựng tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình chùa đền 42
2.5. Quy mô đất xây dựng công nghiệp, TTCN và làng nghề 43
2.6. Quy mô đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng 43
2.7. Quy mô đất xây dựng các chức năng khác 43

2.8. Quy mô đất xây dựng hạ tầng kỹ thuật 43
2.9. Quy mô đất xây dựng phục vụ sản xuất 43
2.10. Quy mô đất xây dựng quốc phòng an ninh 43
Phần thứ ba ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH KHÔNG GIAN TỔNG THỂ XÃ ...45
I. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC HỆ THỐNG TRUNG TÂM XÃ, KHU DÂN CƯ MỚI VÀ CẢI TẠO THÔN. XÁC ĐỊNH QUY MÔ DÂN SỐ, TÍNH CHẤT, NHU CẦU ĐẤT Ở CHO TỪNG KHU DÂN CƯ MỚI VÀ THÔN 45
1. Định hướng không gian tổng thể toàn xã 45
2. Định hướng tổ chức trung tâm xã 45
3. Định hướng tổ chức khu dân cư 47
III. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, DỊCH VỤ, TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP. XÁC ĐỊNH VỊ TRÍ, QUY MÔ, ĐỊNH HƯỚNG KIẾN TRÚC CHO CÁC CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, DỊCH VỤ CẤP XÃ, THÔN 69
1. Định hướng tổ chức công trình công cộng 69
2. Định hướng tổ chức hệ thống công trình dịch vụ 74
IV. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC CÁC KHU VỰC SẢN XUẤT TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP TẬP TRUNG, LÀNG NGHỀ, KHU VỰC SẢN XUẤT VÀ PHỤC VỤ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP 75
1. Tổ chức sản xuất tiểu thủ công nghiệp, vật liệu xây dựng 75
2. Tổ chức sản xuất nông nghiệp 76
3. Tổ chức sản xuất chăn nuôi 80
4. Định hướng tổ chức phục vụ sản xuất nông nghiệp 82
5. Định hướng hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp 84
V. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC CÁC KHU CHỨC NĂNG ĐẶC THÙ KHÁC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ 85
Phần thứ tư QUY CHẾ QUẢN LÝ KIẾN TRÚC 86
Phần thứ năm QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 87
I. CÁC CHỈ TIÊU VỀ ĐẤT ĐAI VÀ HẠ TẦNG KỸ THUẬT 87
II. QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 89
1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực 89
2. Chỉ tiêu sử dụng đất 90
3. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 91
4. Giải pháp thực hiện quy hoạch sử dụng đất 94
Phần thứ sáu QUY HOẠCH HẠ TẦNG KỸ THUẬT 96

I. ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH XÂY DỰNG HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT 96
1. Định hướng chung 96
2. Khung hạ tầng phục vụ sản xuất 96
II. QUY HOẠCH HỆ THỐNG CƠ SỞ HẠ TẦNG KỸ THUẬT 100
1. Hệ thống giao thông 100
2. Cao độ nền 105
3. Định hướng quy hoạch hệ thống thoát nước mưa 106
4. Hệ thống cấp nước 108
5. Định hướng quy hoạch hệ thống cấp điện 111
6. Định hướng hệ thống thông tin liên lạc 113
7. Định hướng quy hoạch thoát nước thải 113
8. Định hướng quản lý chất thải rắn và nghĩa trang 115
Phần thứ bảy NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH 119
I. ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH KHU ĐẤT Ở DÂN CƯ 119
II. ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH KHU ĐẤT CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG 119
III. ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH ĐẤT QUỐC PHÒNG, AN NINH 119
IV. ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH KHU SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP 119
V. ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH THỦY LỢI 119
VI. ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH KHU NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO 120
VII. ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH NGHĨA TRANG 120
VIII. ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ SINH THÁI 120
IX. ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH GIAO THÔNG TRỌNG ĐIỂM 120
Phần thứ tám ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC 121
I. NHỮNG VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG CÓ PHẠM VI TÁC ĐỘNG LỚN . 121
1. Nội dung đánh giá môi trường chiến lược và phương pháp thực hiện . 121
2. Các vấn đề môi trường chính liên quan đến quy hoạch chung xây dựng 122
II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG VÀ DIỄN BIẾN MÔI TRƯỜNG KHI KHÔNG THỰC HIỆN QUY HOẠCH 123
1. Hiện trạng và diễn biến ô nhiễm nước thải, môi trường nước 123
2. Hiện trạng và diễn biến ô nhiễm môi trường không khí 123

3. Hiện trạng ô nhiễm do chất thải rắn 123
4. Hiện trạng và diễn biến chất lượng môi trường đất (Suy thoái đất do việc lạm dụng phân hóa học và thuốc BVTV) 123
III. DỰ BÁO XU THẾ CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG DO TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC LẬP VÀ THỰC HIỆN QUY HOẠCH 123
1. Phân tích dự báo các tác động tích cực và tiêu cực có thể tới môi trường do thực hiện quy hoạch 123
2. Phân tích dự báo sự cố, tai biến môi trường 124
3. Đánh giá sự phù hợp giữa các quan điểm, mục tiêu của quy hoạch và các quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường của vùng quy hoạch 125
IV. CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, GIẢM THIỂU CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG 125
1. Phương hướng chung 125
2. Định hướng về đánh giá tác động môi trường trong quá trình thực hiện quy hoạch 125
3. Giải pháp kỹ thuật 125
Phần thứ chín CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH 128
I. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ 128
1. Các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư 128
2. Tổng hợp vốn đầu tư 128
II. HỆ THỐNG GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH 130
1. Nhóm giải pháp về kinh tế - kỹ thuật 130
2. Nhóm giải pháp về cơ chế quản lý đầu tư xây dựng 130
3. Nhóm giải pháp về công tác tuyên truyền vận động 131
4. Nhóm giải pháp về đào tạo nhân lực 131
5. Nhóm giải pháp về chương trình hỗ trợ, chương trình lồng ghép 131
6. Nhóm giải pháp về tổ chức thực hiện quy hoạch chung 132
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 134
I. KẾT LUẬN 134
II. KIẾN NGHỊ 134

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Đánh giá biến động dân số xã Tân An giai đoạn 2015-2021 9
Bảng 2: Hiện trạng sử dụng đất xã Tân An..... 14
Bảng 3: Bảng so sánh sử dụng đất năm 2022 và định hướng theo nông thôn mới 2010 đã được phê duyệt 17
Bảng 4: Bảng thống kê mặt cắt đường giao thông hiện hữu xã Tân An..... 22
Bảng 5: Đánh giá thực hiện dự án đầu tư xây dựng 25
Bảng 6: Dự báo dân số xã Tân An giai đoạn 2022-2025 và đến năm 203030
Bảng 7: Dự báo số hộ xã Tân An giai đoạn 2022-2025 và đến năm 2030 . 31
Bảng 8: Dự báo quy mô quỹ đất ở giai đoạn 2022-2025..... 41
Bảng 8: Dự báo quy mô quỹ đất ở giai đoạn 2025-2030..... 42
Bảng 10: Dự báo quy mô đất xây dựng xã Tân An đến năm 2030..... 43
Bảng 10: Định hướng tổ chức không gian khu trung tâm xã..... 46
Bảng 11: Định hướng tổ chức không gian khu dân cư thôn Tân Định..... 50
Bảng 13: Định hướng tổ chức không gian khu dân cư thôn Tân Lập..... 52
Bảng 14: Định hướng tổ chức không gian khu dân cư thôn Tân Hòa 54
Bảng 15: Định hướng tổ chức không gian khu dân cư thôn Tân Sơn 56
Bảng 16: Định hướng tổ chức không gian khu dân cư thôn Tân Bình..... 58
Bảng 17: Định hướng tổ chức không gian khu dân cư thôn Tân Tụ 60
Bảng 18: Định hướng tổ chức không gian khu dân cư thôn Tân Phong 61
Bảng 19: Định hướng tổ chức không gian khu dân cư thôn Tân Hội..... 63
Bảng 20: Định hướng tổ chức không gian khu dân cư thôn Tư Lương..... 65
Bảng 21: Định hướng tổ chức không gian khu dân cư thôn Tân Hiệp..... 67
Bảng 22: Định hướng tổ chức hệ thống công trình giáo dục đào tạo 70
Bảng 23: Định hướng tổ chức hệ thống công trình văn hóa 71
Bảng 23: Định hướng tổ chức hệ thống công trình thể thao..... 72
Bảng 24: Bảng quy định các chỉ tiêu của đồ án..... 88
Bảng 26: Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 xã Tân An 89
Bảng 27: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 xã Tân An 92
Bảng 28: Quy hoạch đường vào khu sản xuất đến năm 2030 97
Bảng 29: Định hướng hệ thống giao thông đến năm 2030 103
Bảng 30: Quy hoạch hệ thống giao thông đến năm 2030..... 104

Bảng 31: Quy hoạch hệ thống thoát nước mưa đến năm 2030..... 108
Bảng 32: Nhu cầu cấp nước đến năm 2030 109
Bảng 33: Nhu cầu phụ tải điện đến năm 2030..... 111
Bảng 34: Nhu cầu thoát nước thải đến năm 2030..... 114
Bảng 35: Nhu cầu chất thải rắn cần thu gom đến năm 2030 116
Bảng 36: Các dự án ưu tiên đầu tư trên địa bàn xã Tân An..... 128
Bảng 37: Khái toán kinh phí đầu tư đến năm 2030 xã Tân An 129

DANH MỤC HÌNH ẢNH

Hình 1: Ranh giới lập quy hoạch ..... **Error! Bookmark not defined.**
Hình 2: Cơ sở hạ tầng xã hội..... 19
Hình 3: Hạ tầng giao thông xã Tân An 21
Hình 4: Hạ tầng cấp điện xã Tân An..... 22
Hình 5: Hạ tầng cấp thoát xã Tân An..... 23
Hình 6: Hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp 24

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

_____ᘓ✧ᘒ_____

Chữ viết tắt	Viết đầy đủ
BCA	Bộ Công an
BCH	Ban chấp hành
BNN	Bộ nông nghiệp
BĐKH	Biến đổi khí hậu
BHYT	Bảo hiểm y tế
BXD	Bộ Xây dựng
BTNMT	Bộ Tài nguyên và môi trường
BTXM	Bê tông xi măng
BVTV	Bảo vệ thực vật
CP	Chính phủ
CSHT	Cơ sở hạ tầng
DTTN	Diện tích tự nhiên
GTVT	Giao thông vận tải
HĐND	Hội đồng nhân dân
HTSDĐ	Hiện trạng sử dụng đất
HTX	Hợp tác xã
KH	Kế hoạch
NĐ	Nghị định
NTM	Nông thôn mới
NQ	Nghị quyết
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
QĐ	Quyết định
QH14	Quốc hội khóa 14
QHSDĐ	Quy hoạch sử dụng đất
QL	Quốc lộ
TDTT	Thể dục thể thao
THCS	Trung học cơ sở
TMDV	Thương mại dịch vụ
TT	Thông tư
TTg	Thủ tướng
TTCN	Tiểu thủ công nghiệp
UBND	Ủy ban nhân dân

MỞ ĐẦU

I. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng xã là một trong những chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước, là chương trình trọng điểm quốc gia được thực hiện trên tổng thể tất cả các xã nông thôn trên cả nước. Quy hoạch chung xây dựng xã Tân An giai đoạn 2011-2020 đã được UBND huyện Đak Pơ phê duyệt tại Quyết định số 1403/QĐ-UBND ngày 21/11/2011. Qua thời gian tổ chức thực hiện theo quy hoạch được duyệt nói riêng và Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới nói chung, đã có những chuyển biến tích cực, bộ mặt nông thôn có nhiều thay đổi về không gian, hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, thu nhập bình quân đầu người được nâng cao, đời sống vật chất và tinh thần của người dân ngày càng được cải thiện, quốc phòng an ninh được giữ vững, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo; xã đã hoàn thành 19/19 tiêu chí xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 và được công nhận xã nông thôn mới theo Quyết định số 574/QĐ-UBND ngày 28/7/2014.

Tuy nhiên, hiện nay Quy hoạch chung xây dựng xã Tân An được duyệt đã không còn phù hợp với các quy hoạch đang được lập và sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương như:

(1) Quy hoạch chung xây dựng xã Tân An giai đoạn 2011-2020 được duyệt đã hết thời gian thực hiện.

(2) Quy hoạch sử dụng đất huyện Đak Pơ thời kỳ 2021-2030 đang được thực hiện trong đó có sự thay đổi lớn về quỹ đất bố trí cho các loại hình sử dụng và các khu chức năng trên địa bàn trong đó có xã Tân An.

(3) Quy hoạch vùng huyện Đak Pơ đến năm 2040 tầm nhìn đến năm 2060 có sự thay đổi về định hướng mới phát triển không gian đô thị, nông thôn và phát triển kinh tế xã hội cấp vùng huyện. Trong đó, xã Tân An cũng có những thay đổi trong cấu trúc phát triển các khu trung tâm xã, các khu ở nông thôn và các khu vực dịch vụ, sản xuất.

(4) Bước sang thời kỳ mới, Tân An đang phấn đấu xây dựng xã nông thôn mới nâng cao theo bộ tiêu chí được ban hành theo Quyết định số 301/QĐ-UBND ngày 04/7/2018 của UBND tỉnh Gia Lai cần có một phương án quy hoạch mới phù hợp với bộ tiêu chí nâng cao.

(5) Tổng diện tích tự nhiên toàn xã có sự thay đổi: Kết quả Thống kê đất đai năm 2020 toàn xã có tổng diện tích tự nhiên 2.654,93 ha tăng 7,20 ha so với tổng diện tích tự nhiên theo đồ án Quy hoạch được duyệt là 2.646,13 ha.

(6) Có sự điều chỉnh sát nhập các thôn trên địa bàn theo Nghị quyết số 137/NQ-HĐND, ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh Gia Lai về việc chia nhập để thành lập và đặt tên mới thôn, tổ dân phố; đổi tên thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai, từ 13 thôn năm 2011 *(Tân Thành, Tư Lương, Tân Thuận, Tân Sơn,*

Tân Hội, Tân Thiện, Tân Phong, Tân Tụ, Tân Hòa, Tân Bình, Tân Định, Tân Lập, Tân Hiệp) còn 10 thôn *(Tân Bình, Tân Định, Tân Hiệp, tân Hòa, Tân Hội, Tân Lập, Tân Phong, Tân Sơn, Tân Tụ, Tư Lương)* như hiện nay.

Do đó, việc lập Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng xã Tân An, huyện Đak Pơ, tỉnh Gia Lai đến năm 2030 là một yêu cầu cấp thiết, có đầy đủ cơ sở pháp lý,theo đúng chủ trương điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng của các xã trên địa bàn huyện Đak Pơ,tạo điều kiện thuận lợi để nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về quy hoạch và xây dựng trên địa bàn.

II. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU LẬP QUY HOẠCH

1. Quan điểm lập quy hoạch

- Quy hoạch phải dựa trên phân tích kỹ các đặc điểm tự nhiên và kinh tế - xã hội của địa phương nhằm phát huy được các lợi thế và hạn chế các tác động tiêu cực.

- Quy hoạch phải theo hướng giải quyết tốt vấn đề nông nghiệp, nông thôn và nông dân về xây dựng nông thôn mới.

- Quy hoạch phải đảm bảo sự phát triển bền vững và gắn với việc thực hiện các chính sách xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái.

- Quy hoạch mạng lưới điểm dân cư nông thôn đảm bảo điều kiện liên hệ thuận tiện trong sinh hoạt và sản xuất của người dân.

2. Mục tiêu lập quy hoạch

- Cụ thể hóa quy hoạch xây dựng vùng huyện Quy hoạch vùng huyện Đak Pơ đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2060.

- Cụ thể hóa chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của huyện Đak Pơ và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ xã Tân An nhiệm kỳ 2020-2025, tạo điều kiện đẩy nhanh quá trình phát triển kinh tế của xã một cách bền vững.

- Tổ chức không gian tổng thể các khu chức năng, hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn tới.

- Làm cơ sở để các ngành, chính quyền địa phương trong việc lập kế hoạch thực hiện quy hoạch, xác định các dự án, chương trình ưu tiên đầu tư và hoạch định các chính sách phù hợp theo các giai đoạn phát triển.

- Xây dựng cơ sở pháp lý quan trọng trong quản lý xây dựng theo quy hoạch, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các khu dân cư nông thôn đồng bộ; thu hút đầu tư trên địa bàn xã phù hợp theo các giai đoạn phát triển.

- Xác lập quy mô quỹ đất để chuyển mục đích sử dụng và quyền sử dụng đất, khai thác hợp lý quỹ đất ít có giá trị sử dụng nhằm tạo nguồn tài chính để đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng. Định hướng sử dụng đất hằng năm của xã.

IV. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH

a. Các văn bản pháp lý

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;

- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018;

- Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây Dựng số 50/2014/QH13.

- Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng.

- Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ ban hành sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng đã được hợp nhất tại văn bản số 07/VBHN-BXD ngày 22/11/2019.

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng.

- Quyết định 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

- Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 – 2025.

- Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ Quyết định về việc quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021 – 2025.

- Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị.

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ TN&MT quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng.

- Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy

hoạch nông thôn.

- Quyết định số 335/QĐ-UBND ngày 09/5/2022 của UBND tỉnh về phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Đak Pơ, tỉnh Gia Lai.

- Quyết định số 1403/QĐ-UBND ngày 21/11/2011của UBND huyện Đak Pơ về việc Phê duyệt Đồ án Quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Tân An.

- Kế hoạch số 91/KH-UBND ngày 10/11/2020 của UBND huyện Đak Pơ về việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ xây dựng đề án thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

- Quyết định số 733/QĐ-UBND ngày 13/12/2021 của UBND huyện Đak Pơ về việc Phê duyệt Nhiệm vụ Điều chỉnh Quy hoạch chung xây xã Tân An, huyện Đak Pơ, tỉnh Gia Lai đến năm 2030.

- Các Nghị quyết, Quyết định của tỉnh uỷ, UBND tỉnh Gia Lai; của huyện uỷ, UBND huyện Đak Pơ và của Đảng uỷ, UBND xã Tân An có liên quan đến quy hoạch chung xây dựng xã.

- Các văn bản tham gia ý kiến của các Sở, Ban ngành:

+ Công văn của Phòng Nội vụ;

+ Công văn số 1506/CV-CAH ngày 16/10/2022 của Công an huyện;

+ Công văn số 162/NNPTNT ngày 12/10/2022 của Phòng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn;

+ Công văn số 462/TNMT ngày 07/11/2022 của Phòng Tài nguyên và Môi trường;

+ Công văn số 231/KTHT ngày 09/12/2022 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng;

+ Công văn số 162/PGDĐT ngày 11/10/2022 của Phòng Giáo dục và đào tạo;

+ Công văn số 2043/SXD-QLQH ngày 19/9/2023 của phòng QLQH SXD tỉnh Gia Lai.

+ Công văn số 92/PC07-PCXD ngày 30/10/2023 của phòng Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và Cứu hộ cứu nạn Công an tỉnh Gia Lai.

b. Các tài liệu, số liệu khác

- Quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD có hiệu lực từ ngày 05/7/2021;

- Các Quy chuẩn, Tiêu chuẩn thiết kế công trình khác có liên quan;

- Các tài liệu số liệu về điều kiện tự nhiên, hiện trạng, tình hình phát triển kinh tế xã hội của huyện Đak Pơ;

- Các số liệu về thống kê, kiểm kê đất đai xã Tân An và huyện Đak Pơ;

- Các số liệu về điều kiện tự nhiên, địa chất thủy văn…;

- Các nguồn tài liệu khác có liên quan.

c. Các cơ sở bản đồ

- Bản đồ quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Tân An năm 2011 (đã được duyệt theo quyết định số 1403/QĐ-UBND ngày 21/11/2011của UBND huyện Đak Pơ);

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất xã Tân An năm 2019;

- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Đak Pơ;

- Bản đồ quy hoạch xây dựng vùng huyện Đak Pơ đến năm 2040 và tầm nhìn đến năm 2060 (bản dự thảo).

- Bản đồ nông hóa – thổ nhưỡng huyện Đak Pơ, tỉnh Gia Lai đến năm 2030.

IV. VỊ TRÍ, QUY MÔ, PHẠM VI LẬP QUY HOẠCH

1. Loại hình quy hoạch

- Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng xã.

2. Vị trí, ranh giới khu vực lập quy hoạch

Phạm vi điều chỉnh quy hoạch là toàn bộ ranh giới hành chính toàn xã Tân An. Tứ cận cụ thể như sau:

+ Phía Bắc : giáp xã Cư An (dọc theo quốc lộ 19).

+ Phía Tây : giáp với Thị trấn Đak Pơ và xã Yang Bắc.

+ Phía Đông : giáp với phường An Bình - Thị xã An khê.

+ Phía Nam : giáp với xã Yang Bắc và xã Phú An.

3. Quy mô quy hoạch

- Quy mô diện tích: tổng diện tích tự nhiên là 2.654,93 ha (theo số liệu thống kê năm 2022 của Chi cục thống kê).

- Dân số hiện tính đến tháng 12/2022: 11.293 người, mật độ dân số bình quân 422 người/km^2; (theo số liệu thống kê năm 2021 của Chi cục thống kê).

+ Dân số dự báo thường trú tại xã Tân An đến năm 2025: khoảng 11.638 người, tốc độ tăng dân số bình quân ở mức 1,0%/năm.

+ Dân số dự báo thường trú tại xã Tân An đến năm 2030 khoảng 12.237 người, tốc độ tăng dân số bình quân ở mức 1,00%/năm.

4. Thời hạn lập quy hoạch

- Thời hạn lập quy hoạch: 10 năm (năm 2021 đến năm 2030).

- Phân kỳ quy hoạch: năm 2022 đến năm 2025; năm 2026 đến năm 2030

- Tỷ lệ bản đồ lập quy hoạch: 1/5.000 hoặc 1/10.000.

V. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

- Giới hạn nghiên cứu lập quy hoạch trên các lĩnh vực:

+ Quy hoạch sử dụng đất: Trên cơ sở đã có quy hoạch sử dụng đất đến năm 2021 tiến hành rà soát, điều chỉnh, bổ sung để đáp ứng với nhu cầu xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã.

+ Quy hoạch xây dựng: Đánh giá thực trạng, định hướng phát triển không gian toàn xã; đề xuất quy hoạch xây dựng theo hướng chỉnh trang, cải tạo, mở rộng và xây dựng mới trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội, môi trường theo tiêu chí nông thôn mới.

- Nội dung nghiên cứu:

+ Phân tích và đánh giá hiện trạng tổng hợp;

+ Xác định tiềm năng, động lực và dự báo phát triển xã;

+ Định hướng quy hoạch không gian tổng thể xã;

+ Quy hoạch sử dụng đất;

+ Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật;

+ Dự án các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư.

VI. SẢN PHẨM GIAO NỘP

- Thành phần hồ sơ đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã được thực hiện theo Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn.

- Sản phẩm gồm 04 bộ hồ sơ màu, thành phần 01 bộ hồ sơ như sau:

TT	Danh mục	Tỷ lệ	Số lượng
I	**Phần bản vẽ**		
1	Sơ đồ vị trí và mối liên hệ vùng.	1/25.000	4
2	Bản đồ hiện trạng tổng hợp, đánh giá đất xây dựng.	1/5.000	4
3	Sơ đồ định hướng phát triển không gian toàn xã.	1/5.000	4
4	Bản đồ quy hoạch sử dụng đất.	1/5.000	4
5	Bản đồ quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật và môi trường; hạ tầng phục vụ sản xuất.	1/5.000	4
II	**Phần thuyết minh**		
1	Thuyết minh tổng hợp và các văn bản pháp lý có liên quan, các bản đồ, sơ đồ có liên quan.		4
2	Dự thảo tờ trình thẩm định và Quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng xã.		1
3	Dự thảo Quy định quản lý theo quy hoạch chung xây dựng xã.		1
III	**Đĩa CD ghi toàn bộ dữ liệu hồ sơ**		4

Phần thứ nhất
PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG TỔNG HỢP

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, DÂN SỐ VÀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Điều kiện tự nhiên

1.1. Vị trí địa lý

Tân An là xã nằm phía đông của huyện Đak Pơ, có trục đường Quốc lộ 19 chạy qua địa bàn dài hơn 7 km. Ranh giới hành chính được xác định:

+ Phía Bắc : giáp xã Cư An (dọc theo Quốc lộ 19).

+ Phía Tây : giáp với Thị trấn Đak Pơ và xã Yang Bắc.

+ Phía Đông : giáp với thị xã An Khê.

+ Phía Nam : giáp với xã Yang Bắc và xã Phú An.

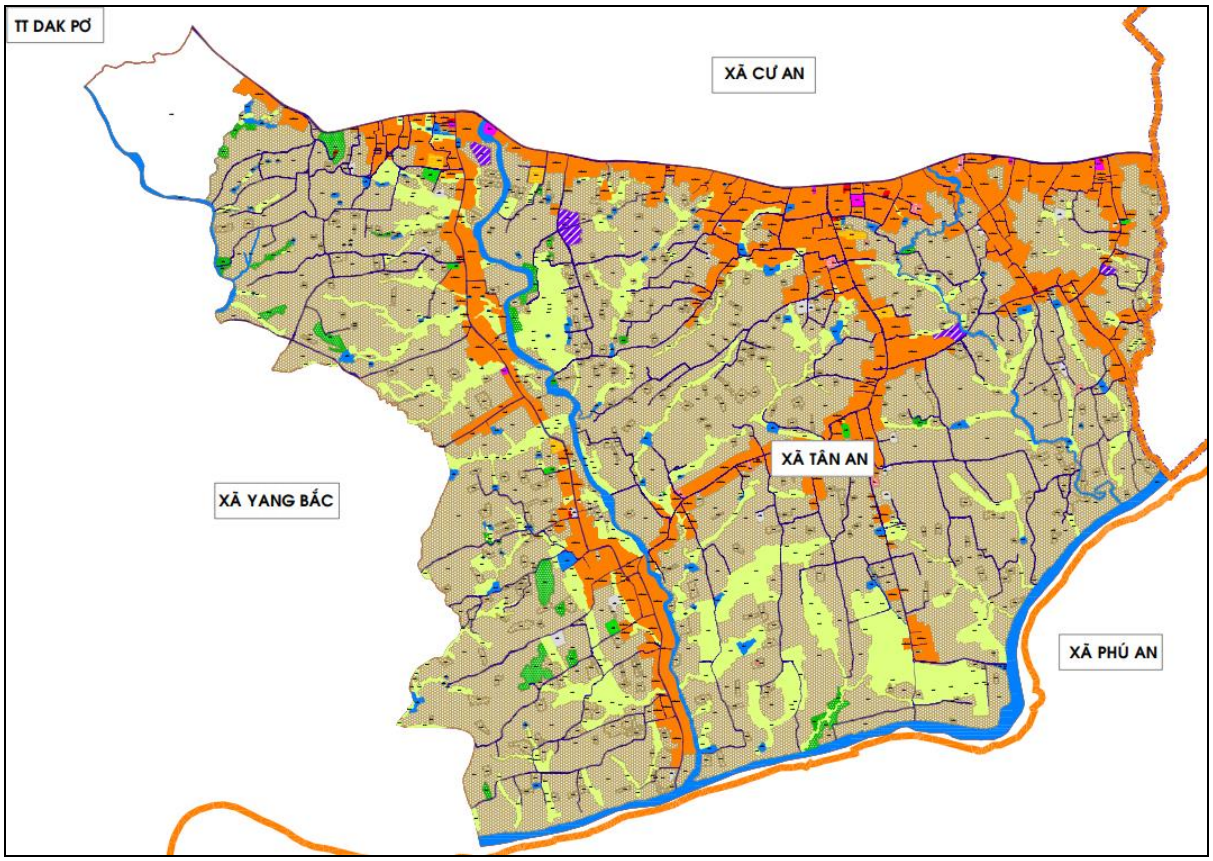

Hình 1: Ranh giới lập quy hoạch

Có đường quốc lộ 19 chạy qua địa bàn, tiếp giáp với thị xã An Khê, có nền kinh tế phát triển ổn định, cơ cấu sản xuất đa dạng, có kết cấu cơ sở hạ tầng cơ bản đáp ứng nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của người dân, thu nhập bình quân đầu người ở mức cao so với bình quân chung toàn huyện do đó Tân An có vai trò quan trọng, kết nối huyện với thị xã An Khê; là nền kinh tế động lực cho sự phát triển của toàn huyện. Có điều kiện thuận lợi và nhiều tiềm năng để phát triển nền kinh tế đa dạng, xã hội phát triển hài hòa.

1.2. Địa hình, địa mạo

Xã Tân An nằm ở sườn Đông Trường Sơn, địa hình thấp dần từ Bắc xuống Nam và từ Tây sang Đông. Nằm về hướng Đông - Đông Nam huyện, cả vùng đặc trưng bởi kiểu địa hình bóc mòn với các đồi sót tạo thành do hoạt động xâm thực bóc mòn của sông Ba ở phía Nam và các phụ lưu. Bề mặt có dạng bằng phẳng, độ dốc dưới 5^0.

1.3. Khí hậu, thời tiết

Khí hậu tại xã Tân An nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa cao nguyên, mang sắc thái Đông Trường Sơn, mùa mưa thường đến muộn và kết thúc muộn hơn các huyện Tây Trường Sơn từ 1-2 tháng.

Trong năm có 2 mùa: Mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 11, lượng mưa tập trung chiếm đến 65% lượng mưa cả năm. Mùa khô bắt đầu từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau, khô nhất là vào các tháng 2, 3.

Nhiệt độ trung bình năm : $23,7^0$C; Lượng mưa trung bình năm: 1.202 - 1.225 mm; Độ ẩm bình quân năm: 80%-81,5%; Gió: Hướng gió thịnh hành về mùa mưa là Tây Nam, mùa khô là Đông Bắc, tốc độ gió thịnh hành 3,5m/s, cao nhất có thể lên đến 20m/s.

1.4. Các nguồn tài nguyên khác

1.4.1. Tài nguyên đất

- Đất chủ yếu là đất xám trên Granít, tầng dày trên 70cm, ven sông suối có đất phù sa, dốc tụ,khá thuận lợi cho việc phát triển cây lúa và trồng cây công nghiệp ngắn ngày.Hiện nay là vùng sản xuất nông nghiệp chủ yếu của huyện với các loại cây trồng chính là mía, hoa màu, lương thực. Những nơi chưa được canh tác là thảm cỏ tự nhiên và cây bụi.

- Nhìn chung chất lượng đất ở mức trung bình, phần lớn có tầng dày canh tác khá, với tầng dày trung bình khoảng 1m, thành phần cơ giới từ cát phù sa đến thịt nhẹ đất xám (trừ một số ít đất đồi núi do để trọc quá lâu nên tầng đất mặt bị bào mòn, rữa trôi).

1.4.2. Tài nguyên nước

Xã Tân An có hệ thống suối và mặt nước tương đối nhiều, phân bố đều khắp trên lãnh thổ, 2 nguồn nước chính nước mặt và nước ngầm tương đối phong phú.

Nước mặt chủ yếu trên sông Ba, suối Thầu Dầu, suối Tà Ly và các suối trên địa bàn xã, lượng nước có nhưng không đều, tập trung chủ yếu và mùa mưa, thiếu nước vào mùa khô là nguồn dự trữ và cung cấp nước mặt chủ yếu của xã cho các ngành sản xuất, dịch vụ cũng như sinh hoạt của người dân. Tổng lưu lượng nước trên các sông suối khá lớn nhưng do đặc điểm địa hình miền núi và khí hậu khắc nghiệt cùng với chế độ mưa tập trung nên mùa khô thường thiếu nước, mùa mưa lại thừa nước và thường bị ngập lụt cục bộ gây xói mòn ở hai bên bờ, phá hoại mùa màng của nhân dân.

Chưa có tài liệu điều tra nước ngầm, nhưng qua quan sát ở một số giếng đào cho thấy tầng nước ngầm trong vùng tương đối nông, độ sâu từ 8-10 m, chất lượng nước tốt có thể dùng cho sinh hoạt và sản xuất.

Nguồn nước tưới chủ yếu cho 2 cánh đồng lúa thôn Tân Phong và Tân Hội là nước ngọt từ hai trạm bơm đưa về, phục vụ chủ yếu cho tưới tiêu trong nông nghiệp.

1.4.3. Tài nguyên khoáng sản

Tài nguyên khoáng sản chính tại xã là sét gạch ngói.

1.5. Thực trạng môi trường

Nhìn chung môi trường sống của xã còn trong lành, không bị ô nhiễm. Tuy nhiên do hiện nay tình trạng lạm dụng quá nhiều chất hóa học trong sản xuất nông nghiệp, nguy cơ ô nhiễm ở các khu dân cư nông thôn có chiều hướng gia tăng, có thể sẽ gây ảnh hưởng đến môi trường sống trong tương lai.

2. Đặc điểm dân số

2.1. Thực trạng dân số và phân bố dân cư

- Theo kết quả điều tra, theo dõi dân số của chi cục thống kê, tính đến 31/12/2022 toàn xã Tân An có 11.293 người. So với năm 2010 có dân số 11.757 người, dân số hiện nay tại xã Tân An tăng khoảng 1.124 người, tốc độ tăng trưởng dân số bình quân đạt mức 1,01%/năm .

Bảng 1: Đánh giá biến động dân số xã Tân An giai đoạn 2015-2022

Đơn vị tính: Người

STT	Đơn vị hành chính	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022
	Xã Tân An	**11.589**	**11.599**	**11.614**	**11.555**	**11.277**	**11.106**	**11.200**	**11.293**
1	Thôn Tân Bình	1.069	1.070	1.071	1.066	1.040	1.024	1.033	1.041
2	Thôn Tân Định	1.497	1.498	1.500	1.492	1.456	1.434	1.446	1.458
3	Thôn Tân Hiệp	1.055	1.056	1.057	1.052	1.027	1.011	1.020	1.028
4	Thôn Tân Hòa	950	951	952	947	924	910	918	926
5	Thôn Tân Hội	934	935	936	931	909	895	903	910
6	Thôn Tân Lập	1.409	1.410	1.412	1.405	1.371	1.350	1.361	1.372
7	Thôn Tân Phong	1.321	1.322	1.324	1.317	1.285	1.265	1.276	1.287
8	Thôn Tân Sơn	1.001	1.002	1.003	998	974	959	967	975
9	Thôn Tân Tụ	971	972	973	968	945	931	939	947
10	Thôn Tư Lương	1.382	1.383	1.386	1.379	1.346	1.327	1.338	1.349
	Tốc độ tăng trưởng dân số (%/năm)	**1,00**	**1,00**	**1,00**	**1,00**	**1,00**	**1,00**	**1,00**	**1,00**
	Tốc độ tăng trưởng dân số tự nhiên (%/năm)	0,73	0,78	0,91	0,79	0,82	1,14	1,14	1,14
	Tốc độ tăng trưởng dân số cơ học (%/năm)	0,27	0,22	0,09	0,21	0,18	-0,14	-0,14	-0,14

Nguồn: Chi cục thống kê huyện Đak Pơ

- Tân An là xã có dân số đông nhất toàn huyện, hiện chiếm đến khoảng 26,9% dân số toàn huyện. Mật độ dân số bình quân của xã đạt mức 425 người/km^2 cao hơn khoảng 5 lần so với mật độ dân số trung bình toàn huyện.

- Xã Tân An có 7 đồng bào dân tộc cùng sinh sống, trong đó chủ yếu là người Kinh, các người đồng bào khác như Tày, Thổ, Hoa, Co, Khơme, Mường chiếm tỷ lệ nhỏ. Với đặc điểm đa dạng đồng bào nên hiện vẫn giữ được các nét văn hoá và các tập tục sinh hoạt truyền thống.

- Dân cư phân bố trên địa bàn xã thành 10 thôn (Tư Lương, Tân Sơn, Tân Hội, Tân Phong, Tân Tụ, Tân Bình, Tân Hòa, Tân Định, Tân Lập, Tân Hiệp).

- Nhà ở người dân được xây dựng chủ yếu dọc theo 2 bên các tuyến giao thông chính như: Quốc lộ 19, các trục đường liên xã, liên thôn và một số ít phân tán xen kẽ với các khu sản xuất .

- Mức sống dân cư: Thu nhập bình quân đầu người được khảo sát đến cuối năm 2022 đạt 45,7 triệu đồng/người/năm.

- Công tác xoá đói giảm nghèo triển khai đạt nhiều kết quả. Tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 1,52%.

2.2. Lực lượng lao động

Phần lớn là lao động nông nghiệp, trình độ và năng suất lao động đang từng bước được nâng lên.

Chất lượng lao động ở xã Tân An được chia thành 2 bộ phận:

+ Đại bộ phận lao động là nông dân đã ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất nhằm tăng năng suất và chất lượng sản phẩm, họ lao động cần cù, sáng tạo, hàng năm được đào tạo nghề nhằm tang trình độ lao động.

+ Một bộ phận là lao động tri thức, người lao động đã qua đào tạo có trình độ khá cao, tiếp xúc khá tốt với tiến bộ khoa học công nghệ, kỹ thuật trong sản xuất, là điều kiện hạt nhân để phát triển các mô hình sản xuất trên địa bàn.

3. Thực trạng phát triển kinh tế

Nền kinh tế của xã chủ yếu dựa vào ngành nông nghiệp; thương mại, dịch vụ từng bước được phát triển, chủ yếu là hình thức mua bán nhỏ; chưa phát triển các hoạt động công nghiệp; ngành xây dựng, sản xuất phi nông nghiệp chưa hình thành tập trung.

Theo kết quả đánh giá tình hình phát triển kinh tế xã hội tại xã đến cuối năm 2021 có những đặc điểm như sau:

- Chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế hợp lý, giá trị sản xuất và thu nhập của người dân ngày càng được nâng cao.

+ Tổng giá trị sản xuất theo giá hiện hành ước thực hiện 508,185 tỷ đồng, trong đó nông nghiệp 264,256 tỷ đồng, công nghiệp 60,98 tỷ đồng, thương mại - dịch vụ 177,864 tỷ đồng.

+ Thu nhập bình quân đầu người năm 2022 đạt 45,7 triệu đồng.

- Thực hiện phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, gắn với chế biến và thị trường tiêu thụ.

+ Đôn đốc nhân dân chăm sóc và thu hoạch các loại cây trồng vụ Mùa năm 2022 và có kế hoạch sản xuất các loại cây trồng vụ Đông Xuân 2021- 2022.

+ Định hướng chuyển đổi các loại cây trồng, đẩy mạnh thâm canh, luân canh để đạt năng suất, chất lượng cao. Theo dõi công tác phòng trừ dịch bệnh trên cây trồng và vật nuôi.

+ Thường xuyên kiểm tra các tuyến đường nội đồng, công trình thủy lợi để có kế hoạch nâng cấp, duy tu, sửa chữa kịp thời; triển khai kế hoạch phòng, chống lụt bão; tiết kiệm nguồn nước phục vụ tưới tiêu cho diện tích các loại cây trồng.

- Chỉnh trang, đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn.

+ Triển khai thực hiện đúng tiến độ và đạt chất lượng công trình xây dựng cơ bản đang triển khai thi công trên địa bàn xã năm 2022 và kịp thời nghiệm thu đưa vào sử dụng.

+ Ủy ban nhân dân xã thường xuyên chỉ đạo các bộ phận chuyên môn phối hợp với ban ngành thôn vận động các hộ dân hiến đất, hoa màu trên đất để làm đường vào các khu sản xuất phục vụ công tác dân sinh; thực hiện tốt công tác quản lý hành lang an toàn đường bộ. Thường xuyên theo dõi, chỉ đạo các thôn tuyên truyền vận động nhân dân thực hiện tốt quy chế quản lý nghĩa trang.

- Tăng cường công tác quản lý đất đai

Tăng cường công tác quản lý đất đai, tài nguyên, kiểm tra phát hiện xử lý nghiêm các trường hợp xây dựng trái phép

- Lĩnh vực cải cách hành chính.

+ Triển khai và thực hiện có hiệu quả kế hoạch cải cách hành chính; Tiếp tục duy trì và thực hiện tốt công tác tiếp dân và giải quyết tốt các thủ tục, hồ sơ nhận và trả kết quả, không gây phiền hà cho nhân dân;

+ Thực hiện có hiệu quả hệ thống quản lý văn bản và điều hành để gửi nhận văn bản điện tử;

+ Thực hiện tốt công tác rà soát, cập nhật, niêm yết bộ thủ tục hành chính và các thủ tục hành chính đã được rút ngắn thời gian giải quyết thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND xã;

+ Thực hiện các thủ tục hành chính trên dịch vụ công đảm bảo đúng thời gian và thành phần hồ sơ quy định.

3.1. Ngành nông nghiệp

a. Về trồng trọt*:*

Trong những năm qua, sản xuất nông nghiệp tuy còn gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của thời tiết diễn biến bất thường, giá cả các mặt hàng nông sản không ổn định. Cấp Ủy và chính quyền xã đã triển khai tuyên truyền, vận động

nhân dân phát triển kinh tế theo chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với tình hình đất đai, khí hậu, thổ nhưỡng ở địa phương; triển khai có hiệu quả một số mô hình như "cánh đồng mía cơ giới hóa", "trồng rau thông qua hợp đồng với hợp tác xã", "mô hình công nghệ tưới nước tiết kiệm trên cây rau" … vận động nhân dân mạnh dạn áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất thâm canh tăng vụ, tăng năng suất, đưa các loại giống cây trồng cho năng suất cao, các loại giống cây trồng mới được đưa vào sản xuất. Nhờ vậy, tổng diện tích gieo trồng hàng năm đều đạt vượt so với kế hoạch đã đề ra.

- Tổng diện tích gieo trồng đến cuối năm 2021 trên địa bàn xã là 5.391,4 ha trong đó diện tích cây lúa 401 ha, cây có củ (mì, lang) 130 ha, cây mía 893 ha, rau các loại 3.164,5 ha, đậu các loại 169,5 ha, cây hàng năm khác (cây ớt) 184 ha.

- Năng suất và sản lượng của hầu hết các loại cây trồng đạt và vượt kế hoạch đề ra: Cây lúa đạt 69,05 tạ/ha, cây ngô 55,03 tạ/ha. Tổng sản lượng cây lương thực có hạt 4.926,4 tấn.

- Tổng giá trị sản xuất theo giá hiện hành ngành nông nghiệp ước đạt 275,012 tỷ đồng.

b. Về chăn nuôi:

Chăn nuôi tiếp tục phát triển, chất lượng đàn bò được tăng lên. Công tác phòng chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm được thực hiện tốt. Đặc biệt ngăn ngừa hiệu quả, không để bệnh Dịch tả Lợn Châu phi, bệnh viêm da nổi cục trên bò, bệnh cúm H5N1 xâm nhập địa bàn; tổng đàn trâu, bò, heo, dê… đều tăng qua các năm, đã mang lại hiệu quả kinh tế và nâng cao đời sống nhân dân.

Đến cuối năm 2021 tổng số đàn gia súc và gia cầm trên địa bàn xã là 22.207 con. Trong đó: bò: 2.965 con, tỷ lệ bò lai đạt 97% so với tổng đàn; heo: 910 con; trâu: 117 con; dê: 165 con; gà: 16.550 con; vịt: 1.500 con.

3.2. Các ngành phi nông nghiệp

- Tiểu thủ công nghiệp phát triển ổn định và không ngừng phát triển, tập trung các lĩnh vực như: ga ra sửa chữa ô tô, cơ khí, gia công vật liệu xây dựng... Các hoạt động xây dựng và kinh doanh, thương mại - dịch vụ trên địa bàn xã phát triển hơn, hàng hóa lưu thông phong phú, đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng trong nhân dân, số hộ bán tạp hóa liên tục tăng lên. Dịch vụ vận tải phát triển, đáp ứng nhu cầu vận tải và đi lại của nhân dân, khối lượng vận tải hàng hóa và công cụ sản xuất đều tăng.

- Tổng giá trị sản xuất theo giá hiện hành ngành công nghiệp ước đạt 50,315 tỷ đồng, ngành thương mại - dịch vụ ước đạt 164,03 tỷ đồng.

4. Đánh giá chung

4.1. Những thuận lợi

- Là một xã nông thôn thuộc vùng trung tâm của huyện, là cửa ngõ của huyện Đak Pơ về phía Đông, tiếp giáp với thị xã An Khê nên có điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế xã hội.

- Là xã đạt chuẩn nông thôn mới, có mức độ tập trung dân cư lớn nhất toàn huyện *(hiện chiếm khoảng 25% dân số toàn huyện),* là nguồn lực quan trọng trong việc phát triển chung cho toàn xã.

- Có đường quốc lộ 19 chạy qua địa bàn, tiếp giáp với thị xã An Khê, có nền kinh tế phát triển ổn định, cơ cấu sản xuất đa dạng, có kết cấu cơ sở hạ tầng cơ bản đáp ứng nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của người dân, thu nhập bình quân đầu người ở mức cao so với bình quân chung toàn huyện do đó Tân An có vai trò quan trọng, kết nối huyện với thị xã An Khê; là nền kinh tế động lực cho sự phát triển của toàn huyện.

- Có điều kiện thuận lợi và nhiều tiềm năng để phát triển nền kinh tế đa dạng, xã hội phát triển hài hòa.

- Nông nghiệp vẫn là ngành kinh tế chủ đạo của xã với các loại cây trồng chủ lực tại xã là mía (giống chủ lực là K95-156), bắp (giống chủ lực là Biossed 9698, Hai mũi tên đỏ), lúa (giống chủ lực: OM4900, OM 6976, ĐV108, Khang dân 18). Ngoài ra còn có các loại rau, đậu, cỏ phục vụ chăn nuôi.

- Ngành nông nghiệp với vai trò chủ đạo của mình được định hướng phát triển theo hướng ưu tiên ứng dụng khoa học – kỹ thuật nhằm nâng cao năng suất, sản lượng kết hợp với liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với tiêu thụ nông sản trên cơ sở phát triển các hình thức hợp tác, liên kết giữa các hộ gia đình với các hợp tác xã, doanh nghiệp để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và đảm bảo hài hòa lợi ích giữa các chủ thể tham gia.

4.2. Những hạn chế và tồn tại

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế đúng hướng nhưng chưa tương xứng với tiềm năng và thế mạnh của địa phương, chưa phát triển công nghiệp, thương mại dịch vụ còn nhỏ lẻ chưa đáp ứng kỳ vọng.

- Lực lượng lao động ít và trình độ sản xuất chưa cao.

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT

1. Hiện trạng sử dụng đất

Theo thống kê đất đai năm 2022, tổng diện tích tự nhiên trên địa bàn xã Tân An là 2.654,93 ha, trong đó phần lớn là đất nông nghiệp với 2.283,83 ha, chiếm 86,02% DTTN, đất phi nông nghiệp có diện tích 371,10 ha chiếm 13,98% DTTN. Hiện trạng sử dụng đất cụ thể như sau:

Bảng 2: Hiện trạng sử dụng đất xã Tân An

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	**Tổng diện tích**	**2.654,93**	**100,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**2.279,62**	**85,86**
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	2.265,59	85,34
1.1.1	*Đất trồng lúa*	*312,97*	*11,79*
1.1.2	*Đất trồng cây hàng năm khác*	*1645,65*	*61,98*
1.1.3	*Đất trồng cây lâu năm*	*306,97*	*11,56*
1.2	Đất nuôi trồng thuỷ sản	14,02	0,53
2	**Đất phi nông nghiệp**	**375,32**	**14,14**
2.1	Đất ở	99,78	3,76
2.2	Đất chuyên dùng	177,88	6,70
2.2.1	*Đất xây dựng trụ sở cơ quan*	*0,23*	*0,01*
2.2.2	*Đất quốc phòng*	*88,38*	*3,33*
2.2.4	*Đất xây dựng công trình sự nghiệp*	*10,62*	*0,40*
2.2.5	*Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp*	*9,14*	*0,34*
2.2.6	*Đất có mục đích công cộng*	*69,51*	*2,62*
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	2,12	0,08
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	1,16	0,04
2.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	8,50	0,32
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	75,43	2,84
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	10,44	0,39
3	**Đất chưa sử dụng**		

Nguồn: Thống kê đất đai năm 2022 xã Tân An

- Đất trồng lúa tại xã Tân An chiếm diện tích nhỏ, khoảng 12% diện tích tự nhiên (DTTN), chủ yếu là đất trồng lúa một vụ với diện tích 218,92 ha, chiếm khoảng 70% diện tích đất lúa; đất chuyên trồng lúa nước 2 vụ chiếm khoảng 30% diện tích đất lúa với 94,15 ha. Các giống lúa chủ lực đang được canh tác tại xã gồm: OM4900, OM 6976, ĐV108, Khang dân 18, …Hiện nay xã đang phối hợp với Trung tâm Dịch vụ huyện triển khai mô hình hỗ trợ giống lúa An sinh 1399 tại khu vực đất lúa sử dụng nước thuộc công trình thủy lợi Trạm bơm điện Tân Hội.

- Đất trồng cây hàng năm là loại hình sử dụng đất chiếm ưu thế trong sản xuất nông nghiệp tại xã, hiện chiếm khoảng 62% DTTN, bố trí cho các loại cây trồng như bắp (350 ha), mía (859 ha), mỳ (83,5 ha), cỏ chăn nuôi (107 ha), còn

lại là diện tích rau, đậu các loại.

- Đất trồng cây lâu năm chiếm khoảng 11,6% DTTN, chủ yếu là dạng vườn cây lâu năm khác, diện tích chuyên canh cây ăn quả hiện có khoảng 25 ha, ngoài ra là các vườn cây kết hợp nhà ở.

- Đất nuôi thủy sản chiếm diện tích nhỏ, chủ yếu tại các vùng đất trũng thấp, các hợp thủy ven sông suối.

- Đất ở hiện chiếm khoảng 3,8% DTTN, phục vụ cho nhu cầu xây dựng nhà ở của hộ gia đình cá nhân, bình quân đất ở trên đầu người khoảng 80 m^2/người.

- Đất chuyên dùng chiếm khoảng 6,7% DTTN, chủ yếu bố trí cho đất quốc phòng 88,4 ha, đất công trình công cộng 69,5 ha *(chủ yếu là công trình giao thông 66,2 ha, còn lại là các đất chợ, bưu điện, các trụ sở ấp, hệ thống kênh mương thủy lợi)*, đất sản xuất vật liệu xây dựng 7,7 ha, đất giáo dục đào tạo 7,0 ha, đất thể thao 3,37 ha, đất thương mại dịch vụ 1,4 ha, còn lại là các trụ sở ủy ban, các ban ngành, trạm y tế xã.

- Đất các cơ sở tôn giáo chiếm khoảng 2,1 ha bao gồm các nhà thờ, chùa trên địa bàn.

- Đất các cơ sở tín ngưỡng chiếm khoảng 1,2 ha bao gồm các tịnh thất, đình, miếu tại xã.

- Đất các nghĩa trang, nghĩa địa tại xã khoảng 8,5 ha.

- Đất cho các sông suối trên địa bàn khoảng 75,4 ha, chiếm khoảng 2,8% DTTN, góp phần cung cấp nước phục vụ sản xuất trên địa bàn.

- Đất cho các ao, bàu mặt nước chuyên dùng khoảng 10,4 ha

2. Biến động sử dụng đất

a. Nhóm đất nông nghiệp

Trong giai đoạn 2010 đến nay trên địa bàn xã Tân An, diện tích đất nông nghiệp tăng 68,51 ha từ 2.211,11 ha năm 2011 lên 2.279,62 ha năm 2022. Trong đó:

- ***Đất trồng cây hàng năm:*** Hiện trạng năm 2022, tổng diện tích đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã Tân An là 1.958,62 ha, bao gồm 312,97 ha đất trồng lúa và 1.645,65 ha đất trồng cây hàng năm khác. Trong giai đoạn 2010 đến nay đất trồng cây hàng năm đã giảm 94,32 ha. Nguyên nhân chính là do việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng của người dân trên địa bàn, chuyển đổi cây hàng năm có hiệu quả kinh tế thấp, cần nhiều nước sang các loại cây trồng lâu năm có hiệu quả kinh tế cao hơn hoặc chuyển các khu trũng thấp sang nuôi thủy sản.

- ***Đất trồng cây lâu năm:*** Hiện trạng năm 2022, tổng diện tích đất trồng cây lâu năm trên địa bàn xã Tân An là 306,97 ha. Trong giai đoạn 2010 đến nay đất trồng cây lâu năm đã tăng 118,36 ha, nguyên nhân tăng chủ yếu do chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ cây hàng năm có hiệu quả kinh tế thấp, khai thác đất

hoang sang trồng các loại cây lâu năm công nghiệp có hiệu quả kinh tế cao hơn.

- ***Đất nuôi trồng thủy sản:*** Hiện trạng năm 2022, tổng diện tích đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn xã Tân An là 14,02 ha. Trong giai đoạn 2010 đến nay đất nuôi trồng thủy sản đã tăng 11,37 ha. Chủ yếu là các ao nuôi cá của hộ gia đình cá nhân.

b. Nhóm đất phi nông nghiệp

Trong giai đoạn 2010 đến nay trên địa bàn xã Tân An, diện tích đất phi nông nghiệp giảm 41,19 ha từ 416,51 ha năm 2010 còn 375,32 ha năm 2022. Trong đó:

- ***Đất ở:*** Hiện trạng năm 2022, tổng diện tích đất ở trên địa bàn xã Tân An là 99,78 ha. Trong giai đoạn 2010 đến nay đất ở đã tăng 9,10 ha, theo nhu cầu chuyển mục đích đất ở của hộ gia đình cá nhân.

- ***Đất quốc phòng:*** Hiện trạng năm 2022, tổng diện tích đất quốc phòng trên địa bàn xã Tân An là 88,38 ha. Trong giai đoạn 2010 đến nay đất quốc phòng đã tăng 7,80 ha.

- ***Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp:*** Hiện trạng năm 2022, tổng diện tích đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp trên địa bàn xã Tân An là 10,85 ha. Trong giai đoạn 2010 đến nay đất đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp đã tăng 9,86 ha.

c. Nhóm đất chưa sử dụng

Trong giai đoạn 2010 đến nay trên địa bàn xã Tân An, diện tích đất chưa sử dụng giảm 18,51 ha từ 18,51 ha năm 2010 xuống còn 0 ha năm 2022. Nguyên nhân chính là do hiệu quả của việc khai khẩn đất hoang đưa vào sản xuất nông nghiệp của người dân.

3. Đánh giá chung

- Diện tích đất sản xuất nông nghiệp có xu hướng tăng với hai loại hình sử dụng chính là cây hàng năm và cây lâu năm; trong đó các loại hình sử dụng đất trồng cây lâu năm có xu hướng tăng mạnh vì các loại hình sử dụng đất này vừa đem lại hiệu quả kinh tế cho người sử dụng đất vừa có tác dụng bảo vệ môi trường sinh thái, nâng cao độ che phủ, chống xói mòn và bảo vệ đất; các loại hình sử dụng đất trồng cây hàng năm có xu hướng giảm dần.

- Đất phi nông nghiệp chiếm tỷ trọng nhỏ, trong đó chủ yếu là đất sông suối mặt nước, đất quốc phòng.

- Đất ở chủ yếu tập trung tại trung tâm xã, các trục giao thông chính, thuận lợi để phát triển dân cư.

- Đất cơ sở hạ tầng có xu hướng tăng nhanh do hiệu quả của việc đầu tư phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn.

4. Đánh giá hiện trạng sử dụng đất so với quy hoạch sử dụng đất thuộc Quy hoạch xã đã được duyệt

Bảng 3: Bảng so sánh sử dụng đất năm 2022 và định hướng theo nông thôn mới 2010 đã được phê duyệt

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2021		Theo Quy hoạch NTM được duyệt		Tăng (+)/ giảm(-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
I	**Tổng diện tích**	**2.654,93**	**100,00**	**2.646,13**	**100,00**	**8,80**
1	**Đất nông nghiệp**	**2.279,62**	**85,86**	**2.194,52**	**82,66**	**85,10**
1,1	Đất sản xuất nông nghiệp	2.265,59	85,34	2.190,87	82,52	74,72
1.1.1	*Đất trồng lúa*	*312,97*	*11,79*	*279,70*	*10,54*	*33,27*
1.1.2	*Đất trồng cây hàng năm khác*	*1.645,65*	*61,98*	*1.724,22*	*64,94*	*-78,57*
1.1.3	*Đất trồng cây lâu năm*	*306,97*	*11,56*	*186,95*	*7,04*	120,02
1,2	Đất nuôi trồng thuỷ sản	14,02	0,53	3,65	0,14	10,37
2	**Đất phi nông nghiệp**	**375,32**	**14,14**	**436,10**	**16,43**	**-60,78**
2,1	Đất ở	99,78	3,76	96,84	3,65	2,94
2,2	Đất chuyên dùng	177,88	6,70	229,74	8,65	-51,86
2.2.1	*Đất xây dựng trụ sở cơ quan*	*0,23*	*0,01*	*4,49*	*0,17*	*-4,26*
2.2.2	*Đất quốc phòng*	*88,38*	*3,33*	*80,58*	*3,04*	*7,80*
2.2.4	*Đất xây dựng công trình sự nghiệp*	*10,62*	*0,40*		*0,00*	*10,62*
2.2.5	*Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp*	*9,14*	*0,34*	*20,00*	*0,75*	*-10,86*
2.2.6	*Đất có mục đích công cộng*	*69,51*	*2,62*	*124,67*	*4,70*	*-55,16*
2,3	Đất cơ sở tôn giáo	2,12	0,08	3,53	0,13	-1,41
2,4	Đất cơ sở tín ngưỡng	1,16	0,04		0,00	1,16
2,5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	8,50	0,32	7,90	0,30	0,60
2,6	Đất sông, ngòi, rạch, suối	75,43	2,84	98,09	3,69	-22,66
2,7	Đất có mặt nước chuyên dùng	10,44	0,39		0,00	10,44
3	**Đất chưa sử dụng**			**15,51**		**-15,51**

III. HIỆN TRẠNG NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, HẠ TẦNG KỸ THUẬT, HẠ TẦNG PHỤC VỤ SẢN XUẤT, MÔI TRƯỜNG, CÁC CÔNG TRÌNH DI TÍCH, DANH LAM, THẮNG CẢNH DU LỊCH

1. Hiện trạng nhà ở

- Nhà ở dân cư:

+ Hiện trạng nhà ở của nhân dân trên địa bàn xã chủ yếu là nhà trệt, nhà xây lợp ngói hoặc tôn. Các hộ xây dựng nhà 2-3 tầng kiên cố chủ yếu dọc theo

Quốc lộ 19, các trục đường liên xã tuy nhiên tỷ lệ chưa cao.

+ Trên 99% số hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn theo quy định (đạt mức độ kiên cố, bán kiên cố); tuy nhiên chưa có sự thống nhất về hình thức kiến trúc nhà ở cũng như cảnh quan khu ở

- Phân bố nhà ở:

Dân cư tại các thôn được tập trung theo từng cụm dân cư kết nối với nhau theo các trục giao thông chính. Nhà ở cư dân tập trung chính trên đường quốc lộ 19 và các trục giao thông chính của xã, mật độ xây dựng thấp.

Dân cư phân bố trên địa bàn xã thành 10 thôn (Tư Lương, Tân Sơn, Tân Hội, Tân Phong, Tân Tụ, Tân Bình, Tân Hòa, Tân Định, Tân Lập, Tân Hiệp).

+ Điểm dân cư thôn Tân Định: vị trí tại thôn Tân Định, nằm về phía Tây xã, cặp theo quốc lộ 19, cách trung tâm xã khoảng 3 km. Quy mô diện tích khoảng 13 ha, dân số khoảng 1.434 người với 402 nhà ở dân cư.

+ Điểm dân cư thôn Tân Lập: vị trí tại thôn Tân Lập, nằm về phía Tây xã, cặp theo quốc lộ 19, cách trung tâm xã khoảng 2 km. Quy mô diện tích khoảng 15 ha, dân số khoảng 1.350 người với 375 nhà ở dân cư.

+ Điểm dân cư thôn Tân Hòa: vị trí tại thôn Tân Hòa, nằm về phía Tây xã, cặp theo quốc lộ 19, cách trung tâm xã khoảng 0,5 km. Quy mô diện tích khoảng 12 ha, dân số khoảng 910 người với 216 nhà ở dân cư.

+ Khu trung tâm xã: vị trí tại thôn Tân Hiệp, nằm tại khu vực trung tâm xã, dọc theo quốc lộ 19. Quy mô diện tích khoảng 16 ha, dân số khoảng 1.011 người với 292 nhà ở dân cư.

+ Điểm dân cư thôn Tân Sơn: vị trí tại thôn Tân Sơn, nằm về phía Đông xã, cặp theo quốc lộ 19, cách trung tâm xã khoảng 1 km. Quy mô diện tích khoảng 14 ha, dân số khoảng 959 người với 262 nhà ở dân cư.

+ Điểm dân cư thôn Tân Bình: vị trí tại thôn Tân Bình, nằm về phía Đông xã, cặp theo quốc lộ 19, cách trung tâm xã khoảng 2 km. Quy mô diện tích khoảng 11 ha, dân số khoảng 1.024 người với 293 nhà ở dân cư.

+ Điểm dân cư thôn Tân Tụ: vị trí tại thôn Tân Tụ, nằm về phía Đông xã, cặp theo đường liên thôn Tân Bình – Tân Tụ, cách trung tâm xã khoảng 2,5 km. Quy mô diện tích khoảng 11 ha, dân số khoảng 931 người với 244 nhà ở dân cư.

+ Điểm dân cư thôn Tân Phong: vị trí tại thôn Tân Phong, nằm về phía Nam xã, cặp theo đường liên thôn Tân Hiệp – Tư Lương, cách trung tâm xã khoảng 2 km. Quy mô diện tích khoảng 15 ha, dân số khoảng 1.265 người với 364 nhà ở dân cư.

+ Điểm dân cư thôn Tân Hội: vị trí tại thôn Tân Hội, nằm về phía Nam xã, cặp theo đường liên thôn Tân Hiệp – Tư Lương, cách trung tâm xã khoảng 2,5 km. Quy mô diện tích khoảng 10 ha, dân số khoảng 895 người với 273 nhà ở

dân cư.

+ Điểm dân cư thôn Tư Lương: vị trí tại thôn tư Lương, nằm về phía Tây Nam xã, cặp theo đường liên thôn Tân Định – Tư Lương, cách trung tâm xã khoảng 4,5 km. Quy mô diện tích khoảng 16 ha, dân số khoảng 1.327 người với 372 nhà ở dân cư.

Ngoài các điểm dân cư ra thì một số hộ phân tán xen kẽ với các khu sản xuất, không tập trung, cách xa trung tâm xã.

Đất ở hiện chiếm khoảng 3,6% DTTN, phục vụ cho nhu cầu xây dựng nhà ở của hộ gia đình cá nhân, bình quân đất ở trên đầu người khoảng 80 m^2/người, bình quân đất ở trên hộ dân đạt mức 309 m^2/hộ.

- Cảnh quan khu ở: Môi trường, cảnh quan khu ở xã Tân An còn khá trong lành. Bố cục không gian theo tập quán quần cư của người dân địa phương, các lô đất lộn xộn, không có sự thống nhất. Đối với các hộ dân hầu hết vẫn chưa hình không gian riêng cho từng hộ, chưa xây dựng hàng rào cổng ngõ.

2. Hệ thống công trình công cộng

2.1. Công trình hạ tầng xã hội

- Trụ sở Đảng Ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, các ban ngành xã, hội trường, nơi tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính và tiếp dân. Trụ sở chính được xây dựng kiên cố, 2 tầng chất lượng tốt, diện tích phòng làm việc đảm bảo.

<table>
<tr><td>
</td><td>
</td></tr>
<tr><td>Ủy ban nhân dân xã Tân An</td><td>Hạ tầng trường học</td></tr>
<tr><td> </td><td> </td></tr>
<tr><td>Điểm sinh hoạt cộng đồng</td><td>Cơ sở vật chất dạy học</td></tr>
</table>

Hình 2: Cơ sở hạ tầng xã hội

- Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, chợ xã cơ bản đáp ứng nhu cầu của người dân.

- Cơ sở hạ tầng giáo dục được tích cực đầu tư, nâng cấp. 04/04 trường đạt chuẩn quốc gia về cơ sở vật chất theo quy định của bộ Giáo dục và đào tạo.

- Trạm y tế xã nằm ở trung tâm xã kết cấu nhà cấp 4, cơ sở vật chất đảm bảo, cơ bản đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe người dân trên địa bàn.

- Nhà văn hóa xã và khu thể thao xã tại thôn Tân Phong diện tích 5.250m^2, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt thể thao của nhân dân. 100% thôn đạt tiêu chuẩn văn hóa. Mỗi thôn có 01 nhà sinh hoạt cộng đồng và sân thể thao thôn phục vụ sinh hoạt cho nhân dân trên địa bàn.

- Bưu điện xã nằm tại khu trung tâm xã, hệ thống thông tin di động phủ sóng rộng khắp địa bàn, cơ bản đáp ứng tốt nhu cầu của người dân.

2.2. Công trình hạ tầng kỹ thuật

a. San nền

Các khu vực xây dựng được phát triển trên nền tự nhiên không bị ngập úng.

b. Hạ tầng giao thông

Mạng lưới giao thông của xã tương đối phát triển

- Giao thông đối ngoại:

+ Quốc lộ 19 chạy ngang qua địa bàn xã với chiều dài khoảng 5,5 km, lộ giới quản lý 50m, đường nhựa, chất lượng tốt.

-x) Mặt đường hiện trạng :10 m,

-x) Hành lang an toàn hiện trạng 2 bên : 2 x 20m = 40m

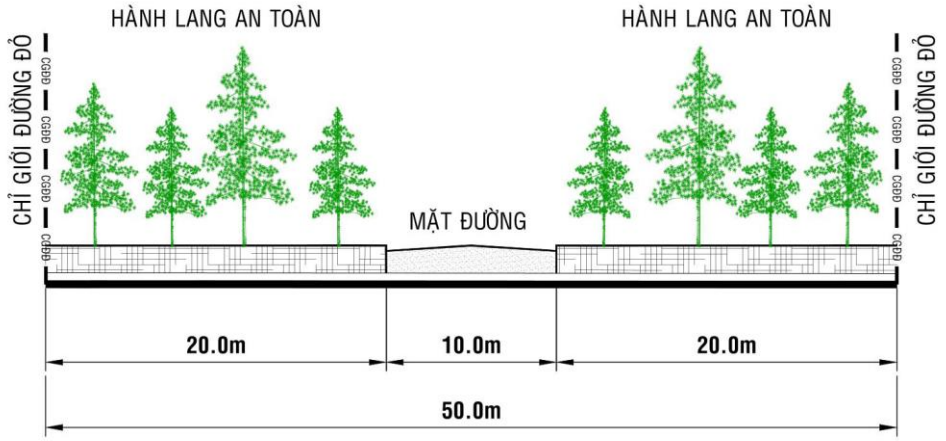

ĐƯỜNG QUỐC LỘ 19 (ĐOẠN NGOÀI ĐÔ THỊ)

+ Đường liên xã Tân An - Phú An - Yang Bắc: Đoạn qua xã dài 5,7 km, lộ giới quản lý 20m, mặt đường BTXM, chất lượng tốt.

-x) Mặt đường hiện trạng : 5,5 m,

-x) Hành lang an toàn hiện trạng 2 bên: 2 x 1 m = 2 m

- Giao thông đối nội:

+ Đường trục thôn, xóm: tổng chiều dài 14,1 km, bề rộng mặt 3-4 m, lộ giới quản lý 8m, kết cấu mặt đường BTXM, chất lượng tốt.

-x) Mặt đường hiện trạng : 3-4 m,

-x) Hành lang an toàn hiện trạng 2 bên : 2 x 1 m = 2 m

+ Đường trục, ngõ xóm: tổng chiều dài 31,8 km, được cứng hóa 100%, trong đó tỷ lệ bê tông hóa đạt 93,7%, chất lượng tốt.

-x) Mặt đường hiện trạng : 3-4 m,

-x) Hành lang an toàn hiện trạng 2 bên : 2 x 1 m = 2 m

- Đường nội đồng: dài 70,5 km, lộ giới quản lý 10 m, được cứng hóa 86,8%, còn lại là đường đất, chất lượng trung bình đến tốt.

-x) Mặt đường hiện trạng : 4 m,

-x) Hành lang an toàn hiện trạng 2 bên : 2 x 1 m = 2 m

Quốc lộ 19 đoạn qua xã Tân An	**Đường liên xã**
Giao thông nông thôn	**Đường nội đồng**

Hình 3: Hạ tầng giao thông xã Tân An

- Cầu cống giao thông trên địa bàn xã đã được đầu tư tương đối hoàn chỉnh.

- Công tác quản lý, duy tu bảo dưỡng hệ thống giao thông được xã và cộng đồng dân cư chú trọng quan tâm theo dõi, bảo dưỡng, sửa chữa kịp thời

những đoạn đường bị hư hỏng nhằm ổn định đời sống, phát triển kinh tế của bà con nhân dân.

Bảng 4: Bảng thống kê mặt cắt đường giao thông hiện hữu xã Tân An

TT	Tên tuyến đường	Ký hiệu	Mặt cắt	Mặt đường (m)	Nền đường (m)	Chiều dài tuyến hiện trạng năm 2022 (km)
1	Đường Quốc Lộ 19	QL19	1 - 1	10.0	50.0	5,5
2	Đường liên xã (đường huyện)	LX	2 - 2	5.5	7.5	5,7
3	Đường đi khu sản xuất (đường nội đồng)	NĐ	3 - 3	4.0	6.0	70,5
4	Đường ngõ xóm (trong khu dân cư hiện hữu)	NX1	4 - 4	3.0-4.0	5.0-6.0	45,9

c. Hạ tầng cấp điện

- Nguồn điện: Nguồn cấp điện cho xã Tân An được lấy từ trạm 110kV An Khê – E43 công suất (2*25)MVA – 110/35/22kV cấp điện cho thị xã An Khê, các huyện Kông Chro và huyện Đak Pơ.

Hình 4: Hạ tầng cấp điện xã Tân An

- Hiện trạng có tuyến điện 220kV và tuyến điện 22kV chạy qua địa bàn xã, từ đó hình thành hệ thống lưới điện hạ thế dẫn tuyến 0,4kV để phục vụ cấp điện sinh hoạt.

- Hạ tầng ngành điện đảm bảo an toàn kỹ thuật, phục vụ tốt nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của người dân. Hệ thống điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện.

- Tại các thôn cũng đã được đầu tư hệ thống điện chiếu sáng các tuyến giao thông chính. Tuy nhiên số lượng còn hạn chế.

- 100% hộ dân sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ lưới điện quốc gia.

d. Hạ tầng cấp nước

- Phối hợp với công ty cấp nước sinh hoạt Sài Gòn – An Khê triển khai hệ thống cấp nước tại các thôn trên địa bàn xã.

- Cấp nước sinh hoạt cho nhân dân chủ yếu bằng hình thức giếng đào, giếng khoan gia đình. Tỷ lệ số hộ dân được dùng nước sạch tập trung phục vụ sinh hoạt khoảng 22,67%, còn lại sử dụng các nguồn nước hợp vệ sinh.

e. Hạ tầng thoát nước

- Các thôn được thoát nước theo hệ thống mương bê tông, mương đất hai bên đường giao thông, thoát ra hệ thống sông suối.

- Khu vực sản xuất nước chảy tràn tự nhiên theo địa hình.

Hình 5: Hạ tầng cấp thoát xã Tân An

g. Hạ tầng môi trường

- 100% cơ sở sản xuất trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường, 84,1% hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh, 100% hộ gia đình, cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ quy định đảm bảo an toàn thực phẩm.

- Có 16 nghĩa địa lớn trên địa bàn xã, trong đó chưa có nghĩa địa nào đạt chuẩn theo quy định. Nghĩa địa đa số là mộ kiên cố. Hình thức chôn cất: chôn một lần không cải táng. Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch.

2.3. Công trình hạ tầng phục vụ sản xuất

a. Hạ tầng thủy lợi phục vụ sản xuất

Hệ thống kênh mương trên địa bàn xã đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ, đảm bảo tưới tiêu, chủ động phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và thoát nước về mùa mưa, thường xuyên duy tu bảo dưỡng các công trình thủy lợi, không để xảy ra tình trạng xuống cấp.

b. Hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp khác

Toàn xã hiện có 13 nhà lồng, 01 nhà bạt sản xuất rau VietGAP, 01 nhà bạc rau thủy canh đã ứng dụng các khoa học, công nghệ, kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp. Các mô hình này góp phần tích cực, hiệu quả vào sản xuất nông nghiệp trên địa bàn xã, đặc biệt là sản xuất rau màu các loại, tạo động lực cho việc nhân rộng và phát triển sản xuất rau màu trên địa bàn.

Hình 6: Hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp

2.4. Công trình di tích, danh lam, thắng cảnh du lịch

- Hiện nay, tại xã có Bia đá Chăm Tư Lương được công nhận là di tích đang được đầu tư phục vụ cho ngành du lịch.

- Theo kế hoạch thực hiện Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện (khóa XVII) về phát triển dịch vụ du lịch gắn với nông nghiệp tại văn bản số 12/CTr/ĐU ngày 26/10/2021, mục tiêu đến năm 2025, phát triển mô hình du lịch tham quan trải nghiệm các hoạt động sản xuất nông nghiệp, gắn với các lễ hội, các giá trị văn hóa giàu bản sắc của đồng bào các dân tộc thiểu số trên địa bàn.

3. Đánh giá chung

- Nhà ở ngày càng được người dân nâng cấp, rộng hơn về không gian và đẹp hơn về hình thể. Đã hình thành các điểm dân cư tập trung, có cơ sở hạ tầng phục vụ đời sống đi kèm.

- Cơ sở hạ tầng phục vụ đời sống nhân dân, phát triển kinh tế xã hội, được tích cực đầu tư và mang lại những kết quả tích cực.

- Tuy nhiên vẫn thiếu các sân thể thao trên địa bàn, Nhà văn hóa xã đã được xây dựng và đưa vào sử dụng đáp ứng nhu cầu thể dục thể thao, sinh hoạt văn hóa cho người dân.

IV. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC QUY HOẠCH CÓ LIÊN QUAN, CÁC BẤT CẬP TRONG QUÁ TRÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

1. Các dự án, quy hoạch còn hiệu lực tác động đến phát triển xã

- Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Đak Pơ, kế hoạch sử dụng đất hàng năm là cơ sở quan trọng trong việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phục vụ các dự án đầu tư phát triển trên địa bàn toàn huyện nói chung và xã Tân An nói riêng.

- Quy hoạch xây dựng vùng huyện Đak Pơ đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2060 là định hướng phát triển chung toàn huyện về lĩnh vực xây dựng và quản lý xây dựng, có ý nghĩa quan trọng về việc định hình cấu trúc, không gian phát triển toàn huyện và các xã trong đó có Tân An.

- Mặt khác trên địa bàn xã có một số dự án được đầu tư xây dựng có tác động đến quá trình phát triển cũng như thay đổi bộ mặt của xã.

2. Tình hình thực hiện đồ án quy hoạch xây dựng

a. Triển khai lập các quy hoạch có liên quan

Đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Tân An, huyện Đak Pơ giai đoạn 2010-2020 được UBND huyện Đak Pơ phê duyệt tại Quyết định 1403/QĐ-UBND ngày 21/11/2011 và được đưa vào triển khai thực hiện.

Triển khai lập quy hoạch xây dựng các khu dân cư nông thôn, khu trung tâm xã theo quy hoạch nông thôn mới của xã.

- Quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn thôn Tân Phong, xã Tân An được UBND huyện Đak Pơ phê duyệt tại Quyết định số 574/QĐ-UBND ngày 31/12/2014.

- Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư thôn Tân Tụ (đường đi thôn Tân Phong) được UBND huyện phê duyệt tại Quyết định 794/QĐ-UBND ngày 28/12/2018.

- Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư thôn Tân Thiện (nay là thôn Tư Lương) được UBND huyện phê duyệt tại Quyết định 795/QĐ-UBND ngày 28/12/2018.

b. Triển khai các dự án đầu tư xây dựng theo quy hoạch được duyệt

Bảng 5: Đánh giá thực hiện dự án đầu tư xây dựng

STT	Theo quy hoạch được duyệt	Đã thực hiện	Đánh giá thực hiện
1	**Hạ tầng giao thông**		
-	100% đường liên xã được nhựa hóa, bê tông hóa	100% đường liên xã được nhựa hóa, bê tông hóa	Đạt 100%
+	Nhựa hóa, bê tông hóa 0,7 km Đoạn ngã 3 Long Khánh đi Yang Bắc	Đã thực hiện	
+	Nhựa hóa, bê tông hóa 0,25 km Đoạn từ cầu Đỏ Tư Lương đến trạm điện thôn Tân Thiện (thôn cũ)	Đã thực hiện	
+	Nhựa hóa, bê tông hóa 0,25 km Đoạn từ cầu Đỏ Tư Lương đến giáp thôn Tư Lương	Đã thực hiện	
+	Nhựa hóa, bê tông hóa 0,25 km Đoạn đường sát trụ sở thôn Tân Lập	Đã thực hiện	
+	Bê tông hóa 2,1 km các đường giao thông trên địa bàn	Đã thực hiện	
-	100% đường liên thôn, trục thôn được bê tông hóa (tổng chiều dài 10,1 km)	Đã thực hiện	Đạt 100%
-	100% đường ngõ xóm được cứng hóa (tổng chiều dài 31,8 km)	Đã thực hiện 29,8 km	Đạt 93,7%
+	Đường bê tông vào nhà thờ Đồng Sơn	Đã thực hiện	
-	80% đường nội đồng được cứng hóa (tổng chiều dài 70,5 km)	Đã thực hiện 61,2 km	Đạt 86,8%

STT	Theo quy hoạch được duyệt	Đã thực hiện	Đánh giá thực hiện
+	Đường nội đồng thôn Tân Bình	Đã thực hiện	
+	Đường nội đồng thôn Tân Tụ	Đã thực hiện	
+	Đường nội đồng thôn Tư Lương	Đã thực hiện	
+	Đường nội đồng thôn Tân Sơn	Đã thực hiện	
+	Đường nội đồng thôn Tân Lập	Đã thực hiện	
2	**Hạ tầng thủy lợi**		
-	85% hệ thống kênh mương được kiên cố hóa	Đã thực hiện	Đạt 100%
-	Nạo vét bàu Bà Thu tại thôn Tân Bình	Đã thực hiện	
-	Nạo vét lòng đập Hai Giác tại thôn Tân Tụ	Đã thực hiện	
-	Nâng cấp công trình thủy lợi trạm bơm điện Tân Hội	Đã thực hiện	
-	Nạo vét bàu Sáu Hải	Đã thực hiện	
-	Nạo vét đập đội 2 Tân Định	Đã thực hiện	
3	**Mạng lưới điện**		
-	100% số hộ dân sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ lưới điện quốc gia	Đã thực hiện	Đạt 100%
4	**Công trình công cộng**		
-	Xây dựng nhà văn hóa xã	Đã thực hiện	Đạt 100%
-	Xây dựng, nâng cấp 3 nhà văn hóa thôn	Đã thực hiện	Đạt 100%
-	Hình thành 7 khu thể thao thôn	Đã thực hiện 5 thôn	Đạt 70%

c. Kết quả chung

Sau gần 10 năm triển khai thực hiện quy hoạch nông thôn mới, đến thời điểm hiện nay (tháng 12/2020) xã Tân An đã đạt 19/19 tiêu chí nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 và được công nhận xã nông thôn mới tại Quyết định số 574/QĐ-UBND ngày 28/7/2014.

Qua rà soát so với các tiêu chí của Quyết định số 301/QĐ-UBND ngày 04/7/2018 của UBND tỉnh Gia Lai ban hành bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2018-2020 thực hiện trên địa bàn tỉnh Gia Lai, xã Tân An đạt 18/19 tiêu chí, còn 01 tiêu chí chưa đạt: Tiêu chí số 18 (Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật).

d. Kết quả thực hiện cụ thể

- Về quy hoạch:

+ Đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Tân An, huyện Đak Pơ giai đoạn 2010-2020 được UBND huyện Đak Pơ phê duyệt tại Quyết định 1403/QĐ-UBND ngày 21/11/2011 và được đưa vào triển khai thực hiện.

- Việc thực hiện các nhóm tiêu chí về hạ tầng kỹ thuật đạt hiệu quả cao:

+ Đến nay, xã Tân An đã cứng hóa 100% đường trục chính xã và trục

đường trục thôn, làng và đường liên thôn, làng; 93,7% trục đường ngõ xóm được bê tông hoá. Đường chính nội đồng được cứng hóa 86,8% đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm.

+ Hệ thống kênh mương trên địa bàn xã đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ, đảm bảo tưới tiêu, chủ động phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và thoát nước về mùa mưa, thường xuyên duy tu bảo dưỡng các công trình thủy lợi, không để xảy ra tình trạng xuống cấp.

+ 100% số hộ dân sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ lưới điện quốc gia. Hệ thống điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện.

+ Phối hợp với công ty cấp nước sinh hoạt Sài Gòn – An Khê triển khai hệ thống cấp nước tại các thôn trên địa bàn xã. 100% số hộ dân được cung cấp nước sạch và hợp vệ sinh phục vụ sinh hoạt.

- Việc thực hiện các nhóm tiêu chí về văn hóa, xã hội và môi trường, nhà ở dân cư, tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên, hệ thống tổ chức chính trị xã hội vững mạnh, an ninh trật tự được triển khai thực hiện có hiệu quả.

+ 04/04 trường đạt chuẩn quốc gia, về cơ sở vật chất theo quy định của bộ giáo dục và đào tạo. Giáo dục tiểu học, trung học cơ sở được phổ cập mức độ 3; 97,9% học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, trung cấp.

+ 100% số lao động nông thôn trong độ tuổi lao động thường trú ở địa phương có khả năng lao động tham gia lao động được tuyên truyền, phổ biến kiến thức, khoa học công nghệ, 68,4% lao động có việc làm qua đào tạo.

+ Xã có 01 nhà văn hóa sử dụng chung với Hội trường UBND xã và 01 khu thể thao (diện tích 5.250m^2), đáp ứng nhu cầu sinh hoạt thể thao của nhân dân. Nhà văn hóa xã mới đang được tiến hành thi công xây dựng trong năm 2021. 100% thôn đạt tiêu chuẩn văn hóa. Mỗi thôn có 01 nhà sinh hoạt cộng đồng và sân thể thao thôn phục vụ sinh hoạt cho nhân dân trên địa bàn.

+ Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, chợ xã cơ bản đáp ứng nhu cầu của người dân.

+ Xã có Trạm y tế nằm ở khu vực trung tâm xã. Cơ sở vật chất đảm bảo, cơ bản đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe người dân trên địa bàn. Có 10 nhân viên y tế trên địa bàn 10 thôn, phối hợp chăm sóc sức khỏe cho người dân. Các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế, dân số kế hoạch hoá gia đình được duy trì thực hiện có hiệu quả, cơ sở vật chất, trang thiết bị khám chữa bệnh được đầu tư và nâng cấp, công tác khám chữa bệnh ngày càng được nâng cao, tỷ lệ người dân tham gia BHYT đạt trên 95,5%, giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân xuống còn 9,6%.

+ 96% số hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn theo quy định.

+ Công tác xoá đói giảm nghèo triển khai đạt nhiều kết quả. Tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 1,49%.

+ Thu nhập bình quân đầu người năm 2021 đạt 43,60 triệu đồng.

+ 100% cơ sở sản xuất trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường, 84,1% hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh, 100% hộ gia đình, cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ quy định đảm bảo an toàn thực phẩm.

+ Hệ thống chính trị ổn định, quốc phòng và an ninh được giữ vững.

- Đổi mới tổ chức sản xuất, đem lại hiệu quả cho người dân.

+ Đã hình thành mô hình sản xuất rau an toàn; sản xuất ứng dụng công nghệ cao trên cây rau.

+ Hình thành mô hình liên kết sản xuất và bao tiêu sản phẩm trên cây mía, cây rau.

+ 03 hợp tác xã: HXT Nông nghiệp Tân An, HTX Nông nghiệp và Dịch vụ An Trường Phát, HTX cải tạo ruộng đất và khai thác đá Lộc Thịnh hoạt động ổn định, góp phần vào sự phát triển kinh tế xã hội tại địa phương.

2. Những bất cập trong quá trình triển khai thực hiện các quy hoạch

- Trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch, có phát sinh các vị trí không đồng nhất giữa các loại quy hoạch (quy hoạch xây dựng nông thôn mới, quy hoạch giao thông, quy hoạch sử dụng đất) gây khó khăn trong triển khai thực hiện các dự án đầu tư, thực hiện thủ tục đất đai.

- Công tác lập quy hoạch chi tiết tại khu vực trung tâm xã và các điểm dân cư nông thôn đã được lập nhưng việc triển khai quy hoạch ra thực tế còn hạn chế do nguồn kinh phí hạn hẹp, các cơ quan, đơn vị, khu dân cư đã hình thành và được xây dựng trước khi quy hoạch được duyệt đến nay vẫn chưa được xây dựng phù hợp với quy hoạch được duyệt dẫn đến những bất cập và gây khó khăn cho công tác quản lý.

- Nguồn lực để đầu tư xây dựng theo quy hoạch được duyệt hạn chế chưa đáp ứng được nhu cầu; công tác dự báo, tầm nhìn trong quá trình quy hoạch còn những hạn chế, dẫn đến chưa sát với tình hình thực tế, khả năng thực hiện và nguồn lực đầu tư theo quy hoạch; một số khu đã được quy hoạch tuy nhiên chưa được đầu tư làm ảnh hưởng quyền lợi của người dân là hạn chế khả năng sử dụng của người dân ngay trên mảnh đất của mình.

- Tiêu chí số 18: về hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật chưa đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

- Một số chỉ tiêu theo Quy hoạch được duyệt không còn phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn trong giai đoạn tới.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn nhiều bất cập, một số vị trí chưa phù hợp với thực tiễn, không có quỹ đất phát triển mở rộng điểm dân cư.

- Định hướng quy hoạch nông nghiệp chưa phù hợp với quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

+ Người dân xã Tân An đa số sinh sống bằng sản xuất nông nghiệp, tuy

nhiên đầu ra của sản phẩm không ổn định, giá cả bấp bênh.

+ Chuỗi liên kết trong sản xuất cây mía gặp khó khăn do giá thu mua cây mía xuống thấp, thời tiết nắng hạn kéo dài, ảnh hưởng đến năng suất.

+ Triển khai liên kết chuỗi giá trị gắn với bao tiêu sản phẩm chưa thực sự hiệu quả (liên kết Công ty Đồng Giao về mô hình trồng dứa, rau; với Công ty Dâu tằm tơ Mang Yang về mô hình trồng dâu nuôi tằm), vì những cây trồng liên kết thực hiện mới và đòi hỏi nhu cầu nước tưới cao (so với cây mía chỉ sử dụng nước trời) nên người dân chưa mạnh dạn đầu tư và chuyển đổi.

- Đối với cơ sở vật chất sau khi ghép thôn chưa có hướng sử dụng hiệu quả.

Phần thứ hai
ĐÁNH GIÁ TIỀM NĂNG, ĐỘNG LỰC VÀ DỰ BÁO PHÁT TRIỂN

I. DỰ BÁO QUY MÔ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

1. Dự báo quy mô dân số

a. Cơ sở dự báo dân số

- Tính chất, chức năng và động lực phát triển của toàn xã.

- Xu thế gia tăng dân số từ chuỗi thời gian 2011-2020, 2020-2022 rút ra quy luật phát triển và đề xuất dự báo cho 10 năm tới.

- Khả năng quỹ đất có thể dung nạp.

- Dự báo lượng khách du lịch.

- Quy hoạch vùng của huyện Đak Pơ.

b. Kịch bản phát triển dân số

- Mức tăng dân số bình quân hiện tại 1,00%.

- Phát triển dân số trong giai đoạn 2021-2025 theo mức tăng tự nhiên 1,19% (chỉ tiêu phát triển dân số thuộc nghị quyết Đại hội Đảng bộ xã Tân An)

- Giảm dần mức độ di cư và giảm dân số cơ học ở mức 0,17-0,19%/năm.

b. Kết quả dự báo dân số

Căn cứ trên tốc độ phát triển dân số bình quân của xã, dự báo quy mô dân số xã Tân An đến năm 2025 khoảng 11.638 người, tốc độ tăng dân số bình quân ở mức 1,0%/năm; đến năm 2030 khoảng 12.237 người, tốc độ tăng dân số bình quân ở mức 1,00%/năm. Dự báo dân số cụ thể như sau:

Bảng 6: Dự báo dân số xã Tân An giai đoạn 2022-2025 và đến năm 2030

Đơn vị tính: Người

STT	ĐVHC	Dân số dự báo 2022-2025				Dân số dự báo đến năm 2030				
		2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030
	Xã Tân An	**11.293**	**11.407**	**11.522**	**11.638**	**11.755**	**11.874**	**11.994**	**12.115**	**12.237**
1	Thôn Tân Bình	1.041	1.051	1.062	1.073	1.084	1.095	1.106	1.117	1.128
2	Thôn Tân Định	1.458	1.473	1.488	1.503	1.518	1.533	1.548	1.564	1.580
3	Thôn Tân Hiệp	1.028	1.038	1.049	1.059	1.070	1.081	1.092	1.103	1.114
4	Thôn Tân Hòa	926	935	945	954	964	974	983	993	1.003
5	Thôn Tân Hội	910	919	928	938	947	957	966	976	986
6	Thôn Tân Lập	1.372	1.386	1.400	1.414	1.428	1.443	1.457	1.472	1.487
7	Thôn Tân Phong	1.287	1.300	1.313	1.326	1.340	1.353	1.367	1.381	1.395
8	Thôn Tân Sơn	975	985	995	1.005	1.015	1.025	1.035	1.046	1.056
9	Thôn Tân Tụ	947	957	966	976	986	996	1.006	1.016	1.026
10	Thôn Tư Lương	1.349	1.363	1.376	1.390	1.404	1.418	1.433	1.447	1.462

STT	ĐVHC	Dân số dự báo 2022-2025				Dân số dự báo đến năm 2030				
		2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030
	Tốc độ tăng dân số bình quân	***1,00%/năm***				***1,00%/năm***				
-	*Dân số tự nhiên (*)*	*+1,19%/năm*				*+1,17%/năm*				
-	*Dân số cơ học (**)*	*-0,19%/năm*				*-0,17%/năm*				

Tổng số hộ dân tại xã Tân An được dự báo đến năm 2025 khoảng 3.214 hộ tăng khoảng 80 hộ so với hiện nay và đến năm 2030 khoảng 3.351 hộ, tăng khoảng 217 hộ so với hiện nay.

Bảng 7: Dự báo số hộ xã Tân An giai đoạn 2022-2025 và đến năm 2030

Đơn vị tính: Hộ

STT	ĐVHC	Dân số dự báo 2022-2025				Dân số dự báo đến năm 2030				
		2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030
	Xã Tân An	**3.134**	**3.160**	**3.187**	**3.214**	**3.241**	**3.268**	**3.295**	**3.323**	**3.351**
1	Thôn Tân Bình	297	299	302	305	307	310	312	315	317
2	Thôn Tân Định	407	410	414	417	421	424	428	432	435
3	Thôn Tân Hiệp	296	298	301	303	306	309	311	314	316
4	Thôn Tân Hòa	219	221	223	225	227	229	231	233	235
5	Thôn Tân Hội	277	279	282	284	286	289	291	293	296
6	Thôn Tân Lập	380	383	386	390	393	396	400	403	406
7	Thôn Tân Phong	369	372	375	378	381	385	388	391	394
8	Thôn Tân Sơn	265	267	269	272	274	276	279	281	283
9	Thôn Tân Tụ	247	249	251	253	256	258	260	262	264
10	Thôn Tư Lương	377	380	383	387	390	393	396	400	403

Dự báo dân số trên đã bao gồm dân số vãng lai và dân số gia tăng tự nhiên.

2. Dự báo lao động

- Tổng lao động trên địa bàn xã năm 2022 khoảng 7.821 người, chiếm khoảng 69,82% tổng dân số *(tỷ lệ lao động trên dân số được tính bằng mức bình quân chung toàn huyện theo kết quả điều tra dân số năm 2019)*.

- Tổng lao động trên địa bàn xã đến năm 2025 khoảng 8.100 người, chiếm khoảng 69% tổng dân số.

- Tổng lao động trên địa bàn xã đến năm 2030 khoảng 8.450 người, chiếm khoảng 69% tổng dân số.

3. Xu hướng việc làm

Phát triển kinh tế theo hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển công nghiệp, thương mại dịch vụ, dịch vụ nông nghiệp, đào tạo nghề cho lao động

nông nghiệp theo hướng phi nông nghiệp. Duy trì và tăng tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên, thu nhập ổn định tăng, phấn đấu không còn lao động nhàn rỗi. Đào tạo nghề mang lại hiệu quả kinh tế cao, ổn định, phù hợp với nhu cầu thực tế, cấp chứng chỉ cho lao động nông thôn.

Trong những năm tới, cần đẩy mạnh công tác đào tạo bằng nhiều hình thức như đào tạo tại các cơ sở dạy nghề, hướng nghiệp tại huyện, liên kết - hợp tác với bên ngoài để đào tạo. Đào tạo lao động có trọng tâm, tập trung vào ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp, lao động dịch vụ nông nghiệp…

Cơ cấu lao động chuyển dịch theo hướng giảm tỷ lệ lao động nông nghiệp sang các ngành phi nông nghiệp. Trong những năm tới dưới sức ép về tăng thu nhập cùng với diện tích đất nông nghiệp sẽ giảm do nhu cầu đất phi nông nghiệp thì việc thu hút đầu tư phát triển các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn kết hợp với công tác đào tạo để chuyển dịch mạnh mẽ hơn nữa cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp có vai trò to lớn trong phát triển nông nghiệp, nông thôn và khu vực dịch vụ trên địa bàn xã.

II. DỰ BÁO LOẠI HÌNH, ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN

1. Động lực phát triển

- Tân An là xã có vị trí thuận lợi cho phát triển kinh tế: có đường quốc lộ 19 chạy ngang qua địa bàn với chiều dài khoảng 7 km, tiếp giáp thị xã An Khê và thị trấn Đak Pơ.

- Có dân số đông nhất toàn huyện, nguồn lao động dồi dào, là điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế, xã hội.

- Quỹ đất nông nghiệp còn khá lớn, chất lượng đất ở mức trung bình là điều kiện thuận lợi để hình thành các vùng sản xuất tập trung hàng hóa, ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp; mặt khác đây là nguồn đất dự trữ để chuyển đổi sang các dự án đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh, tạo động lực cho phát triển kinh tế.

- Có cơ sở hạ tầng được đầu tư tương đối đồng bộ so với các địa phương trong toàn huyện, có khả năng đối nội, đối ngoại tốt là tiền đề cho xã phát triển nền kinh tế đa dạng, xã hội phát triển hài hòa trong thời gian tới.

2. Mục tiêu phát triển chung

- Đến năm 2030, xã Tân An trở thành một xã đạt 19 tiêu chí nông thôn mới nâng cao, có kinh tế phát triển, cơ sở vật chất phục vụ sản xuất và kỹ thuật từng bước được hiện đại hoá, đời sống văn hoá, tinh thần của nhân dân ở mức cao. Các cá nhân có điều kiện được học hành, được chăm sóc sức khoẻ và có điều kiện tốt để phát triển.

- Xây dựng cộng đồng xã hội văn minh, có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ngày càng hoàn thiện; cơ cấu kinh tế hợp lý, các hình thức tổ chức sản xuất tiên tiến.

- Gắn nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ; từng bước thực hiện công nghiệp hoá - hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn.

- Xây dựng xã hội nông thôn dân chủ, ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; trình độ dân trí được nâng cao; môi trường sinh thái được bảo vệ.

- Hệ thống chính trị cơ sở vững mạnh; an ninh trật tự được giữ vững; đời sống vật chất và tinh thần của người dân không ngừng được cải thiện, nâng cao.

3. Định hướng phát triển kinh tế - xã hội

Định hướng phát triển kinh tế xã hội trong Nghị quyết Đại hội Đảng bộ xã xác định rõ các nội dung cần thực hiện trong giai đoạn tới: *Hoàn thành bộ tiêu chí nông thôn mới nâng cao, phát triển kinh tế theo hướng đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn trên cơ sở phát huy nguồn nội lực gắn với tích cực thu hút và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực từ bên ngoài. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp – xây dựng và dịch vụ, giảm dần tỷ trọng nông nghiệp, kết hợp hài hoà giữa đẩy mạnh phát triển kinh tế – xã hội với hoàn thiện cơ sở hạ tầng đồng bộ, bảo vệ và cải thiện môi trường, thực hiện tốt công tác an sinh xã hội; đảm bảo giữa lợi ích trước mắt với phát triển bền vững lâu dài; đảm bảo hài hoà giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, tiến bộ và công bằng xã hội; đảm bảo quốc phòng an ninh; Tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc, tạo sự đồng thuận trong xã hội, phát huy tiềm năng và vai trò tích cực của các tầng lớp nhân dân trong tham gia phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, giữ vững quốc phòng – an ninh; tập trung xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh; tiếp tục nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của tổ chức Đảng và chất lượng đội ngũ cán bộ, đảng viên, xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh.*

4. Dự báo và định hướng phát triển các ngành kinh tế trên địa bàn

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng ngành thương mại dịch vụ, TTCN và giảm dần tỷ trọng nông nghiệp. Nền kinh tế phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa, tạo thêm việc làm, nâng cao thu nhập ổn định cho người dân.

4.1. Nông nghiệp

- Nông nghiệp vẫn là ngành kinh tế chủ đạo của xã, được định hướng phát triển theo hướng ưu tiên ứng dụng khoa học – kỹ thuật nhằm nâng cao năng suất, sản lượng kết hợp với liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với tiêu thụ nông sản trên cơ sở phát triển các hình thức hợp tác, liên kết giữa các hộ gia đình với các hợp tác xã, doanh nghiệp để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và đảm bảo hài hòa lợi ích giữa các chủ thể tham gia.

- Tăng cường quản lý Nhà nước về chất lượng nông sản. Đẩy mạnh xã hội hóa, nâng cao chất lượng, hiệu quả các loại hình dịch vụ phục vụ nông nghiệp. Khuyến khích, tạo mọi điều kiện hỗ trợ hoạt động của các Hợp tác xã. Khuyến khích sự tham gia các thành phần kinh tế vào phát triển nông thôn; nâng cao các tiêu chí về xây dựng xã nông thôn mới.

- Quan tâm xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật nông nghiệp, trước hết là giao thông, thủy lợi. Tranh thủ sự hỗ trợ kinh phí của cấp trên và vốn đối ứng của nhân dân để phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng. Đồng thời từng bước đầu tư và thu hút vốn đầu tư cho hạ tầng cơ sở, hoàn thiện các tiêu chí về xây dựng cơ bản trên địa bàn xã theo chuẩn nâng cao.

- Đối với trồng trọt:

+ Thực hiện tốt việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng sản xuất hàng hoá gắn với kinh tế thị trường, ưu tiên sử dụng giống mới, có năng suất, chất lượng cao được thị trường ưa chuộng.

+ Chú trọng việc thâm canh, nâng cao năng suất cây trồng, ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất để hạ giá thành, nâng cao chất lượng sản phẩm. Phát triển nông nghiệp theo hướng sạch, bền vững và áp dụng quy trình sản xuất VietGAP,…

+ Rà soát xây dựng quy hoạch vùng chuyên canh, chuyển đổi cây trồng hợp lý đối với diện tích được hưởng nước tưới từ hồ Tầu Dầu.

+ Tiếp tục vận động nhân dân trồng mía theo mô hình cơ giới hóa ở một số vùng đất tốt.

+ Rà soát diện tích đất xấu, bạc màu, đất đồi dốc, khuyến khích người dân chuyển đổi sang cây trồng lâu năm theo đúng quy định của pháp luật.

- Đối với chăn nuôi:

+ Phát triển chăn nuôi theo hướng công nghiệp, dần đưa ứng dụng công nghệ cao vào trong chăn nuôi tập trung với quy mô lớn theo chuỗi giá trị; xây dựng và củng cố các chuỗi liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm; hình thành một số sản phẩm chăn nuôi thủy sản mang tính đặc trưng của huyện; hướng tới "sản xuất xanh" và kinh tế tuần hoàn khép kín, bảo vệ môi trường và đảm bảo an toàn dịch bệnh. Liên kết chặt chẽ giữa ngành chăn nuôi với các ngành để tạo nên cơ cấu, tỷ trọng hợp lý trên cơ sở hỗ trợ, tận dụng hiệu quả sản phẩm, phụ phẩm giữa các ngành để nâng cao giá trị gia tăng và góp phần bảo vệ tài nguyên môi trường.

+ Xây dựng mô hình chăn nuôi phù hợp, chú trọng duy trì đàn bò.

+ Củng cố, nâng cao chất lượng hoạt động của mạng lưới thú y; coi trọng,thực hiện tốt công tác phòng, chống dịch bệnh, tiêm phòng các loại dịch bệnh, bảo vệ môi trường trong chăn nuôi.

4.2. Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp

Khuyến khích các tổ chức và cá nhân trong và ngoài xã thành lập các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có khả năng sử dụng nguồn nguyên liệu và lao động tại chỗ như mộc gia dụng, gia công may mặc, gia công cơ khí, bảo quản, chế biến lương thực thực phẩm.

Cải tạo và hiện đại hóa các cơ sở khai thác vật liệu xây dựng theo hướng công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường.

Tích cực triển khai, thực hiện Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và các văn bản hướng dẫn thi hành, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp phát triển; khuyến khích các doanh nghiệp đổi mới công nghệ, cải tiến quy trình sản xuất, nâng cao năng suất lao động.

Thực hiện tốt quy hoạch phát triển công nghiệp trên địa bàn, phát triển các ngành công nghiệp chế biến, bảo quản nông sản. Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư vào lĩnh vực ngành nghề nông thôn.

4.3. Thương mại dịch vụ

Tăng cường công tác quản lý các hộ kinh doanh trên địa bàn xã. Mở rộng và phát triển các cơ sở mua bán nông sản, vật tư hàng hóa phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và nhu cầu tiêu dùng của nhân dân.

Chú trọng phát triển các loại hình thương mại phục vụ sản xuất nông nghiệp và đời sống nông thôn, dịch vụ vệ sinh môi trường:

+ Xây dựng chợ Tân An để các tiểu thương có nơi buôn bán, lưu thông hàng hóa, khuyến khích các hộ ở xa chợ, xa khu trung tâm mở cửa hàng buôn bán tạp hóa, đồ gia dụng, hàng kim khí điện máy, vật liệu xây dựng…

+ Khuyến khích các doanh nghiệp xây dựng các trạm thu mua và chế biến nông sản trên vùng nguyên liệu, thực hiện nhiều hình thức hợp đồng tiêu thụ nông sản trực tiếp với nông dân, tạo quy trình sản xuất khép kín, khuyến khích sản xuất.

+ Khuyến khích nhân dân đầu tư, buôn bán, kinh doanh theo hướng mở rộng quy mô, đa dạng về hình thức, tập trung vào các loại hàng hóa, dịch vụ phục vụ nhu cầu thiết yếu cho nhân dân.

+ Phát triển mạng lưới dịch vụ như: Giao thông vận tải, chăm sóc sức khoẻ cho người dân, thông tin liên lạc, dịch vụ cho sản xuất nông nghiệp

Đẩy mạnh phát triển các ngành dịch vụ, hoạt động kinh doanh, buôn bán tại dọc theo tuyến đường quốc lộ 19 theo hướng văn hóa, văn minh, an toàn.

Tăng cường công tác kiểm soát chất lượng và giá cả các mặt hàng, sản phẩm, các mặt hàng thiết yếu phục vụ nhu cầu đời sống nhân dân; thực hiện có hiệu quả công tác quản lý thị trường, xử lý kịp thời các trường hợp buôn lậu, gian lận thương mại, sản xuất, kinh doanh, vận chuyển hàng giả, hàng nhái, hàng kém chất lượng. Tổ chức thực hiện tốt cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam". Thường xuyên kiểm tra hàng gian, hàng giả, hàng kém chất lượng; giải quyết nhanh gọn các thủ tục đăng ký kinh doanh đối với các hộ chấp hành nghiêm túc các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

5. Dự báo các yếu tố ảnh hướng phát triển kinh tế và thị trường thiêu thụ sản phẩm

5.1. Dự báo và phát triển khoa học - công nghệ

Trong thời đại ngày nay, khoa học công nghệ thay đổi hàng ngày. Công

nghệ hiện đại trong nông nghiệp ngày càng được ứng dụng rộng rãi. Một số công nghệ cao đang được từng bước ứng dụng trong sản xuất và còn nhiều nghiên cứu về khoa học kỹ thuật khác đang được nghiên cứu áp dụng trong thực tiễn sản xuất.

a. Lĩnh vực nông nghiệp:

- Giống cây trồng, vật nuôi: Ngoài các giống cho năng suất cao và ổn định đã được nhân rộng, đưa vào sản xuất và phát triển tốt, các giống mới chống chịu được sâu bệnh, khô hạn, các giống có giá trị kinh tế cao có thể được đưa vào sản xuất để đa dạng sản phẩm, mở rộng thị trường.

- Công nghệ sinh học:

+ Công nghệ sinh học được ứng dụng vào sản xuất và đời sống ngày càng mang lại hiệu quả thiết thực, bước đầu tạo ra phong trào nghiên cứu và ứng dụng công nghệ sinh học phục vụ sản xuất và đời sống của nhân dân. Một bộ phận người dân từng bước tiếp thu, làm chủ, sáng tạo công nghệ tiên tiến và hiện đại, tạo điều kiện các tiến bộ kỹ thuật đến với sản xuất nhanh hơn, mạnh dạn ứng dụng các sản phẩm công nghệ sinh học vào thực tiễn, nhất là các giống cây, giống con và các chế phẩm sinh học...

+ Các chế phẩm sinh học, thức ăn gia súc, phân hữu cơ vi sinh được sản xuất nhằm thay thế cho việc các chất BVTV, phân hóa học ngày càng đa dạng, hiệu quả cao, thân thiện với môi trường, góp phần bảo vệ, khôi phục chất lượng đất. Sản xuất giống cây trồng bằng phương pháp cấy mô, sử dụng vi sinh vật đối kháng trong quản lý dịch bệnh hại cây trồng,các chế phẩm vi sinh phục vụ sản xuất nông nghiệp sạch và ứng phó với BĐKH.

- Xu hướng ứng dụng công nghệ 4.0 trong sản xuất nông nghiệp:

+ Xu hướng công nghệ có khả năng áp dụng nhiều nhất là hệ thống thiết bị máy móc được kỹ thuật số hóa, gắn cảm biến và kết nối internet hoặc được kết hợp với hệ thống nhà lưới, nhà kính, nhà màng để tạo thành hệ thống canh tác thông minh trong nhà, được điều khiển tự động hoặc bán tự động với quy trình khép kín.

+ Công nghệ sử dụng đèn LED đơn sắc để cung cấp đủ ánh sáng giúp thúc đẩy quá trình sinh trưởng của cây trồng có thể được áp dụng rộng rãi đối với cây ăn quả, rau màu.

+ Ứng dụng các phần mềm được kết nối toàn cầu trong truy xuất nguồn gốc, xuất xứ, quy trình sản xuất, quy trình chế biến, thời gian bảo quản.

- Một số công nghệ khác đang được thử nghiệm và có thể nhân rộng:

+ Công nghệ máy bay không người lái để phun thuốc bảo vệ thực vật, bón phân.

+ Sử dụng robot để gieo hạt tự động, robot gắn các thiết bị cảm biến để thu thập và phân tích dữ liệu, sau đó đưa ra quyết định chăm sóc cây trồng phù hợp.

+ Sử dụng tế bào quang điện để sản xuất điện năng từ năng lượng mặt trời phục vụ cho sản xuất….

+ Các vật liệu mới: giá thể trồng cây, màng nilon bảo vệ đất và cây trồng, phân hoá học, phân hữu cơ vi sinh, phân khoáng thích hợp riêng cho từng loại cây trồng.

b. Lĩnh vực công nghiệp:

- Hỗ trợ tư vấn cho các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp địa phương đầu tư đổi mới công nghệ, giảm tiêu hao nguyên nhiên liệu, giảm chất thải vào môi trường, tăng chất lượng sản phẩm. Khuyến khích sản xuất, sử dụng năng lượng mới, nhất là các loại năng lượng sạch, năng lượng tái sinh, sử dụng trang thiết bị tiết kiệm điện trong sản xuất và sinh hoạt, phổ biến, chuyển giao công nghệ quản lý chất lượng sản phẩm đến các doanh nghiệp.

- Một số công nghệ mới, tiên tiến đang được nghiên cứu áp dụng vào bảo quản nông sản:

+ Công nghệ bảo quản sản phẩm bằng cacbon nước theo công nghệ Nhật Bản có nhiều khả năng áp dụng để đảm bảo chất lượng sản phẩm hướng đến các thị trường yêu cầu cao, bảo quản sản phẩm ở nhiệt độ thấp cần được nhân rộng.

+ Công nghệ chế biến được đầu tư hướng đến chế biến các sản phẩm một cách đa dạng: bánh kẹo, đồ uống, sấy khô… nhằm khai thác tối đa giá trị sản xuất của sản phẩm nông sản, góp phần thu mua các sản phẩm chưa đạt chuẩn xuất khẩu tươi, hỗ trợ thị trường cho người sản xuất khi giá thành sản phẩm tươi xuống thấp.

+ Các tiến bộ về máy móc phục vụ cơ giới hoá đồng bộ từ làm đất đến gieo sạ, phun thuốc, tưới nước, thu hoạch, bảo quản, sơ chế và chế biến.

c. Lĩnh vực thương mại, dịch vụ:

Phổ biến, tư vấn kỹ thuật cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp dịch vụ áp dụng quy trình quản lý chất lượng (ISO), ứng dụng công nghệ thông tin như xây dựng mạng LAN, xây dựng website, ứng dụng công nghệ thông tin trong thương mại điện tử, sử dụng các phần mềm hệ thống và chuyên dụng trong các hoạt động quản lý, kinh doanh.

5.2. Dự báo các sản phẩm chủ lực của địa bàn và định hướng thị trường tiêu thụ

Sản phẩm nông nghiệp dự kiến sản xuất trong giai đoạn 2021 – 2025 định hướng đến năm 2030 trên địa bàn xã bao gồm: mía, lúa, rau màu các loại, thịt heo, thịt bò, gia cầm,,…

Các sản phẩm nông nghiệp chính được định hướng phát triển hướng đến tiêu thụ rộng khắp trên các tỉnh thành cả nước.

III. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI PHỤC VỤ CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT PHỤC VỤ DÂN CƯ, CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Tiềm năng đất đai phục vụ cho việc chuyển đổi sử dụng đất

- Tiềm năng đất đai cho phát triển sản xuất phi nông nghiệp: Việc đánh giá tiềm năng đất đai cho đất phát triển sản xuất phi nông nghiệp được căn cứ trên các tiêu chuẩn đánh giá đất xây dựng. Bên cạnh đó còn dựa trên các phương hướng và chính sách phát triển kinh tế - xã hội và phát triển cơ sở hạ tầng, khu dân cư của huyện, tỉnh. Các yếu tố cần xem xét để xác định bao gồm: Vị trí, cơ sở hạ tầng, địa hình, địa chất, chính sách, nguồn lao động, môi trường,... Trong định hướng phát triển công nghiệp của huyện Đăk Pơ, xã Tân An không nằm trong vùng có quy hoạch các khu, cụm công nghiệp tập trung; Xã chỉ dành quỹ đất cho phát triển các cơ sở sản xuất kinh doanh và ngành nghề nông thôn, khai thác vật liệu xây dựng với quy mô nhỏ. Với quỹ đất hiện tại của xã Tân An, hoàn toàn có thể đáp ứng đủ nhu cầu đất đai cho việc chuyển đổi.

- Tiềm năng đất đai cho phát triển thương mại dịch vụ: Đối với ngành thương mại - dịch vụ: Chú trọng kêu gọi, tạo điều kiện phát triển nhanh các loại hình thương mại - dịch vụ phù hợp với điều kiện của địa phương. Khuyến khích mở rộng và phát triển các cơ sở mua bán nông sản, vật tư hàng hóa phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và nhu cầu tiêu dùng của địa phương. Với quỹ đất hiện tại của xã Tân An, hoàn toàn có thể đáp ứng đủ nhu cầu đất đai cho việc chuyển đổi phục vụ phát triển thương mại, dịch vụ.

- Tiềm năng đất đai cho phát triển sản xuất nông nghiệp: Điều kiện tự nhiên, khí hậu, đất đai, nguồn nước của xã thích hợp với các loại cây hàng năm, và chăn nuôi. Các mô hình chuyển đổi cơ cấu cây trồng cùng với tăng cường thâm canh, tăng năng suất và chất lượng cây trồng đóng góp tích cực cho tăng trưởng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp, phát triển theo hướng chuỗi giá trị, chuỗi liên kết sản phẩm. Tiềm năng phát triển cây hoa, cây cảnh trên địa bàn là khá lớn, có khả năng phát triển trong thời gian tới cần bố trí quỹ đất để đầu tư phát triển các mô hình này.

2. Tiềm năng đất đai phục vụ cho phát triển dân cư, cơ sở hạ tầng

- Tiềm năng đất đai cho phát triển dân cư: Tiềm năng đất đai cho xây dựng các khu dân cư nông thôn ở Tân An là rất lớn nhờ địa hình, địa chất ổn định, nền móng cứng. Dân cư nông thôn được quy hoạch, bố trí thành từng cụm, điểm tập trung gắn đầu tư hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng, vật chất kỹ thuật đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của người dân. Thu hẹp dần khoảng cách giữa nông thôn và thành thị, giảm áp lực về di dân cơ học đến các đô thị lớn trong vùng. Toàn xã sẽ quy hoạch 10 điểm dân cư tập trung và dọc các tuyến đường chính với quy mô đến năm 2030 khoảng 110 ha. Với quỹ đất hiện tại của xã Tân An, hoàn toàn có thể đáp ứng đủ nhu cầu đất đai cho việc chuyển đổi.

- Tiềm năng đất đai cho phát triển cơ sở hạ tầng: Hiện nay, diện tích đất nông nghiệp khoảng 2.270 ha. Đây là quỹ đất lớn, thuận lợi để chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp, mà đặc biệt là chuyển đổi

sang xây dựng cơ sở hạ tầng trên địa bàn xã.

3. Tiềm năng đất đai phục vụ cho phát triển phi nông nghiệp

Đánh giá tiềm năng đất đai phục vụ cho việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất phục vụ dân cư, công trình hạ tầng và sản xuất là căn cứ vào chỉ tiêu cơ bản để xác định mức độ thuận lợi của từng khu vực. Dựa trên các văn bản hướng dẫn của Viện Điều tra quy hoạch đất đai thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, các hướng dẫn của tổ chức FAO, các công trình nghiên cứu tại thực tế để xác định chỉ tiêu phục vụ cho công tác đánh giá tiềm năng của đất phi nông nghiệp như sau:

- Nền đất ổn định, chịu nén tốt.
- Gần các nguồn nước có trữ lượng, chất lượng tốt.
- Địa hình.
- Gần đường giao thông, thuận lợi cho việc bốc xếp và vận chuyển hàng hoá.
- Gần vùng nguyên liệu và nơi tiêu thụ sản phẩm.
- Gần các trung tâm đô thị, khu thương mại, cửa khẩu.
- Kết cấu hạ tầng phát triển hoặc có điều kiện phát triển trong tương lai.
- Có điều kiện môi trường trong sạch.

Căn cứ vào các chỉ tiêu cơ bản trên, đối chiếu với điều kiện thực tế của xã và quy hoạch vùng huyện, có một số nhận xét sau:

a. Đối với yếu tố nền đất

Nền chất ổn định và chịu lực tốt nên rất thuận lợi cho xây dựng.

b. Đối với yếu tố nguồn nước

Xã Tân An có hệ thống suối và mặt nước tương đối nhiều, phân bố đều khắp trên lãnh thổ, 2 nguồn nước chính nước mặt và nước ngầm tương đối phong phú.

Nước mặt chủ yếu trên sông Ba, suối Thầu Dầu, suối Tà Ly và các suối trên địa bàn xã, lượng nước có nhưng không đều, tập trung chủ yếu và mùa mưa, thiếu nước vào mùa khô là nguồn dự trữ và cung cấp nước mặt chủ yếu của xã cho các ngành sản xuất, dịch vụ cũng như sinh hoạt của người dân. Tổng lưu lượng nước trên các sông suối khá lớn nhưng do đặc điểm địa hình miền núi và khí hậu khắc nghiệt cùng với chế độ mưa tập trung nên mùa khô thường thiếu nước, mùa mưa lại thừa nước và thường bị ngập lụt cục bộ gây xói mòn ở hai bên bờ, phá hoại mùa màng của nhân dân.

Chưa có tài liệu điều tra nước ngầm, nhưng qua quan sát ở một số giếng đào cho thấy tầng nước ngầm trong vùng tương đối nông, độ sâu từ 8-10 m, chất lượng nước tốt có thể dùng cho sinh hoạt và sản xuất.

Nguồn nước tưới chủ yếu cho 2 cánh đồng lúa thôn Tân Phong và Tân Hội là nước ngọt từ hai trạm bơm đưa về, phục vụ chủ yếu cho tưới tiêu trong

nông nghiệp.

c. Đối với yếu tố địa hình

Xã Tân An nằm ở sườn Đông Trường Sơn, địa hình thấp dần từ Bắc xuống Nam và từ Tây sang Đông. Nằm về hướng Đông - Đông Nam huyện, cả vùng đặc trưng bởi kiểu địa hình bóc mòn với các đồi sót tạo thành do hoạt động xâm thực bóc mòn của sông Ba ở phía Nam và các phụ lưu. Bề mặt có dạng bằng phẳng, độ dốc dưới 5^0. Địa hình khá bằng phẳng là yếu tố thuận lợi cho phát triển phi nông nghiệp tại xã.

d. Đối với yếu tố giao thông

- Hệ thống giao thông chính đã được đầu tư nhựa hóa hoặc bê tông hóa.

- Cầu cống giao thông trên địa bàn xã đã được đầu tư tương đối hoàn chỉnh.

e. Đối với yếu tố vùng cung cấp nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm

- Với định hướng là vùng chuyên canh nông nghiệp (trồng rau và cây ăn quả theo hướng chuyên canh, công nghệ cao, an toàn); Dịch vụ nông nghiệp; Công nghiệp tập trung; Du lịch sinh thái. Do đó với yếu tố gần vùng cung cấp nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm, Tân An được xem là vùng có thế mạnh.

g. Đối với yếu tố gần các trung tâm đô thị, khu thương mại, cửa khẩu

- Nằm cách trung tâm hành chính, kinh tế, văn hoá, xã hội huyện Đak Pơ khoảng 7 km về phía Đông, trên tuyến Quốc lộ 19 và đường Trường Sơn Đông là hai tuyến đường giao thông huyết mạch của các tỉnh Tây Nguyên nối với các tỉnh Miền trung. Là một xã có vị trí tương đối thuận lợi trong việc lưu thông hàng hoá và giao lưu với bên ngoài.

h. Đối với yếu tố kết cấu hạ tầng

- Đối với hạ tầng kỹ thuật: Xã Tân An có hệ thống cơ sở hạ tầng tương đối đồng bộ hơn so với các xã khác trên địa bàn huyện, đã đáp ứng được các tiêu chí giao thông, thủy lợi, điện, nước.

Tóm lại, tiềm năng đất đai của xã đủ để phục vụ cho việc phát triển kinh tế xã hội, xây dựng nông thôn, phát triển khu dân cư trong thời gian dài hạn.

IV. DỰ BÁO QUY MÔ ĐẤT XÂY DỰNG

1. Dự báo nhu cầu sử dụng đất

- Nhu cầu đất định hướng tăng thêm vào năm 2030 (theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 22/10/2021 về việc thông qua Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Đak Pơ, tỉnh Gia Lai). Đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Tân An cập nhật một số nội dung của Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Đak Pơ trong đó có phân bổ cho địa bàn xã Tân An (chỉ tiêu sử dụng đất, bản đồ quy hoạch sử dụng đất) và các quy hoạch ngành khác trên địa bàn nhằm tạo sự đồng bộ trong thực hiện các quy hoạch.

- Đồng thời, sẽ căn cứ theo quy mô các công trình thực hiện sau năm 2020 để dự báo và cân đối quỹ đất trên địa bàn xã đến năm 2030, phân kỳ giai đoạn 2022-2025 đáp ứng yêu cầu xây dựng nông thôn mới nâng cao.

- Ngoài ra, nếu có sự không đồng nhất, chồng chéo, mâu thuẫn giữa các loại quy hoạch hiện hành trên địa bàn xã, ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển của địa phương thì xử lý theo nguyên tắc: Tuân thủ sự phù hợp với hiện trạng, có chủ trương của cấp có thẩm quyền; đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

2. Quy mô đất xây dựng

2.1. Quy mô đất xây dựng các công trình công cộng

Dự báo quy mô đất xây dựng các công trình công cộng tại xã đến năm 2030 khoảng 12 ha, tăng khoảng 2 ha so với hiện nay. Chủ yếu bố trí cho việc mở rộng trường học và đầu tư mở rộng chợ tại xã.

2.2. Quy mô và chỉ tiêu đất ở cho hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, hộ sản xuất tiểu thủ công nghiệp và hộ thương mại dịch vụ

Năm 2022 dân số của xã là 11.293 người, đến năm 2025 dân số của xã là 11.638 người, số dân tăng trong giai đoạn phân kì (2022-2025) là 345 người. Số hộ gia đình tăng trong 3 năm là 80 hộ.

Bảng 8: Dự báo quy mô quỹ đất ở giai đoạn 2022-2025

Stt	Tên thôn	Năm 2022				Dự báo đến năm 2025			
		Dân số (người)	**Số hộ** (hộ)	**Diện tích đất ở** (ha)	**BQ đất ở/hộ** (m2/hộ)	**Dân số** (người)	**Số hộ** (hộ)	**Diện tích đất ở** (ha)	**BQ đất ở/hộ** (m2/hộ)
1	Thôn Tân Bình	1.041	297	9,21	310	1.073	305	9,41	309
2	Thôn Tân Định	1.458	407	12,88	316	1.503	417	13,19	316
3	Thôn Tân Hiệp	1.028	296	9,08	307	1.059	303	9,30	306
4	Thôn Tân Hòa	926	219	8,18	374	954	225	8,36	372
5	Thôn Tân Hội	910	277	8,05	291	938	284	8,23	290
6	Thôn Tân Lập	1.372	380	12,12	319	1.414	390	12,42	319
7	Thôn Tân Phong	1.287	369	11,37	308	1.326	378	11,63	307
8	Thôn Tân Sơn	975	265	8,62	325	1.005	272	8,82	325
9	Thôn Tân Tụ	947	247	8,36	338	976	253	8,55	337
10	Thôn Tư Lương	1.349	377	11,91	316	1.390	387	12,21	316
	Tổng	**11.293**	**3.134**	**99,78**	**318**	**11.638**	**3.214**	**102,12**	**318**

Năm 2025 dân số của xã là 11.579 người, đến năm 2030 dân số của xã là 12.073 người, số dân tăng trong 5 năm cuối (2025-2030) là 494 người. Số hộ gia đình tăng trong 5 năm là 114 hộ.

Bảng 9: Dự báo quy mô quỹ đất ở giai đoạn 2025-2030

Stt	Tên thôn	Năm 2025				Dự báo đến năm 2030			
		Dân số (người)	**Số hộ** (hộ)	**Diện tích đất ở** (ha)	**BQ đất ở/hộ** (m2/hộ)	**Dân số** (người)	**Số hộ** (hộ)	**Diện tích đất ở** (ha)	**BQ đất ở/hộ** (m2/hộ)
1	Thôn Tân Bình	1.073	305	9,41	309	1.128	317	9,78	308
2	Thôn Tân Định	1.503	417	13,19	316	1.580	435	13,7	315
3	Thôn Tân Hiệp	1.059	303	9,30	306	1.114	316	9,67	306
4	Thôn Tân Hòa	954	225	8,36	372	1.003	235	8,68	370
5	Thôn Tân Hội	938	284	8,23	290	986	296	8,55	289
6	Thôn Tân Lập	1.414	390	12,42	319	1.487	406	12,89	317
7	Thôn Tân Phong	1.326	378	11,63	307	1.395	394	12,08	306
8	Thôn Tân Sơn	1.005	272	8,82	325	1.056	283	9,15	323
9	Thôn Tân Tụ	976	253	8,55	337	1.026	264	8,87	336
10	Thôn Tư Lương	1.390	387	12,21	316	1.462	403	12,68	315
	Tổng	**11.638**	**3.214**	**102,12**	**318**	**12.237**	**3.351**	**106,05**	**316**

Như vậy tổng số dân tăng trong giai đoạn từ năm 2022 đến 2030 là 944 người. Tổng số hộ gia đình tăng trong 10 năm là 217 hộ.

Với hạn mức đất ở được công nhận trên địa bàn tỉnh Gia Lai, căn cứ vào quỹ đất thực tế của địa phương, định mức cấp đất ở cho các hộ phát sinh trong kỳ quy hoạch là 300 - 400 m^2/hộ. Nhu cầu đất ở tăng trong giai đoạn 2022-2030 là 217 x 300m^2=61.500 m^2. (So sánh với phần diện tích đất ở tăng thêm theo Nghị quyết của huyện Đak Pơ là 62.700 m^2, đủ đáp ứng nhu cầu đất ở).

Trong đó:

- Nhu cầu đất ở cho hộ gia đình sản xuất nông nghiệp: Theo dự báo dân số đến năm 2030, xã Tân An có 70 - 80% số hộ sản xuất nông nghiệp.

- Nhu cầu đất ở cho hộ gia đình phi nông nghiệp: Nhu cầu sử dụng đất cho hộ gia đình sản xuất tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ tăng thêm trong kỳ quy hoạch là không nhiều, vì phần lớn các hộ dân sản xuất tiểu thủ công nghiệp, kinh doanh thương mại dịch vụ đều gắn liền với đất ở của hộ gia đình, cá nhân. Dự báo đến năm 2030, toàn xã có 20 - 30% hộ phi nông nghiệp.

2.3. Quy mô đất xây dựng các cây xanh, thể thao

Hình thành các khu thể thao của các thôn và sân thể thao của xã, bố trí quỹ đất dự trữ phát triển công viên cây xanh tại khu vực trung tâm xã. Dự báo nhu cầu đất cho xây dựng các cây xanh, thể thao tại xã đến năm 2030 khoảng 6 ha, tăng khoảng 3 ha so với hiện trạng.

2.4. Quy mô đất xây dựng tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình chùa đền

Dự báo nhu cầu đất cho xây dựng tôn giáo không thay đổi. Đất danh lam thắng cảnh, di tích tại xã đến năm 2030 khoảng 3 ha, tăng khoảng 0,15 ha so với

hiện trạng.

2.5. Quy mô đất xây dựng công nghiệp, TTCN và làng nghề

Định hướng phát triển các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trên địa bàn xã. Dự báo nhu cầu đất cho các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại xã đến năm 2030 khoảng 6 ha, tăng khoảng 6 ha so với hiện trạng.

2.6. Quy mô đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng

Nhu cầu khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, sét gạch ngói dựa trên nhu cầu sử dụng đất của cấp trên. Dự báo nhu cầu đất cho các cơ sở khai thác vật liệu xây dựng tại xã đến năm 2030 khoảng 12 ha, tăng khoảng 4 ha so với hiện trạng.

2.7. Quy mô đất xây dựng các chức năng khác

Định hướng phát triển thương mại dịch vụ kết hợp đất ở dọc theo tuyến đường quốc lộ 19. Dự báo nhu cầu đất xây dựng các chức năng khác tại xã đến năm 2030 khoảng 6 ha, tăng khoảng 5 ha so với hiện trạng.

2.8. Quy mô đất xây dựng hạ tầng kỹ thuật

Định hướng phát triển các cơ sở hạ tầng kỹ thuật (đường giao thông, hệ thống cấp điện,…) trên địa bàn xã. Dự báo nhu cầu đất xây dựng các cơ sở hạ tầng kỹ thuật tại xã đến năm 2030 khoảng 121 ha, tăng khoảng 46 ha so với hiện trạng.

2.9. Quy mô đất xây dựng phục vụ sản xuất

Định hướng phát triển các cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất (kênh mương, nhà kho…) trên địa bàn xã. Dự báo nhu cầu đất xây dựng các cơ sở hạ phục vụ sản xuất tại xã đến năm 2030 khoảng 6 ha, tăng khoảng 5 ha so với hiện trạng.

2.10. Quy mô đất xây dựng quốc phòng an ninh

Với chiến lược giữ vững quốc phòng, an ninh. Định hướng phát triển các điểm đóng quân, chốt dân quân… trên địa bàn xã. Dự báo nhu cầu đất xây dựng quốc phòng an ninh tại xã đến năm 2030 khoảng 88 ha, tăng khoảng 0,2 ha so với hiện trạng.

Bảng 10: Dự báo quy mô đất xây dựng xã Tân An đến năm 2030

STT	Loại đất (*)	Hiện trạng năm 2022		Dự báo đến năm 2030 (**)		Biến động (ha)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	Tổng diện tích tự nhiên	**2.654,93**	**100**	**2.654,93**	**100**	
	Trong đó					
	Đất xây dựng	**289,44**	**10,90**	**365,97**	**13,78**	**76,53**
1	Đất ở	99,78	3,76	106,05	3,99	6,27
2	Đất công cộng	10,12	0,38	11,63	0,44	1,51
3	Đất cây xanh, thể thao	3,37	0,13	5,87	0,22	2,50

STT	Loại đất (*)	Hiện trạng năm 2022		Dự báo đến năm 2030 (**)		Biến động (ha)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình chùa đền	3,28	0,12	3,48	0,13	0,20
5	Đất công nghiệp, TTCN	0,00	0,00	6,00	0,23	6,00
6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng	7,74	0,29	11,73	0,44	3,99
7	Đất xây dựng các chức năng khác	1,40	0,05	5,90	0,22	4,50
8	Đất hạ tầng kỹ thuật	74,75	2,82	120,95	4,56	46,20
9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất xuất	0,62	0,02	5,78	0,22	5,16
10	Đất quốc phòng, an ninh	88,38	3,33	88,58	3,34	0,20

Ghi chú: (*) Thống kê đất đai năm 2022 – phân cấp sang đất xây dựng

(**) Căn cứ theo Quyết định số 335/QĐ-UBND ngày 09/5/2022 của UBND tỉnh Gia Lai về việc Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu huyện Đak Pơ, tỉnh Gia Lai.

Phần thứ ba
ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH KHÔNG GIAN TỔNG THỂ XÃ

I. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC HỆ THỐNG TRUNG TÂM XÃ, KHU DÂN CƯ MỚI VÀ CẢI TẠO THÔN. XÁC ĐỊNH QUY MÔ DÂN SỐ, TÍNH CHẤT, NHU CẦU ĐẤT Ở CHO TỪNG KHU DÂN CƯ MỚI VÀ THÔN

1. Định hướng không gian tổng thể toàn xã

Tổng thể không gian toàn xã Tân An được phân thành 02 khu vực chính: (1) Khu vực không gian ở và trung tâm xã; (2) Khu vực sản xuất nông nghiệp. Bao gồm các khu chức năng sau:

- Khu trung tâm xã: là trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế, văn hóa của xã. Bao gồm các công trình sau:

+ Công trình hành chính: UBND xã;

+ Công trình công cộng: Giáo dục, y tế, văn hóa...;

+ Công trình Thương mại – Dịch vụ: chợ trung tâm xã;

+ Cây xanh, thể dục thể thao;

+ Khu nhà ở dân cư.

- Khu dân cư nông thôn: khu dân cư theo hình thái nhà vườn kết hợp sản xuất nông nghiệp. Xây dựng bổ sung các công trình thiết yếu phục vụ đời sống nhân dân như: nhà văn hóa thôn, khu thể thao thôn...

+ Các thôn, xóm hình thành điểm dân cư mới: Các điểm dân cư theo quy hoạch Nông thôn mới năm 2011-2021 đến nay được triển khai với tỷ lệ lấp đầy khoảng hơn 60%. Theo định hướng phát triển dân cư của toàn xã và theo Nghị quyết của Huyện Đak Pơ, bố trí các khu dân cư cơ bản theo định hướng quy hoạch Nông thôn mới 2011-2020:

+ Bố trí khu dân cư mới dọc theo tuyến QL19 và tuyến đường liên xã.

+ Bố trí khu dân cư mở rộng tại các thôn.

- Khu vực bố trí sản xuất nông nghiệp:

+ Khu vực trồng lúa: Được phân bố đều ở các cánh đồng ruộng của các thôn.

+ Khu vực sản xuất rau sạch: theo định hướng của quy hoạch vùng huyện, bố trí một vùng chuyên canh cây rau theo hướng an toàn, thủy canh, hữu cơ.

+ Khu vực trồng các loại cây ăn quả, khoai, mía…

2. Định hướng tổ chức trung tâm xã

- Vị trí: Khu trung tâm xã nằm trên địa bàn thôn Tân Hiệp.

- Quy mô: Khu Trung tâm xã Tân An có quy mô khoảng 22,5 ha và các công trình công cộng, hạ tầng kỹ thuật được đầu tư xây dựng đồng bộ.

- Chức năng: Là trung tâm hành chính xã, kinh tế - xã hội, văn hóa thể thao xã.

- Công trình xây dựng chính tại Khu trung tâm xã:

Gồm các công trình: Trụ sở Đảng Ủy, Hội đồng nhân dân,Ủy ban nhân dân xã, mặt trận và các đoàn thể xã, Trường THCS Chu Văn An, Trường mầm non Sơn Ca, Bưu điện xã, Trạm y tế xã, Trung tâm thương mại, trụ sở công an xã, các công trình hạ tầng kỹ thuật, công viên cây xanh và các công trình công cộng phát triển mới…

Bảng 11: Định hướng tổ chức không gian khu trung tâm xã

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Diện tích hiện hữu	Diện tích quy hoạch	Diện tích tăng thêm
I	**Khu trung tâm xã**	**18,00**	**22,52**	**4,52**
1	UBND xã	0,24	0,31	0,07
2	Trạm y tế xã (cũ)	0,07	-	-0,07
3	Trung tâm thương mại Tân An	0,80	0,80	-
4	Trạm y tế xã (mới)	0,17	0,17	-
5	Trụ sở thôn Tân Hiệp	0,11	0,11	-
6	Bưu điện xã	0,08	0,08	-
7	Trường THCS Chu Văn An	1,26	1,26	-
8	Trường mầm non Sơn Ca	0,26	0,26	-
9	Đình An Thuận	0,12	0,12	-
10	Đường giao thông	2,71	2,71	-
11	Công ty cổ phần dầu khí PVOil Miền Trung	0,04	0,04	-
11	Không gian ở hiện hữu	12,16	12,16	-
12	Đường giao thông mở mới	-	0,44	0,44
13	Đất ở phát triển mới	-	0,64	0,64
14	Mặt nước cảnh quan	-	0,38	0,38
15	Đất công viên cây xanh	-	0,56	0,56
16	Đất phát triển công trình công cộng khác	-	2,50	2,50

- Định hướng phát triển: Hệ thống công trình công cộng và dịch vụ hiện có được đầu tư xây dựng nâng cấp theo từng năm. Xây dựng khu vực trung tâm xã hoàn thiện về chức năng, đảm bảo phục vụ tốt nhu cầu của người dân.

+ Về hệ thống giao thông khung:

-x) Quốc lộ 19 là trục giao thông đối ngoại chính của khu trung tâm xã. Thông qua tuyến đường này kết nối xã với trung tâm huyện Đak Pơ khoảng 7 km, kết nối với các thôn phía Tây và phía Đông của xã.

-x) Đường liên thôn Tân Hiệp – Tư Lương là tuyến kết nối trung tâm xã

với các thôn phía Nam của xã.

-x) Đường nội khu trung tâm: Hiện hữu có 5 tuyến đường giao thông nông thôn trong Khu trung tâm xã. Định hướng phát triển tôn trọng các tuyến đường hiện hữu hiện có, tiến hành đầu tư nâng cấp chất lượng đường để phục vụ nhu cầu di chuyển của người dân, tạo tính mỹ quan cho khu trung tâm.

-x) Mở mới 1 tuyến giao thông mới nối khu phía Đông của Trung tâm xã kết nối với đường liên thôn Tân Hiệp – Tư Lương, tạo ra 1 khu trung tâm xã hoàn chỉnh về mặt kết nối giao thông.

+ Về tổ chức không gian ở: Xây dựng chỉnh trang khu dân cư trung tâm: Trong khuôn viên tổ chức nhà chính, nhà phụ, vườn trồng hoa. Tổ chức mô hình ở kết hợp phát triển kinh tế vườn và dịch vụ du lịch. Kiến trúc nhà ở tổ chức theo dạng kiến trúc truyền thống, phù hợp với sắc thái, sinh hoạt địa phương; có hàng rào cây xanh với nhiều loại cây bản địa.

3. Quy hoạch các điểm dân cư nông thôn

Xây dựng phát triển 10 điểm dân cư nông thôn tập trung dựa trên cơ sở chỉnh trang, mở rộng các điểm dân cư hiện hữu, tổ chức không gian kết hợp khai thác triệt để địa hình hiện trạng.

- Các khu, tuyến dân cư trên địa bàn xã được phân chia bố trí theo cụm dân cư, như cụm tuyến dân cư trung tâm xã kết hợp cùng các tuyến dân cư còn lại trên trên dịa bàn xã tạo thành không gian kết nối liên hoàn, đảm bảo nhu cầu phục vụ sinh hoạt của cộng đồng dân cư, phục vụ tốt nhu cầu sinh sống, sản xuất giao thương và phát triển của kinh tế xã hội của địa phương.

- Chỉ tiêu diện tích đất ở trung bình toàn xã khoảng 88 m²/người (vào năm 2025), 88 m²/người (vào năm 2030). Tổ chức không gian kiến trúc nhà ở phù hợp với bản sắc văn hóa của địa phương.

- Các khu đất ở phân bố chủ yếu tại khu trung tâm xã và các tuyến dân cư tập trung tại các làng.

- Không gian ở dạng tuyến là một lớp nhà với diện tích lô đất 300-400m²/hộ. Kết hợp đất vườn sản xuất liền kề.

** Đối với các khu dân cư hiện hữu*

- Vị trí các lô ở nói chung vẫn giữ nguyên hiện trạng. Các hộ nông nghiệp có diện tích đất rộng, trung bình từ trên 400 - 1000m^2. Khi tách hộ vẫn đảm bảo diện tích ở theo tiêu chuẩn. Diện tích tối thiểu được phép tách thửa theo từng loại đất.

+ Cải tạo chỉnh trang các thôn, làng trên cơ sở hiện có;

+ Tăng cường mật độ cây xanh tại các khu vực đất trống;

+ Các công trình xây mới theo kiến trúc nhà 1-2 tầng theo kiến trúc Tây nguyên, đảm bảo đồng bộ về kiến trúc và tầng cao với các khu vực xung quanh.

- Các giải pháp cho khuôn viên và nhà ở (nhà ở, vườn, ao, chuồng, hàng rào, vật liệu...)

+ Sử dụng vật liệu địa phương (hàng rào gạch đất nung có mảng cây xanh, trồng dâm bụt, cây xanh ...);

+ Mật độ xây dựng thấp, nhà có nhiều cây xanh (mật độ xây dựng tối đa 50%);

+ Chỉnh trang hệ thống giao thông đường làng, ngõ xóm, hệ thống hạ tầng kỹ thuật (điện, nước sinh hoạt, hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải, thông tin liên lạc...) đảm bảo nhu cầu phát triển cho điểm dân cư. Có phương án di dời hoặc xây dựng mới nhằm đảm bảo yêu cầu chỉnh trang các khu dân cư, đảm bảo yêu cầu đấu nối đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung giữa khu vực hiện hữu với khu vực được quy hoạch mới.

- Đối với các điểm dân cư bố cục không gian chưa đảm bảo cần có phương án sắp xếp, ổn định và quy hoạch lại không gian khu dân cư nhằm chỉnh trang không gian cảnh quan sáng, sạch đẹp, văn minh và hiện đại. Vận động các hộ gia đình và hỗ trợ các hộ nghèo, hộ chính sách cải tạo nâng cấp các công trình vệ sinh gia đình, chỉnh trang lại khuôn viên trong từng hộ vừa tận dụng quỹ đất, đảm bảo hài hòa các khu chức năng trong khuôn viên hộ.

- Quy hoạch sử dụng đất cần đạt yêu cầu tôn trọng địa hình tự nhiên, sử dụng đất có hiệu quả, tiết kiệm, khai thác các diện tích đất xen kẹt, khai thác đất chưa sử dụng, chuyển đổi các diện tích sử dụng đất kém hiệu quả sang mục đích sản xuất khác. Quy hoạch các công trình cần tôn trọng hiện trạng, phát triển các công trình mới phải liên kết các công trình hiện có để khai thác có hiệu quả.

- Chỉnh trang khu dân cư cũ và quy hoạch mở rộng khu dân cư phù hợp với quy mô dân số phát triển qua từng kỳ quy hoạch (như dự báo). Ngoài các khu dân cư quy hoạch mở rộng, khuyến khích nhân dân tự giãn dân, tách hộ, dần lấp đầy diện tích đất nông nghiệp trong khu dân cư. Các khu dân cư cũ tôn trọng kiến trúc truyền thống, cần cải tạo để có không gian thoáng đãng, đảm bảo vệ sinh. Các khu dân cư mở rộng khuyến khích xây dựng nhà cao 2-3 tầng, có mái dốc, màu sắc hài hòa.

- Đối với các khu vực có vị trí tiếp giáp các vùng cảnh quan đẹp dọc sông, suối, đồng ruộng... thuận lợi để phát triển du lịch, nghỉ dưỡng. Cần định hướng quy hoạch không gian kiến trúc, mật dộ xây dựng phù hợp nhằm tận dụng các ưu thế về cảnh quan, không gian tự nhiên,... thu hút các hình thức đầu tư phát triển các dạng du lịch trải nghiệm, vui chơi nghỉ dưỡng,...

** Đối với các khu dân cư quy hoạch mới:*

* Khu dân cư tại trung tâm xã:

- Là điểm dân cư dịch vụ thương mại là chủ yếu. Bên cạnh còn gắn các điểm dân cư người bản địa sống ổn định từ lâu đời...

- Phát triển không gian tập trung.

- Quản lý xây dựng theo khung quy định, xây dựng hình ảnh khu trung tâm tiếp cận với không gian đô thị.

- Hạn chế chăn nuôi tại hộ gia đình

- Gồm các hộ thương mại dịch vụ có diện tích 200m^2 - 400m^2 (là các hộ ở vị trí thuận lợi gắn các trục giao thông chính, trung tâm xã) cần xác định mật độ xây dựng phù hợp với từng lô đất.

- Mật độ xây dựng: 50 - 70%;

- Số tầng và chiều cao:

+ Nhà vườn có tầng cao trung bình : 1 - 2 tầng;

+ Nhà song lập có tầng cao trung bình : 2 - 3 tầng;

+ Nhà liền kề có tầng cao trung bình : 3 tầng.

+ Các loại nhà ở chính là nhà sàn và nhà đất (nhà trệt);

* Đối với các điểm dân cư:

+ Gồm các hộ thương mại dịch vụ có diện tích 300m^2 - 400m^2 (là các hộ ở vị trí thuận lợi gắn các trục giao thông chính, ở trung tâm làng) và các hộ nông nghiệp riêng lẻ có diện tích 1.000 - 2.000 m^2 là các hộ ở xa trục đường chính, cách xa các khu công cộng, khu ở tập trung. Xác định mật độ xây dựng phù hợp với từng lô đất.

+ Mật độ xây dựng: từ 20 % đến 35%;

+ Các loại nhà ở chính là nhà sàn và nhà đất (nhà trệt);

+ Nhà ở được xây dựng 2 tầng, theo dạng nhà vườn. Hạn chế và không phát triển mới trang trại gắn liền với chức năng ở;

+ Đối với các điểm dân cư có vị trí tiếp giáp các vùng cảnh quan đẹp dọc sông, suối, đồng ruộng... thuận lợi để phát triển du lịch, nghỉ dưỡng. Cần quy hoạch không gian kiến trúc, mật dộ xây dựng phù hợp nhằm tận dụng các ưu thế về cảnh quan, không gian tự nhiên,... thu hút đầu tư phát triển các dạng du lịch trải nghiệm, vui chơi nghỉ dưỡng...

+ Đối với làng dân tộc thiểu số cần bảo tồn và phát triển trên không gian truyền thống vốn có. Tăng cường điều kiện hạ tầng kỹ thuật. Bố trí nhà trẻ cho làng nằm ngoài khu vực cấu trúc không gian truyền thống.

- Hình thức kiến trúc:

+ Nhà vườn: Khai thác đường nét kiến trúc mang bản sắc dân tộc. Hài hòa với cảnh quan sân vườn.

+ Nhà song lập, Nhà liền kề: Hình thức kiến trúc hiện đại kết hợp nét mang bản sắc dân tộc. Tạo sự thống nhất trên từng tuyến đường. Tránh kiến trúc rườm rà, không phù hợp mỹ quan.

- Số tầng và chiều cao:

+ Nhà vườn có tầng cao trung bình : 1 - 3 tầng;

+ Các loại nhà ở chính là nhà sàn và nhà trệt;

- Màu sắc, vật liệu:

+ Mặt ngoài nhà (Mặt tiền, mặt bên) không sử dụng các màu nóng chói (như màu đỏ, cam, vàng…). Trên toàn bộ mặt tiền nhà dể gây khó chịu cho người nhìn. Nên dùng các màu trung tính nhẹ nhàng (như kem nhạt, xam trắng, vàng nhạt, xanh lơ…).

+ Không sử dụng gạch lát màu tối (như màu đen, nâu đậm...) có độ bóng cao dể ốp trên toàn bộ mặt tiền nhà.

a. Điểm dân cư thôn Tân Định

- Vị trí: Tại thôn Tân Định, cách trung tâm xã khoảng 3 km. Dọc theo đường Quốc lộ 19, các đường liên xã, liên thôn và các đường nội thôn.

- Quy mô: Dân số đến năm 2030 khoảng 1.580 người; Diện tích đất xây dựng khoảng 130 ha

- Định hướng chức năng: Tập trung phát triển các công trình công cộng, thương mại dịch vụ, sản xuất vật liệu xây dựng, các công trình thủy lợi, nghĩa trang nghĩa địa, quốc phòng, các khu dân cư hiện hữu được cải tạo, chỉnh trang, kết hợp xây mới và các khu dân cư quy hoạch mới phát triển.

- Công trình xây dựng chính tại Điểm dân cư thôn Tân Định:

Bảng 12: Định hướng tổ chức không gian khu dân cư thôn Tân Định

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Diện tích hiện hữu	Diện tích quy hoạch	Diện tích tăng thêm
	Điểm dân cư thôn Tân Định	**110,00**	**130,00**	**20,00**
1	Trụ sở thôn gần chợ	0,12	0,00	-0,12
2	Trụ sở thôn (hiện hữu – thôn Tân Thành cũ)	0,10	0,10	0,00
3	Trụ sở thôn (mới) tại sân vận động thôn		0,10	0,10
4	Chợ Đồng Chè	0,18	0,30	0,12
5	Trường tiểu học Ngô Quyền	1,20	1,20	0,00
6	Sân thể thao thôn	1,07	0,97	-0,10
7	Điểm trường MG Sơn Ca	0,33	0,33	0,00
8	Binh đoàn 38	88,38	88,38	0,00
9	Nhà máy gạch An Cư	1,78	1,78	0,00
10	Đường giao thông	7,49	7,49	0,00
11	Đất ở hiện hữu	9,35	9,35	0,00
12	Đường giao thông mở mới		3,34	3,34

STT	Hạng mục	Diện tích hiện hữu	Diện tích quy hoạch	Diện tích tăng thêm
13	Đất ở phát triển mới		0,85	0,85
14	Kênh dẫn nước hồ Tầu Dầu		1,81	1,81
15	Đập dâng cây si 1		0,50	0,50
16	Đập dâng cây si 2		0,50	0,50
17	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp		2,00	2,00
18	Nghĩa trang xã (QH mới)		11,00	11,00
	Dự báo dân cư	**Năm 2022**	**Năm 2030**	**Biến động**
1	Số dân (người)	1.458	1.580	122
2	Số hộ (hộ)	407	435	28

- Định hướng phát triển: Hệ thống công trình công cộng và dịch vụ hiện có được đầu tư xây dựng nâng cấp. Xây dựng các thiết chế văn hóa, thể thao hoàn thiện về chức năng, đảm bảo phục vụ tốt nhu cầu của người dân tại thôn. Hình thành thương mại dịch vụ kết hợp đất ở cặp tuyến đường quốc lộ 19, mở rộng chợ Đồng Chè làm động lực chính cho sự phát triển thương mại dịch vụ tại xã; Xây dựng trụ sở thôn mới tại sân thể thao xã.

+ Về hệ thống giao thông khung:

-x) Đường quốc lộ 19 là trục giao thông đối ngoại chính của Điểm dân cư thôn Tân Định. Thông qua tuyến đường này kết nối thôn với trung tâm huyện Đak Pơ khoảng 4 km, về trung tâm xã Tân An khoảng 3 km.

-x) Đường liên xã Tân An - Phú An - Yang Bắc là tuyến Điểm dân cư thôn Tân Định với xã Yang Bắc và các thôn phía Nam của xã.

-x) Đường nội khu dân cư: Hiện hữu có 5 tuyến đường giao thông nông thôn trong Điểm dân cư. Định hướng phát triển tôn trọng các tuyến đường hiện hữu hiện có, tiến hành đầu tư nâng cấp chất lượng đường, bê tông hóa để phục vụ nhu cầu di chuyển của người dân, tạo tính mỹ quan cho khu dân cư.

-x) Mở mới 1 tuyến giao thông phía Tây trường tiểu học Ngô Quyền, tạo tính liên kết hoàn chỉnh về giao thông cho khu dân cư.

+ Về tổ chức không gian ở:

-x) Các khu dân cư được phân chia theo từng cụm, đảm bảo nhu cầu sinh hoạt của cộng đồng dân cư, phục vụ tốt nhu cầu sinh sống, sản xuất, giao thương và phát triển kinh tế xã hội.

-x) Không gian ở dạng tuyến là một lớp nhà với diện tích lô đất 300-400m^2/ hộ. Đối với các lô đất ở hiện có, vị trí các lô ở nói chung vẫn giữ nguyên hiện trạng, các hộ nông nghiệp có diện tích đất rộng, trung bình >500-1000m^2, khi tách hộ vẫn đảm bảo diện tích ở theo tiêu chuẩn, diện tích tối thiểu được phép tách thửa theo từng loại đất.

-x) Nhà vườn: khai thác đường nét kiến trúc dân tộc, hài hòa với cảnh quan sân vườn. Chiều cao trung bình 01- 02 tầng.

-x) Nhà song lập, nhà liên kế; hình thức kiến trúc hiện đại kết hợp nét dân tộc, tạo sự thống nhất trên từng tuyến đường, tránh đường nét rườm rà, gây phản cảm. Chiều cao nhà song lập trung bình 02- 03 tầng. Chiều cao nhà liên kế trung bình 03 tầng.

-x) Màu sắc, vật liệu: mặt ngoài nhà (mặt bên, mặt tiền) không sử dụng các màu nóng chói (như đỏ, cam, vàng, đen), trên toàn bộ mặt tiền nhà gây khó chịu cho người nhìn, nên dùng các màu trung tính nhẹ nhàng (như kem nhạt, xám trắng, vàng nhạt, xanh lơ). Không sử dụng gạch lát màu tối (như đen, nâu đậm…), có độ bóng cao để ốp trên toàn bộ mặt tiền nhà.

-x)Tăng cường trồng cây xanh dọc đường, khuyến khích trồng cây theo đặc tính của địa phương. Mở rộng không gian ở phục vụ quá trình phát triển dân cư, giãn dân khu dân cư tại thôn Tân Định.

-x) Quy hoạch bổ sung dân cư từ đất ông Đoàn Tứ đến giáp ngã 5 nhà ông Đồng Kim Thiết.

-x) Quy hoạch dân cư từ đất ông Nguyễn Bốc đến giáp đường Bê tông xi măng làng Bung Bang xã Yang Bắc.

-x) Quy hoạch bổ sung dân cư từ đất ông Lê Minh đến nhà ông Khả.

-x) Mở rộng, giãn dân khu dân cư (gần trường Ngô Quyền)

b. Điểm dân cư thôn Tân Lập

- ***Vị trí:*** Tại thôn Tân Lập, cách trung tâm xã khoảng 2 km. Dọc theo đường Quốc lộ 19, các đường liên thôn và các đường nội thôn.

- ***Quy mô:*** Dân số đến năm 2030 khoảng 1.487 người; Diện tích đất xây dựng khoảng 26 ha

- ***Định hướng chức năng:*** Tập trung phát triển các công trình công cộng, thương mại dịch vụ, các cơ sở tôn giáo tín ngưỡng, các khu dân cư hiện hữu được cải tạo, chỉnh trang, kết hợp xây mới và các khu dân cư quy hoạch mới phát triển, bố trí khu khai thác vật liệu xây dựng theo quy hoạch của cấp trên.

- Công trình xây dựng chính tại Điểm dân cư thôn Tân Lập:

Bảng 13: Định hướng tổ chức không gian khu dân cư thôn Tân Lập

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Diện tích hiện hữu	Diện tích quy hoạch	Diện tích tăng thêm
	Điểm dân cư thôn Tân Lập	**20,00**	**26,00**	**6,00**
1	Trụ sở thôn	0,07	0,07	-
2	Trường THCS và THPT Y Đôn	1,33	1,33	-
3	Đường giao thông	6,06	6,06	-
4	Cây xăng Tứ Phương	0,69	0,69	-
5	Đình An Phong	0,15	0,15	-
6	Vạn Lý Trung	0,10	0,10	-

STT	Hạng mục	Diện tích hiện hữu	Diện tích quy hoạch	Diện tích tăng thêm
7	Đất ở hiện hữu	11,61	11,61	-
8	Sân thể thao thôn Tân Lập	-	1,04	1,04
9	Khu khai thác vật liệu xây dựng	-	2,00	2,00
10	Đất giao thông mở rộng	-	2,17	2,17
11	Đất ở phát triển mới	-	0,79	0,79
	Dự báo dân cư	**Năm 2022**	**Năm 2030**	**Biến động**
1	Số dân (người)	1.372	1.487	115
2	Số hộ (hộ)	380	406	26

- Định hướng phát triển: Xây dựng các thiết chế văn hóa, thể thao hoàn thiện về chức năng, đảm bảo phục vụ tốt nhu cầu của người dân tại thôn.

+ Về hệ thống giao thông khung:

-x) Đường quốc lộ 19 là trục giao thông đối ngoại chính của Điểm dân cư thôn Tân Lập. Thông qua tuyến đường này kết nối thôn với trung tâm huyện Đak Pơ khoảng 5 km, về trung tâm xã Tân An khoảng 2 km.

-x) Đường nội khu dân cư: Hiện hữu có 3 tuyến đường giao thông nông thôn trong Điểm dân cư. Định hướng phát triển tôn trọng các tuyến đường hiện hữu hiện có, tiến hành đầu tư nâng cấp chất lượng đường, bê tông hóa để phục vụ nhu cầu di chuyển của người dân, tạo tính mỹ quan cho khu dân cư.

+ Về tổ chức không gian ở:

-x) Các khu dân cư được phân chia theo từng cụm, đảm bảo nhu cầu sinh hoạt của cộng đồng dân cư, phục vụ tốt nhu cầu sinh sống, sản xuất, giao thương và phát triển kinh tế xã hội.

-x) Không gian ở dạng tuyến là một lớp nhà với diện tích lô đất 300-400m^2/ hộ. Đối với các lô đất ở hiện có, vị trí các lô ở nói chung vẫn giữ nguyên hiện trạng, các hộ nông nghiệp có diện tích đất rộng, trung bình >500-1000m^2, khi tách hộ vẫn đảm bảo diện tích ở theo tiêu chuẩn, diện tích tối thiểu được phép tách thửa theo từng loại đất.

-x) Nhà vườn: khai thác đường nét kiến trúc dân tộc, hài hòa với cảnh quan sân vườn. Chiều cao trung bình 01- 02 tầng.

-x) Nhà song lập, nhà liên kế; hình thức kiến trúc hiện đại kết hợp nét dân tộc, tạo sự thống nhất trên từng tuyến đường, tránh đường nét rườm rà, gây phản cảm. Chiều cao nhà song lập trung bình 02- 03 tầng. Chiều cao nhà liên kế trung bình 03 tầng.

-x) Màu sắc, vật liệu: mặt ngoài nhà (mặt bên, mặt tiền) không sử dụng các màu nóng chói (như đỏ, cam, vàng, đen), trên toàn bộ mặt tiền nhà gây khó chịu cho người nhìn, nên dùng các màu trung tính nhẹ nhàng (như kem nhạt, xám trắng, vàng nhạt, xanh lơ). Không sử dụng gạch lát màu tối (như đen, nâu đậm…), có độ bóng cao để ốp trên toàn bộ mặt tiền nhà.

-x) Tăng cường trồng cây xanh dọc đường, khuyến khích trồng cây theo đặc tính của địa phương. Cải tạo khu dân cư hiện trạng, tăng mật độ xây dựng, Mở rộng không gian ở phục vụ quá trình phát triển dân cư, hình thành khu dân cư tập trung của thôn Tân Lập.

-x) Quy hoạch bổ sung dân cư từ nhà ông Văn Hùng Kiệt đến nhà ông Nguyễn Tấn Tài.

-x) Quy hoạch bổ sung dân cư từ nhà ông Mai Sơn đến nhà ông Cao Sự.

-x) Quy hoạch bổ sung dân cư từ trường Y Đôn đến nhà ông Phan Quốc Phong.

-x) Quy hoạch bổ sung dân cư từ nhà ông Phạm Văn Dũng đến đất ông Hà Lâm.

-x) Quy hoạch dân cư từ nhà bà Phan Thị Xuân đến hết đường bê tông nội đồng.

-x) Quy hoạch bổ sung dân cư từ nhà ông Trần Văn Kỳ đến nhà ông Nguyễn Thanh Tâm

-x) Quy hoạch bổ sung dân cư từ nhà ông Nguyễn Minh Thái đến nhà ông Nguyễn Thanh Tâm

-x) Quy hoạch bổ sung dân cư từ nhà ông Chánh đến lò gạch

c. Điểm dân cư thôn Tân Hòa

- Vị trí: Tại thôn Tân Hòa, cách trung tâm xã khoảng 0,5 km. Dọc theo đường Quốc lộ 19, các đường liên thôn và các đường nội thôn.

- Quy mô: Dân số đến năm 2030 khoảng 1.003 người; Diện tích đất xây dựng khoảng 23 ha

- Định hướng chức năng: Tập trung phát triển các công trình công cộng, thương mại dịch vụ, dịch vụ nông nghiệp, các cơ sở tôn giáo tín ngưỡng, nghĩa địa, các khu dân cư hiện hữu được cải tạo, chỉnh trang, kết hợp xây mới và các khu dân cư quy hoạch mới phát triển.

- Công trình xây dựng chính tại Điểm dân cư thôn Tân Hòa:

Bảng 14: Định hướng tổ chức không gian khu dân cư thôn Tân Hòa

Đơn vị tính: m^2

STT	Hạng mục	Diện tích hiện hữu	Diện tích quy hoạch	Diện tích tăng thêm
	Điểm dân cư thôn Tân Hòa	**20,00**	**23,00**	**3,00**
1	Trụ sở thôn	0,06	0,06	-
2	HTX Nông nghiệp Tân An	0,06	0,06	-
3	Công ty xăng dầu Duy Lâm	0,18	0,18	-
4	Giáo xứ Đồng Sơn	0,74	0,74	-
5	Đường giao thông	9,16	9,16	-

STT	Hạng mục	Diện tích hiện hữu	Diện tích quy hoạch	Diện tích tăng thêm
6	Nghĩa địa hiện hữu	1,00	1,00	-
7	Đất ở hiện hữu	9,79	9,79	-
8	Đường giao thông mở mới	-	2,53	2,53
9	Đất ở phát triển mới	-	0,47	0,47
	Dự báo dân cư	**Năm 2022**	**Năm 2030**	**Biến động**
1	Số dân (người)	926	1.003	77
2	Số hộ (hộ)	219	235	16

- Định hướng phát triển: Xây dựng các thiết chế văn hóa, thể thao hoàn thiện về chức năng, đảm bảo phục vụ tốt nhu cầu của người dân tại thôn.

+ Về hệ thống giao thông khung:

-x) Đường quốc lộ 19 là trục giao thông đối ngoại chính của Điểm dân cư thôn Tân Hòa. Thông qua tuyến đường này kết nối thôn với trung tâm huyện Đak Pơ khoảng 6,5 km, về trung tâm xã Tân An khoảng 0,5 km.

-x) Đường liên thôn Tân Hiệp – Tư Lương là tuyến kết nối Điểm dân cư thôn Tân Hòa với các thôn phía Nam của xã.

-x) Đường nội khu dân cư: Hiện hữu có 5 tuyến đường giao thông nông thôn trong Điểm dân cư. Định hướng phát triển tôn trọng các tuyến đường hiện hữu hiện có, tiến hành đầu tư nâng cấp chất lượng đường, bê tông hóa để phục vụ nhu cầu di chuyển của người dân, tạo tính mỹ quan cho khu dân cư.

-x) Mở mới đường từ nhà ông Bốn Việt đến đập đội 3.

-x) Mở mới đường từ nhà ông Lợi đến nhà ông Thiên.

+ Về tổ chức không gian ở:

-x) Các khu dân cư được phân chia theo từng cụm, đảm bảo nhu cầu sinh hoạt của cộng đồng dân cư, phục vụ tốt nhu cầu sinh sống, sản xuất, giao thương và phát triển kinh tế xã hội.

-x) Không gian ở dạng tuyến là một lớp nhà với diện tích lô đất 300-400m^2/ hộ. Đối với các lô đất ở hiện có, vị trí các lô ở nói chung vẫn giữ nguyên hiện trạng, các hộ nông nghiệp có diện tích đất rộng, trung bình >500-1000m^2, khi tách hộ vẫn đảm bảo diện tích ở theo tiêu chuẩn, diện tích tối thiểu được phép tách thửa theo từng loại đất.

-x) Nhà vườn: khai thác đường nét kiến trúc dân tộc, hài hòa với cảnh quan sân vườn. Chiều cao trung bình 01- 02 tầng.

-x) Nhà song lập, nhà liên kế; hình thức kiến trúc hiện đại kết hợp nét dân tộc, tạo sự thống nhất trên từng tuyến đường, tránh đường nét rườm rà, gây phản cảm. Chiều cao nhà song lập trung bình 02- 03 tầng. Chiều cao nhà liên kế trung bình 03 tầng.

-x) Màu sắc, vật liệu: mặt ngoài nhà (mặt bên, mặt tiền) không sử dụng

các màu nóng chói (như đỏ, cam, vàng, đen), trên toàn bộ mặt tiền nhà gây khó chịu cho người nhìn, nên dùng các màu trung tính nhẹ nhàng (như kem nhạt, xám trắng, vàng nhạt, xanh lơ). Không sử dụng gạch lát màu tối (như đen, nâu đậm…), có độ bóng cao để ốp trên toàn bộ mặt tiền nhà.

-x) Tăng cường trồng cây xanh dọc đường, khuyến khích trồng cây theo đặc tính của địa phương. Cải tạo điều chỉnh khu dân cư hiện trạng, tăng mật độ xây dựng, Mở rộng không gian ở phục vụ quá trình phát triển dân cư tại thôn Tân Hòa.

-x) Quy hoạch dân cư từ nhà bà Nguyễn Thị Sửu đến ngã 4 cách Nghĩa trang thôn 100 m.

-x) Quy hoạch dân cư từ nhà ông Phạm Tri Thức đến nhà ông Trần Quang Ngọc

d. Điểm dân cư thôn Tân Sơn

- Vị trí: Tại thôn Tân Sơn, cách trung tâm xã khoảng 1 km. Dọc theo đường Quốc lộ 19, các đường liên thôn và các đường nội thôn.

- Quy mô: Dân số đến năm 2030 khoảng 1.056 người; Diện tích đất xây dựng khoảng 23 ha

- Định hướng chức năng: Tập trung phát triển các công trình công cộng, thương mại dịch vụ, các cơ sở tôn giáo, các khu dân cư hiện hữu được cải tạo, chỉnh trang, kết hợp xây mới và các khu dân cư quy hoạch mới phát triển.

- Công trình xây dựng chính tại Điểm dân cư thôn Tân Sơn:

Bảng 15: Định hướng tổ chức không gian khu dân cư thôn Tân Sơn

Đơn vị tính: m^2

STT	Hạng mục	Diện tích hiện hữu	Diện tích quy hoạch	Diện tích tăng thêm
	Điểm dân cư thôn Tân Sơn	**20,00**	**23,00**	**3,00**
1	Trụ sở thôn (đổi vị trí vào khu đất 5%)	-	0,20	0,20
2	CVCX khu trụ sở thôn cũ	0,05	0,05	-
3	Giáo xứ An Sơn	0,66	0,66	-
4	Xăng dầu Chung Thành Tín	0,17	0,17	-
5	Đường giao thông	6,63	6,63	-
6	Đất ở hiện hữu	12,49	12,49	-
7	Đường giao thông mở mới	-	2,25	2,25
8	Đất ở phát triển mới	-	0,55	0,55
	Dự báo dân cư	**Năm 2022**	**Năm 2030**	**Biến động**
1	Số dân (người)	975	1.056	81
2	Số hộ (hộ)	265	283	18

- Định hướng phát triển: Hệ thống công trình công cộng và dịch vụ hiện có được đầu tư xây dựng nâng cấp. Xây dựng các thiết chế văn hóa, thể thao

hoàn thiện về chức năng, đảm bảo phục vụ tốt nhu cầu của người dân tại thôn.

+ Về hệ thống giao thông khung:

-x) Đường quốc lộ 19 là trục giao thông đối ngoại chính của Điểm dân cư thôn Tân Sơn. Thông qua tuyến đường này kết nối thôn với trung tâm huyện Đak Pơ khoảng 8 km, về trung tâm xã Tân An khoảng 1 km.

-x) Đường liên thôn Tân Sơn – Tân Tụ là tuyến kết nối Điểm dân cư thôn Tân Sơn với các thôn phía Nam của xã.

-x) Đường nội khu dân cư: Hiện hữu có 4 tuyến đường giao thông nông thôn trong Điểm dân cư. Định hướng phát triển tôn trọng các tuyến đường hiện hữu hiện có, tiến hành đầu tư nâng cấp chất lượng đường, bê tông hóa để phục vụ nhu cầu di chuyển của người dân, tạo tính mỹ quan cho khu dân cư.

+ Về tổ chức không gian ở:

-x) Các khu dân cư được phân chia theo từng cụm, đảm bảo nhu cầu sinh hoạt của cộng đồng dân cư, phục vụ tốt nhu cầu sinh sống, sản xuất, giao thương và phát triển kinh tế xã hội.

-x) Không gian ở dạng tuyến là một lớp nhà với diện tích lô đất 300-400m^2/ hộ. Đối với các lô đất ở hiện có, vị trí các lô ở nói chung vẫn giữ nguyên hiện trạng, các hộ nông nghiệp có diện tích đất rộng, trung bình >500-1000m^2, khi tách hộ vẫn đảm bảo diện tích ở theo tiêu chuẩn, diện tích tối thiểu được phép tách thửa theo từng loại đất.

-x) Nhà vườn: khai thác đường nét kiến trúc dân tộc, hài hòa với cảnh quan sân vườn. Chiều cao trung bình 01- 02 tầng.

-x) Nhà song lập, nhà liên kế; hình thức kiến trúc hiện đại kết hợp nét dân tộc, tạo sự thống nhất trên từng tuyến đường, tránh đường nét rườm rà, gây phản cảm. Chiều cao nhà song lập trung bình 02- 03 tầng. Chiều cao nhà liên kế trung bình 03 tầng.

-x) Màu sắc, vật liệu: mặt ngoài nhà (mặt bên, mặt tiền) không sử dụng các màu nóng chói (như đỏ, cam, vàng, đen), trên toàn bộ mặt tiền nhà gây khó chịu cho người nhìn, nên dùng các màu trung tính nhẹ nhàng (như kem nhạt, xám trắng, vàng nhạt, xanh lơ). Không sử dụng gạch lát màu tối (như đen, nâu đậm…), có độ bóng cao để ốp trên toàn bộ mặt tiền nhà.

-x) Tăng cường trồng cây xanh dọc đường, khuyến khích trồng cây theo đặc tính của địa phương. Cải tạo khu dân cư hiện trạng, tăng mật độ xây dựng, Mở rộng không gian ở phục vụ quá trình phát triển dân cư tại thôn Tân Sơn.

-x) Quy hoạch bổ sung dân cư từ nhà bà Nguyễn Thị Em đến giáp đường bê tông địa phận đất thôn Tân Tụ.

-x) Quy hoạch bổ sung dân cư từ nhà bà Nguyễn Thị Em đến nhà ông Tịnh.

-x) Quy hoạch bổ sung dân cư từ nhà ông Trần Xuân Việt đến nhà lồng ông Nguyễn Văn Hưng.

-x) Quy hoạch bổ sung dân cư từ nhà lồng ông Nguyễn Văn Hưng đến hết trại gà ông Nguyễn Phước Huy, giáp đất thôn Tân Hiệp.

-x) Quy hoạch bổ sung dân cư từ nhà ông Phạm Văn Tuyền đến nhà lồng ông Trần Ngọc Hảo.

e. Điểm dân cư thôn Tân Bình

- Vị trí: Tại thôn Tân Bình, cách trung tâm xã khoảng 2 km. Dọc theo đường Quốc lộ 19, các đường liên thôn và các đường nội thôn.

- Quy mô: Dân số đến năm 2030 khoảng 1.128 người; Diện tích đất xây dựng khoảng 23 ha

- Định hướng chức năng: Tập trung phát triển các công trình công cộng, thương mại dịch vụ, cơ sở tín ngưỡng, các khu dân cư hiện hữu được cải tạo, chỉnh trang, kết hợp xây mới và các khu dân cư quy hoạch mới phát triển.

- Công trình xây dựng chính tại Điểm dân cư thôn Tân Bình:

Bảng 16: Định hướng tổ chức không gian khu dân cư thôn Tân Bình

Đơn vị tính: m^2

STT	Hạng mục	Diện tích hiện hữu	Diện tích quy hoạch	Diện tích tăng thêm
	Điểm dân cư thôn Tân Bình	**20,00**	**23,00**	**3,00**
1	Trụ sở thôn (hiện hữu) chuyển TMDV	0,07	0,07	-
2	Khu TMDV	0,50	0,50	-
3	Trụ sở thôn mới (sân thể thao thôn)	-	0,10	0,10
4	Sân thể thao thôn	0,21	0,11	-0,10
5	Đình Chí Thành	0,06	0,06	-
6	Cây xăng Phúc Đăng Khoa	0,20	0,20	-
7	Đường giao thông	5,58	5,58	-
8	Đất ở hiện hữu	9,37	9,37	-
9	Nghĩa địa hiện hữu	1,00	1,00	-
10	Công an xã	-	0,16	0,16
11	Đường giao thông mở rộng	-	2,23	2,23
12	Đất ở phát triển mới	-	0,61	0,61
	Dự báo dân cư	**Năm 2022**	**Năm 2030**	**Biến động**
1	Số dân (người)	1.041	1.128	87
2	Số hộ (hộ)	297	317	20

- Định hướng phát triển: Hệ thống công trình công cộng và dịch vụ hiện có được đầu tư xây dựng nâng cấp. Xây dựng các thiết chế văn hóa, thể thao hoàn thiện về chức năng, đảm bảo phục vụ tốt nhu cầu của người dân tại thôn.

+ Về hệ thống giao thông khung:

-x) Đường quốc lộ 19 là trục giao thông đối ngoại chính của Điểm dân cư

thôn Tân Bình. Thông qua tuyến đường này kết nối thôn với trung tâm huyện Đak Pơ khoảng 9 km, về trung tâm xã Tân An khoảng 2 km.

-x) Đường liên thôn Tân Bình - Tân Tụ - Tân Phong là tuyến kết nối Điểm dân cư thôn Tân Bình với các thôn phía Nam của xã.

-x) Đường nội khu dân cư: Hiện hữu có 5 tuyến đường giao thông nông thôn trong Điểm dân cư. Phát triển tôn trọng các tuyến đường hiện hữu hiện có, tiến hành đầu tư nâng cấp chất lượng đường, bê tông hóa để phục vụ nhu cầu di chuyển của người dân, tạo tính mỹ quan cho khu dân cư.

-x) Bê tông hóa đường nhà ông Sơn đến nhà ông Thoại và đường từ ngã 3 đất ông Phạm Hữu Lợi đến Lê Văn Hậu.

+ Về tổ chức không gian ở:

-x) Các khu dân cư được phân chia theo từng cụm, đảm bảo nhu cầu sinh hoạt của cộng đồng dân cư, phục vụ tốt nhu cầu sinh sống, sản xuất, giao thương và phát triển kinh tế xã hội.

-x) Không gian ở dạng tuyến là một lớp nhà với diện tích lô đất 300-400m^2/ hộ. Đối với các lô đất ở hiện có, vị trí các lô ở nói chung vẫn giữ nguyên hiện trạng, các hộ nông nghiệp có diện tích đất rộng, trung bình >500-1000m^2, khi tách hộ vẫn đảm bảo diện tích ở theo tiêu chuẩn, diện tích tối thiểu được phép tách thửa theo từng loại đất.

-x) Nhà vườn: khai thác đường nét kiến trúc dân tộc, hài hòa với cảnh quan sân vườn. Chiều cao trung bình 01- 02 tầng.

-x) Nhà song lập, nhà liên kế; hình thức kiến trúc hiện đại kết hợp nét dân tộc, tạo sự thống nhất trên từng tuyến đường, tránh đường nét rườm rà, gây phản cảm. Chiều cao nhà song lập trung bình 02- 03 tầng. Chiều cao nhà liên kế trung bình 03 tầng.

-x) Màu sắc, vật liệu: mặt ngoài nhà (mặt bên, mặt tiền) không sử dụng các màu nóng chói (như đỏ, cam, vàng, đen), trên toàn bộ mặt tiền nhà gây khó chịu cho người nhìn, nên dùng các màu trung tính nhẹ nhàng (như kem nhạt, xám trắng, vàng nhạt, xanh lơ). Không sử dụng gạch lát màu tối (như đen, nâu đậm…), có độ bóng cao để ốp trên toàn bộ mặt tiền nhà.

-x) Tăng cường trồng cây xanh dọc đường, khuyến khích trồng cây theo đặc tính của địa phương. Cải tạo khu dân cư hiện trạng, tăng mật độ xây dựng, Mở rộng không gian ở phục vụ quá trình phát triển dân cư tại thôn Tân Bình.

-x) Quy hoạch dân cư từ nhà ông Nguyễn Thành Kiệt đến giáp thị xã An Khê.

-x) Quy hoạch dân cư từ nhà ông Đặng Văn Sơn đến nhà ông Phạm Tấn Thoại.

g. Điểm dân cư thôn Tân Tụ

- Vị trí: Tại thôn Tân Tụ, cách trung tâm xã khoảng 2 km. Dọc theo đường liên thôn Tân Bình - Tân Tụ - Tân Phong và các đường nội thôn.

- Quy mô: Dân số đến năm 2030 khoảng 1.026 người; Diện tích đất xây dựng khoảng 22 ha

- Định hướng chức năng: Tập trung phát triển các công trình công cộng, cơ sở tín ngưỡng, dịch vụ nông nghiệp, các khu dân cư hiện hữu được cải tạo, chỉnh trang, kết hợp xây mới và các khu dân cư quy hoạch mới phát triển.

- Công trình xây dựng chính tại Điểm dân cư thôn Tân Tụ:

Bảng 17: Định hướng tổ chức không gian khu dân cư thôn Tân Tụ

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Diện tích hiện hữu	Diện tích quy hoạch	Diện tích tăng thêm
	Điểm dân cư thôn Tân Tụ	**19,00**	**22,00**	**3,00**
1	HTX Lộc Thịnh	0,17	0,17	-
2	Điểm trường mầm non Sơn Ca	0,05	0,05	-
3	Trường tiểu học Trần Phú (CS2)	0,37	0,37	-
4	Đường giao thông	8,88	8,88	-
5	Đất ở hiện hữu	8,64	8,64	-
6	Trụ sở thôn Tân Tụ	0,02	0,02	-
7	Đình Tân Tụ	0,18	0,18	-
7	Sản xuất Vật liệu xây dựng	0,70	0,70	-
8	Sân thể thao thôn (đất công ích 5%)	-	0,20	0,20
9	Trụ sở thôn Tân Tụ (mới) (đất công)	-	0,16	0,16
10	Đường giao thông mở rộng	-	2,12	2,12
11	Đất ở phát triển mới	-	0,52	0,52
	Dự báo dân cư	**Năm 2022**	**Năm 2030**	**Biến động**
1	Số dân (người)	947	1.026	79
2	Số hộ (hộ)	247	264	17

- Định hướng phát triển: Xây dựng các thiết chế văn hóa, thể thao hoàn thiện về chức năng, đảm bảo phục vụ tốt nhu cầu của người dân tại thôn.

+ Về hệ thống giao thông khung:

-x) Đường liên thôn Tân Bình - Tân Tụ - Tân Phong là tuyến kết nối Điểm dân cư thôn Tân Tụ với trung tâm xã và các thôn của xã. Thông qua tuyến đường này kết nối thôn với trung tâm huyện Đak Pơ khoảng 10 km về trung tâm xã Tân An khoảng 3 km.

-x) Đường nội khu dân cư: Hiện hữu có 2 tuyến đường giao thông nông thôn trong Điểm dân cư. Định hướng phát triển tôn trọng các tuyến đường hiện hữu hiện có, tiến hành đầu tư nâng cấp chất lượng đường, bê tông hóa để phục vụ nhu cầu di chuyển của người dân, tạo tính mỹ quan cho khu dân cư.

+ Về tổ chức không gian ở:

-x) Các khu dân cư được phân chia theo từng cụm, đảm bảo nhu cầu sinh

hoạt của cộng đồng dân cư, phục vụ tốt nhu cầu sinh sống, sản xuất, giao thương và phát triển kinh tế xã hội.

-x) Không gian ở dạng tuyến là một lớp nhà với diện tích lô đất 300-400m^2/ hộ. Đối với các lô đất ở hiện có, vị trí các lô ở nói chung vẫn giữ nguyên hiện trạng, các hộ nông nghiệp có diện tích đất rộng, trung bình >500-1000m^2, khi tách hộ vẫn đảm bảo diện tích ở theo tiêu chuẩn, diện tích tối thiểu được phép tách thửa theo từng loại đất.

-x) Nhà vườn: khai thác đường nét kiến trúc dân tộc, hài hòa với cảnh quan sân vườn. Chiều cao trung bình 01- 02 tầng.

-x) Nhà song lập, nhà liên kế; hình thức kiến trúc hiện đại kết hợp nét dân tộc, tạo sự thống nhất trên từng tuyến đường, tránh đường nét rườm rà, gây phản cảm. Chiều cao nhà song lập trung bình 02- 03 tầng. Chiều cao nhà liên kế trung bình 03 tầng.

-x) Màu sắc, vật liệu: mặt ngoài nhà (mặt bên, mặt tiền) không sử dụng các màu nóng chói (như đỏ, cam, vàng, đen), trên toàn bộ mặt tiền nhà gây khó chịu cho người nhìn, nên dùng các màu trung tính nhẹ nhàng (như kem nhạt, xám trắng, vàng nhạt, xanh lơ). Không sử dụng gạch lát màu tối (như đen, nâu đậm…), có độ bóng cao để ốp trên toàn bộ mặt tiền nhà.

-x) Tăng cường trồng cây xanh dọc đường, khuyến khích trồng cây theo đặc tính của địa phương. Cải tạo khu dân cư hiện trạng, tăng mật độ xây dựng, Mở rộng không gian ở phục vụ quá trình phát triển dân cư, hình thành khu dân cư tập trung của thôn Tân Tụ

-x) Quy hoạch dân cư từ Ngã 3 nhà ông Phạm Văn Thơm đi nghĩa trang thôn Tân Tụ.

-x) Quy hoạch dân cư từ nhà ông Trần Văn Lai đi Bàu Hai Giác.

h. Điểm dân cư thôn Tân Phong

- Vị trí: Tại thôn Tân Phong, cách trung tâm xã khoảng 2 km. Dọc theo đường liên thôn Tân Hiệp – Tư Lương và các đường nội thôn.

- Quy mô: Dân số đến năm 2030 khoảng 1.395 người; Diện tích đất xây dựng khoảng 33 ha

- Định hướng chức năng: Tập trung phát triển các công trình công cộng, cơ sở tín ngưỡng, thương mại dịch vụ, các khu dân cư hiện hữu được cải tạo, chỉnh trang, kết hợp xây mới và các khu dân cư quy hoạch mới phát triển.

- Công trình xây dựng chính tại Điểm dân cư thôn Tân Phong:

Bảng 18: Định hướng tổ chức không gian khu dân cư thôn Tân Phong

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Diện tích hiện hữu	Diện tích quy hoạch	Diện tích tăng thêm
	Điểm dân cư thôn Tân Phong	**24,00**	**33,00**	**7,00**
1	Trụ sở thôn	0,06	0,06	-

STT	Hạng mục	Diện tích hiện hữu	Diện tích quy hoạch	Diện tích tăng thêm
2	Điểm trường MG Sơn Ca	0,13	0,13	-
3	Trung tâm văn hóa, TDTT xã	0,56	0,56	-
4	Đình Tân Phong	0,07	0,07	-
5	CVCX-TMDV khu đất gần Đình Tân Phong	0,05	0,05	-
6	Đình An Hội	0,39	0,39	-
7	Vạn An Trường	0,02	0,02	-
8	Công ty TNHH An Thịnh Phát	0,50	0,50	-
9	Đường giao thông	10,53	10,53	-
10	Đất ở hiện hữu	12,60	12,60	-
10	Nghĩa địa hiện hữu	1,10	1,10	-
11	Đường giao thông mở mới	-	6,24	6,24
12	Đất ở phát triển mới	-	0,76	0,76
	Dự báo dân cư	**Năm 2022**	**Năm 2030**	**Biến động**
1	Số dân (người)	1.287	1.395	108
2	Số hộ (hộ)	369	394	25

- Định hướng phát triển: Xây dựng các thiết chế văn hóa, thể thao hoàn thiện về chức năng, đảm bảo phục vụ tốt nhu cầu của người dân tại thôn.

+ Về hệ thống giao thông khung:

-x) Đường liên thôn Tân Hiệp – Tư Lương là tuyến kết nối Điểm dân cư thôn Tân Phong với trung tâm xã và các thôn của xã. Thông qua tuyến đường này kết nối thôn với trung tâm huyện Đak Pơ khoảng 9 km về trung tâm xã Tân An khoảng 2 km.

-x) Đường nội khu dân cư: Hiện hữu có 4 tuyến đường giao thông nông thôn trong Điểm dân cư. Định hướng phát triển tôn trọng các tuyến đường hiện hữu hiện có, tiến hành đầu tư nâng cấp chất lượng đường, bê tông hóa để phục vụ nhu cầu di chuyển của người dân, tạo tính mỹ quan cho khu dân cư.

-x) Mở mới 1 tuyến giao thông dọc theo khu trụ sở và thể thao của thôn, tạo tính liên kết hoàn chỉnh về giao thông cho khu dân cư.

+ Về tổ chức không gian ở:

-x) Các khu dân cư được phân chia theo từng cụm, đảm bảo nhu cầu sinh hoạt của cộng đồng dân cư, phục vụ tốt nhu cầu sinh sống, sản xuất, giao thương và phát triển kinh tế xã hội.

-x) Không gian ở dạng tuyến là một lớp nhà với diện tích lô đất 300-400m^2/ hộ. Đối với các lô đất ở hiện có, vị trí các lô ở nói chung vẫn giữ nguyên hiện trạng, các hộ nông nghiệp có diện tích đất rộng, trung bình >500-1000m^2, khi tách hộ vẫn đảm bảo diện tích ở theo tiêu chuẩn, diện tích tối thiểu được phép tách thửa theo từng loại đất.

-x) Nhà vườn: khai thác đường nét kiến trúc dân tộc, hài hòa với cảnh quan sân vườn. Chiều cao trung bình 01- 02 tầng.

-x) Nhà song lập, nhà liên kế; hình thức kiến trúc hiện đại kết hợp nét dân tộc, tạo sự thống nhất trên từng tuyến đường, tránh đường nét rườm rà, gây phản cảm. Chiều cao nhà song lập trung bình 02- 03 tầng. Chiều cao nhà liên kế trung bình 03 tầng.

-x) Màu sắc, vật liệu: mặt ngoài nhà (mặt bên, mặt tiền) không sử dụng các màu nóng chói (như đỏ, cam, vàng, đen), trên toàn bộ mặt tiền nhà gây khó chịu cho người nhìn, nên dùng các màu trung tính nhẹ nhàng (như kem nhạt, xám trắng, vàng nhạt, xanh lơ). Không sử dụng gạch lát màu tối (như đen, nâu đậm…), có độ bóng cao để ốp trên toàn bộ mặt tiền nhà.

-x) Tăng cường trồng cây xanh dọc đường, khuyến khích trồng cây theo đặc tính của địa phương. Cải tạo khu dân cư hiện trạng, tăng mật độ xây dựng, Mở rộng không gian ở phục vụ quá trình phát triển dân cư, hình thành khu dân cư tập trung của thôn Tân Phong.

-x) Phát triển khu dân cư nông thôn thôn Tân Phong (đang lập điều chỉnh quy hoạch chi tiết).

-x) Quy hoạch dân cư từ bàu Mười Lễ đi hướng trạm bơm.

-x) Quy hoạch dân cư từ nhà ông Bùi Bách Vật đến cống bầu Hòa.

i. Điểm dân cư thôn Tân Hội

- Vị trí: Tại thôn Tân Hội, cách trung tâm xã khoảng 2,5 km. Dọc theo đường ngã 3 Chí Công – Tư Lương và các đường nội thôn.

- Quy mô: Dân số đến năm 2030 khoảng 986 người; Diện tích đất xây dựng khoảng 24 ha.

- Định hướng chức năng: Tập trung phát triển các công trình công cộng, cơ sở tôn giáo tín ngưỡng, các khu dân cư hiện hữu được cải tạo, chỉnh trang, kết hợp xây mới và các khu dân cư quy hoạch mới phát triển.

- Công trình xây dựng chính tại Điểm dân cư thôn Tân Hội:

Bảng 19: Định hướng tổ chức không gian khu dân cư thôn Tân Hội

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Diện tích hiện hữu	Diện tích quy hoạch	Diện tích tăng thêm
	Điểm dân cư thôn Tân Hội	**17,00**	**24,00**	**5,00**
1	Trụ sở thôn	0,02	0,02	-
2	Chùa Linh Hội	0,22	0,22	-
3	Vạn Tân Hội	0,26	0,26	-
4	Đường giao thông	7,65	7,65	-
5	Đất ở hiện hữu	8,85	8,85	-
6	Khu khai thác VLXD	-	1,82	1,82

STT	Hạng mục	Diện tích hiện hữu	Diện tích quy hoạch	Diện tích tăng thêm
7	Sân thể thao thôn	-	0,44	0,44
8	Đất ở phát triển mới	-	2,56	2,56
9	Đường giao thông phát triển mới	-	2,18	2,18
	Dự báo dân cư	**Năm 2022**	**Năm 2030**	**Biến động**
1	Số dân (người)	910	986	76
2	Số hộ (hộ)	277	296	19

- Định hướng phát triển: Xây dựng các thiết chế văn hóa, thể thao hoàn thiện về chức năng, đảm bảo phục vụ tốt nhu cầu của người dân tại thôn.

+ Về hệ thống giao thông khung:

-x) Đường ngã 3 Chí Công – Tư Lương là tuyến kết nối Điểm dân cư thôn Tân Hội với trung tâm xã và các thôn của xã. Thông qua tuyến đường này kết nối thôn với trung tâm huyện Đak Pơ khoảng 10 km về trung tâm xã Tân An khoảng 3 km.

-x) Đường nội khu dân cư: Hiện hữu có 3 tuyến đường giao thông nông thôn trong Điểm dân cư. Định hướng phát triển tôn trọng các tuyến đường hiện hữu hiện có, tiến hành đầu tư nâng cấp chất lượng đường, bê tông hóa để phục vụ nhu cầu di chuyển của người dân, tạo tính mỹ quan cho khu dân cư.

+ Về tổ chức không gian ở:

-x) Các khu dân cư được phân chia theo từng cụm, đảm bảo nhu cầu sinh hoạt của cộng đồng dân cư, phục vụ tốt nhu cầu sinh sống, sản xuất, giao thương và phát triển kinh tế xã hội.

-x) Không gian ở dạng tuyến là một lớp nhà với diện tích lô đất 300-400m^2/ hộ. Đối với các lô đất ở hiện có, vị trí các lô ở nói chung vẫn giữ nguyên hiện trạng, các hộ nông nghiệp có diện tích đất rộng, trung bình >500-1000m^2, khi tách hộ vẫn đảm bảo diện tích ở theo tiêu chuẩn, diện tích tối thiểu được phép tách thửa theo từng loại đất.

-x) Nhà vườn: khai thác đường nét kiến trúc dân tộc, hài hòa với cảnh quan sân vườn. Chiều cao trung bình 01- 02 tầng.

-x) Nhà song lập, nhà liên kế; hình thức kiến trúc hiện đại kết hợp nét dân tộc, tạo sự thống nhất trên từng tuyến đường, tránh đường nét rườm rà, gây phản cảm. Chiều cao nhà song lập trung bình 02- 03 tầng. Chiều cao nhà liên kế trung bình 03 tầng.

-x) Màu sắc, vật liệu: mặt ngoài nhà (mặt bên, mặt tiền) không sử dụng các màu nóng chói (như đỏ, cam, vàng, đen), trên toàn bộ mặt tiền nhà gây khó chịu cho người nhìn, nên dùng các màu trung tính nhẹ nhàng (như kem nhạt, xám trắng, vàng nhạt, xanh lơ). Không sử dụng gạch lát màu tối (như đen, nâu đậm…), có độ bóng cao để ốp trên toàn bộ mặt tiền nhà.

-x) Tăng cường trồng cây xanh dọc đường, khuyến khích trồng cây theo

đặc tính của địa phương. Cải tạo khu dân cư hiện trạng, tăng mật độ xây dựng, Mở rộng không gian ở phục vụ quá trình phát triển dân cư, hình thành khu dân cư tập trung của thôn Tân Hội.

-x) Quy hoạch dân cư từ nhà ông Trần Hữu Phước cuối xóm đội 3 chạy thẳng đến ngã 3 Rộc Bà Gió.

-x) Quy hoạch dân cư từ nhà bà Nguyễn Thị Bốn đến bến Đá.

-x) Quy hoạch dân cư từ nhà ông Nguyễn Khắc Mỹ đến bến Bàu Bò Cạp.

-x) Quy hoạch dân cư từ nhà ông Nguyễn Văn Chung đến ngã 3 nhà ông Bùi Văn Lộc.

k. Điểm dân cư thôn Tư Lương

- Vị trí: Tại thôn Tư Lương, cách trung tâm xã khoảng 4,5 km. Dọc theo đường liên xã Tân An - Phú An - Yang Bắc, các đường trục thôn và các đường nội thôn.

- Quy mô: Dân số đến năm 2030 khoảng 1.462 người; Diện tích đất xây dựng khoảng 26 ha.

- Định hướng chức năng: Tập trung phát triển các công trình công cộng, cơ sở tôn giáo tín ngưỡng, di tích văn hóa, các khu dân cư hiện hữu được cải tạo, chỉnh trang, kết hợp xây mới và các khu dân cư quy hoạch mới phát triển.

- Công trình xây dựng chính tại Điểm dân cư thôn Tư Lương:

Bảng 20: Định hướng tổ chức không gian khu dân cư thôn Tư Lương

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Diện tích hiện hữu	Diện tích quy hoạch	Diện tích tăng thêm
	Điểm dân cư thôn Tư Lương	**21,00**	**26,00**	**5,00**
1	Trụ sở thôn	0,06	0,06	-
2	Điểm trường MG Sơn Ca	0,08	0,08	-
3	Điểm trường Ngô Quyền CS 2	0,86	0,86	-
4	Sân thể thao gần trường Ngô Quyền	0,31	0,31	-
5	Sân thể thao thôn	0,81	0,81	-
6	Trụ sở thôn (điểm cũ)	0,11	0,11	-
7	Bia đá Chăm	0,08	0,15	0,07
8	Miếu An Hòa	0,01	0,01	-
9	Đường giao thông	3,99	3,99	-
10	Đất ở hiện hữu	13,00	13,00	-
11	Nghĩa địa hiện hữu	1,70	1,70	-
12	Đường giao thông mở mới	-	4,05	4,05
13	Đất ở phát triển mới	-	0,78	0,78
14	Trạm bơm Tư Lương	-	0,10	0,10
	Dự báo dân cư	**Năm 2022**	**Năm 2030**	**Biến động**

STT	Hạng mục	Diện tích hiện hữu	Diện tích quy hoạch	Diện tích tăng thêm
1	Số dân (người)	1.349	1.462	113
2	Số hộ (hộ)	377	403	26

- Định hướng phát triển: Xây dựng các thiết chế văn hóa, thể thao hoàn thiện về chức năng, đảm bảo phục vụ tốt nhu cầu của người dân tại thôn.

+ Về hệ thống giao thông khung:

-x) Đường liên xã Tân An - Phú An - Yang Bắc là tuyến kết nối Điểm dân cư thôn Tư Lương với trung tâm xã và các thôn của xã. Thông qua tuyến đường này kết nối thôn với trung tâm huyện Đak Pơ khoảng 7 km về trung tâm xã Tân An khoảng 5 km.

-x) Đường nội khu dân cư: Hiện hữu có 7 tuyến đường giao thông nông thôn trong Điểm dân cư. Định hướng phát triển tôn trọng các tuyến đường hiện hữu hiện có, tiến hành đầu tư nâng cấp chất lượng đường, bê tông hóa để phục vụ nhu cầu di chuyển của người dân, tạo tính mỹ quan cho khu dân cư.

+ Về tổ chức không gian ở:

-x) Các khu dân cư được phân chia theo từng cụm, đảm bảo nhu cầu sinh hoạt của cộng đồng dân cư, phục vụ tốt nhu cầu sinh sống, sản xuất, giao thương và phát triển kinh tế xã hội.

-x) Không gian ở dạng tuyến là một lớp nhà với diện tích lô đất 300-400m^2/ hộ. Đối với các lô đất ở hiện có, vị trí các lô ở nói chung vẫn giữ nguyên hiện trạng, các hộ nông nghiệp có diện tích đất rộng, trung bình >500-1000m^2, khi tách hộ vẫn đảm bảo diện tích ở theo tiêu chuẩn, diện tích tối thiểu được phép tách thửa theo từng loại đất.

-x) Nhà vườn: khai thác đường nét kiến trúc dân tộc, hài hòa với cảnh quan sân vườn. Chiều cao trung bình 01- 02 tầng.

-x) Nhà song lập, nhà liên kế; hình thức kiến trúc hiện đại kết hợp nét dân tộc, tạo sự thống nhất trên từng tuyến đường, tránh đường nét rườm rà, gây phản cảm. Chiều cao nhà song lập trung bình 02- 03 tầng. Chiều cao nhà liên kế trung bình 03 tầng.

-x) Màu sắc, vật liệu: mặt ngoài nhà (mặt bên, mặt tiền) không sử dụng các màu nóng chói (như đỏ, cam, vàng, đen), trên toàn bộ mặt tiền nhà gây khó chịu cho người nhìn, nên dùng các màu trung tính nhẹ nhàng (như kem nhạt, xám trắng, vàng nhạt, xanh lơ). Không sử dụng gạch lát màu tối (như đen, nâu đậm…), có độ bóng cao để ốp trên toàn bộ mặt tiền nhà.

-x) Tăng cường trồng cây xanh dọc đường, khuyến khích trồng cây theo đặc tính của địa phương. Cải tạo khu dân cư hiện trạng, tăng mật độ xây dựng, Mở rộng không gian ở phục vụ quá trình phát triển dân cư, hình thành 2 khu dân cư tập trung của thôn Tư Lương.

-x) Quy hoạch bổ sung dân cư từ xóm nhà hiện có (bà Đặng Thị Bình) đến

cầu mới Tư Lương.

-x) Quy hoạch bổ sung dân cư từ đất ông Lê Văn Ri đến đất ông Đỗ Minh Vương.

-x) Quy hoạch bổ sung dân cư từ đất sân bóng đến đất ông Nguyễn Văn Hậu.

-x) Quy hoạch bổ sung dân cư từ đất ông Đào Quang Anh đến cầu Rí.

-x) Quy hoạch bổ sung dân cư từ đất ông Nguyễn Văn Sang đến đất ông Me Cút.

l. Điểm dân cư thôn Tân Hiệp

- **Vị trí:** dọc theo đường Quốc lộ 19, đường liên xã và các đường nội thôn.

- **Quy mô:** Dân số đến năm 2030 khoảng 1.114 người; Diện tích đất xây dựng khoảng 35 ha

- **Định hướng:** Là trung tâm hành chính của xã bao gồm các trụ sở cơ quan, đơn vị sự nghiệp, các công trình công cộng, dịch vụ cấp xã; thương mại dịch vụ, công trình tôn giáo, các khu dân cư hiện hữu được cải tạo, chỉnh trang, kết hợp xây mới và các khu dân cư quy hoạch mới phát triển.

- Công trình xây dựng chính tại Điểm dân cư thôn Tân Hiệp:

Bảng 21: Định hướng tổ chức không gian khu dân cư thôn Tân Hiệp

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Diện tích hiện hữu	Diện tích quy hoạch	Diện tích tăng thêm
	Điểm dân cư thôn Tân Hiệp	**27,00**	**35,00**	**8,00**
1	UBND xã	0,24	0,31	0,07
2	Trạm y tế xã (cũ)	0,07		-0,07
3	Trung tâm thương mại Tân An	0,80	0,80	0,00
4	Trạm y tế xã (mới)	0,17	0,17	0,00
5	Trụ sở thôn Tân Hiệp	0,11	0,11	0,00
6	Bưu điện xã	0,08	0,08	0,00
7	Trường THCS Chu Văn An	1,26	1,26	0,00
8	Trường mầm non Sơn Ca	0,26	0,26	0,00
9	Trường tiểu học Trần Phú	1,13	1,13	0,00
10	Đình An Thuận	0,12	0,12	0,00
11	Tịnh xá Ngọc Tịnh	0,51	0,51	0,00
12	Đường giao thông	5,91	5,91	0,00
13	Không gian ở hiện hữu	16,34	16,34	0,00
14	Đường giao thông mở mới		4,82	4,82
15	Đất ở phát triển mới		0,61	0,61
16	Mặt nước cảnh quan		0,38	0,38

STT	Hạng mục	Diện tích hiện hữu	Diện tích quy hoạch	Diện tích tăng thêm
17	Đất công viên cây xanh		0,56	0,56
18	Đất phát triển công trình công cộng khác		2,56	2,56
	Dự báo dân cư	**Năm 2022**	**Năm 2030**	**Biến động**
1	Số dân (người)	1.028	1.114	86
2	Số hộ (hộ)	296	316	20

+ Về hệ thống giao thông khung:

-x) Đường liên thôn Tân Hiệp – Tư Lương là tuyến kết nối Điểm dân cư thôn Tân Hòa với các thôn phía Nam của xã.

-x) Đường nội khu dân cư: Hiện hữu có 3 tuyến đường giao thông nông thôn trong Điểm dân cư. Định hướng phát triển tôn trọng các tuyến đường hiện hữu hiện có, tiến hành đầu tư nâng cấp chất lượng đường, bê tông hóa để phục vụ nhu cầu di chuyển của người dân, tạo tính mỹ quan cho khu dân cư.

-x) Mở tuyến đường nhà từ nhà ông Oanh đến nhà ông Hùng.

-x) Mở tuyến đường vào đình An Thuận.

+ Về tổ chức không gian ở:

-x) Các khu dân cư được phân chia theo từng cụm, đảm bảo nhu cầu sinh hoạt của cộng đồng dân cư, phục vụ tốt nhu cầu sinh sống, sản xuất, giao thương và phát triển kinh tế xã hội.

-x) Không gian ở dạng tuyến là một lớp nhà với diện tích lô đất 300-400m^2/ hộ. Đối với các lô đất ở hiện có, vị trí các lô ở nói chung vẫn giữ nguyên hiện trạng, các hộ nông nghiệp có diện tích đất rộng, trung bình >500-1000m^2, khi tách hộ vẫn đảm bảo diện tích ở theo tiêu chuẩn, diện tích tối thiểu được phép tách thửa theo từng loại đất.

-x) Nhà vườn: khai thác đường nét kiến trúc dân tộc, hài hòa với cảnh quan sân vườn. Chiều cao trung bình 01- 02 tầng.

-x) Nhà song lập, nhà liên kế; hình thức kiến trúc hiện đại kết hợp nét dân tộc, tạo sự thống nhất trên từng tuyến đường, tránh đường nét rườm rà, gây phản cảm. Chiều cao nhà song lập trung bình 02- 03 tầng. Chiều cao nhà liên kế trung bình 03 tầng.

-x) Màu sắc, vật liệu: mặt ngoài nhà (mặt bên, mặt tiền) không sử dụng các màu nóng chói (như đỏ, cam, vàng, đen), trên toàn bộ mặt tiền nhà gây khó chịu cho người nhìn, nên dùng các màu trung tính nhẹ nhàng (như kem nhạt, xám trắng, vàng nhạt, xanh lơ). Không sử dụng gạch lát màu tối (như đen, nâu đậm…), có độ bóng cao để ốp trên toàn bộ mặt tiền nhà.

-x) Tăng cường trồng cây xanh dọc đường, khuyến khích trồng cây theo đặc tính của địa phương. Cải tạo khu dân cư hiện trạng, tăng mật độ xây dựng, Mở rộng không gian ở phục vụ quá trình phát triển dân cư kết nối với khu trung

tâm xã.

2.3. Các hình thái, mô hình phân bố dân cư nông thôn:

- Hình thái dân cư nông thôn xã Tân An chủ yếu là hình thái cụm dân cư tập trung. Hình thái dân cư theo tuyến giao thông chính của xã kết hợp phát triển thương mại, dịch vụ.

- Những khu dân cư nông thôn nằm dọc theo quốc lộ 19 sẽ có tính chất tập trung quá hóa cao, bao gồm khu trung tâm xã và các điểm dân cư tập trung Tân Định, Tân Lập, Tân Hòa, Tân Hiệp, Tân Sơn, Tân Bình đầy đủ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, góp phần nâng cao chất lượng sống.

- Quy hoạch xây dựng xã theo mô hình nông thôn mới, để đảm bảo tiện nghi về hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật cần và hình thành các vùng chuyên canh lớn cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp để phù hợp với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chuyển dịch cơ cấu kinh tế khu vực nông thôn.

- Cần sắp xếp, tổ chức dân cư dần theo mô hình tập trung tại trung tâm xã và các điểm dân cư tập trung. Khuyến khích dân cư sinh sống rải rác vào các điểm dân cư tập trung.

- Quy hoạch, cải tạo, xây dựng hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đặc biệt giao thông, cấp nước, cấp điện.

III. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, DỊCH VỤ, TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP. XÁC ĐỊNH VỊ TRÍ, QUY MÔ, ĐỊNH HƯỚNG KIẾN TRÚC CHO CÁC CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, DỊCH VỤ CẤP XÃ, THÔN

1. Định hướng tổ chức công trình công cộng

1.1. Trụ sở cơ quan hành chính

Tập trung đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị, trồng cây xanh... tại Trụ sở Ủy ban nhân dân và Hội đồng nhân dân xã.

- Tên: Trụ sở Đảng Ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã Tân An

- Vị trí: Tại khu trung tâm xã.

- Quy mô: 3.064 m^2 với đầy đủ các phòng làm việc, phòng chức năng và các công trình phụ trợ (bao gồm phần đất của trạm y tế cũ chuyển UBND xã quản lý, sử dụng).

- Định hướng kiến trúc: Nhà 02 tầng, kết cấu kiên cố, bền vững, hình thức kiến trúc trang trọng, màu sắc tươi sáng, xung quanh khuôn viên là cây xanh vườn hoa tạo cảnh quan đẹp cho công trình. Nên sử dụng mái ngói, kiến trúc trang nghiêm, vừa mang tính hiện đại. Có cây xanh, tường rào khuân viên.

1.2. Hệ thống giáo dục và đào tạo

Nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục, đào tạo đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Chú trọng công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

100% trường giữ vững trường đạt chuẩn quốc gia; 100% trẻ em đúng độ tuổi đến trường.

Đầu tư hiện đại hóa các công cụ, phương tiện phục vụ dạy và học. Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ, chất lượng đội ngũ giáo viên.

Xây mới và nâng cấp phòng học, phòng học chức năng, công trình phụ trợ, đầu tư trang thiết bị để đáp ứng tốt công tác dạy và học, luôn đạt chuẩn Quốc gia.

Trong thời gian tới, trên địa bàn xã sẽ duy trì, nâng cấp và mở mới trường học với đặc điểm như sau:

Bảng 22: Định hướng tổ chức hệ thống công trình giáo dục đào tạo

STT	Trường học	Vị trí	Quy mô (m^2)	Định hướng kiến trúc	Tính chất đầu tư
1	Trường THCS Chu Văn An	Thôn Tân Hiệp	12.557	- Nhà 2 tầng - đầy đủ các phòng học, phòng chức năng và các công trình phụ trợ đạt tiêu chuẩn quốc gia	Nâng cấp, sửa chữa
2	Trường THCS và THPT Y Đôn	Thôn Tân Lập	13.310	- Nhà 2 tầng - đầy đủ các phòng học, phòng chức năng và các công trình phụ trợ đạt tiêu chuẩn quốc gia	Nâng cấp, sửa chữa
3	Trường Tiểu học Trần Phú	Thôn Tân Hiệp	11.318	- Nhà 2 tầng - đầy đủ các phòng học, phòng chức năng và các công trình phụ trợ đạt tiêu chuẩn quốc gia	Nâng cấp, sửa chữa
4	Trường Tiểu học Ngô Quyền	Thôn Tân Định	12.030	- Nhà 2 tầng - đầy đủ các phòng học, phòng chức năng và các công trình phụ trợ đạt tiêu chuẩn quốc gia	Nâng cấp, sửa chữa
5	Kêu gọi đầu tư trường học xã hội hóa Trường Tiểu học Ngô Quyền (CS 2)	Thôn Tư Lương	8.552	- Nhà 1-2 tầng - đầy đủ các phòng học, phòng chức năng và các công trình phụ trợ đạt tiêu chuẩn quốc gia	Quy hoạch mới
6	Trường mẫu giáo Sơn Ca	Thôn Tân Hiệp	2.586	- Nhà 2 tầng - đầy đủ các phòng học, phòng chức năng và các công trình phụ trợ đạt tiêu chuẩn quốc gia	Nâng cấp, sửa chữa
7	Kêu gọi đầu tư trường học xã hội hóa (trường tiểu học Trần Phú cơ sở 2)		3.650	- Nhà 1-2 tầng - đầy đủ các phòng học, phòng chức năng và các công trình phụ trợ đạt tiêu chuẩn quốc gia	Quy hoạch mới

- Định hướng kiên trúc công trình giáo dục theo kiểu hiện đại, có sân vườn và khuôn viên trong mỗi công trình.

1.3. Hệ thống y tế

Duy trì thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã tại Trạm Y tế xã, tiếp tục duy trì và phát triển trạm y tế xã hiện hữu. Đề nghị đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, đội ngũ y bác sỹ để nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh ban đầu của Trạm y tế xã. Tăng cường công tác truyền thông giáo dục sức khỏe; thực hiện các chương trình chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em. Tăng cường và nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống dịch bệnh, không để dịch bệnh lớn xảy ra; triển khai tổ chức tốt hoạt động của chương trình tiêm chủng mở rộng.

- Tên: Trạm y tế xã Tân An.

- Vị trí: Tại khu trung tâm xã.

- Quy mô: 1.689 m^2 với đầy đủ trang thiết bị y tế, giường bệnh, phòng chức năng và các công trình phụ trợ.

- Định hướng kiến trúc: Nhà 1 tầng, có cây xanh, tường rào khuân viên.

1.4. Hệ thống văn hóa

Lập kế hoạch tu bổ hàng năm các công trình văn hóa thôn trên địa bàn xã nhằm nâng cao đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân.

Trong thời gian tới, trên địa bàn xã sẽ duy trì, nâng cấp hệ thống công trình văn hóa với đặc điểm như sau:

Bảng 23: Định hướng tổ chức hệ thống công trình văn hóa

STT	Địa điểm	Vị trí	Quy mô (m^2)	Định hướng kiến trúc	Tính chất đầu tư
1	Trung tâm văn hóa xã	Thôn Tân Phong	2.500	- Nhà 1 tầng - Đầy đủ các phòng, khu chức năng và công trình phụ trợ đạt tiêu chuẩn quốc gia	
2	NVH thôn Tân Định	Thôn Tân Định	1.000	- Nhà 1 tầng - Phòng làm việc và các công trình phụ trợ	Đổi vị trí, xây dựng mới
3	NVH thôn Tân Lập	Thôn Tân Lập	729	- Nhà 1 tầng - Phòng làm việc và các công trình phụ trợ	Làm mới CSHT
4	NVH thôn Tân Hòa	Thôn Tân Hòa	640	- Nhà 1 tầng - Phòng làm việc và các công trình phụ trợ	Làm mới CSHT
5	NVH thôn Tân Sơn	Thôn Tân Sơn	2.000	- Nhà 1 tầng - Phòng làm việc và các công trình phụ trợ	Đổi vị trí, xây dựng mới
6	NVH thôn Tân Bình	Thôn Tân Bình	1.000	- Nhà 1 tầng - Phòng làm việc và các công trình phụ trợ	Đổi vị trí, xây dựng mới
7	NVH thôn	Thôn Tân	240	- Nhà 1 tầng	Định hướng dài

STT	Địa điểm	Vị trí	Quy mô (m^2)	Định hướng kiến trúc	Tính chất đầu tư
	Tân Tụ	Tụ		- Phòng làm việc và các công trình phụ trợ	hạn mở rộng đạt 1.600 m^2
8	NVH thôn Tân Phong	Thôn Tân Phong	550	- Nhà 1 tầng - Phòng làm việc và các công trình phụ trợ	Làm mới CSHT
9	NVH thôn Tân Hội	Thôn Tân Hội	192	- Nhà 1 tầng - Phòng làm việc và các công trình phụ trợ	Làm mới CSHT
10	NVH thôn Tư Lương	Thôn Tư Lương	611	- Nhà 1 tầng - Phòng làm việc và các công trình phụ trợ	Làm mới CSHT
11	NVH thôn Tân Hiệp	Thôn Tân Hiệp	1.128	- Nhà 1 tầng - Phòng làm việc và các công trình phụ trợ	Làm mới CSHT

- Định hướng kiến trúc: hình thái kiến trúc hiện đại, hài hòa, tạo điểm nhấn chính trong không gian trung tâm, kết hợp với khuôn viên cây xanh, sân vườn.

1.5. Hệ thống thiết chế thể thao

Lập kế hoạch tu bổ hàng năm các công trình thể thao thôn trên địa bàn xã, đầu tư mới các sân thể thao đạt chuẩn trên địa bàn các thôn nhằm nâng cao đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân.

Trong thời gian tới, trên địa bàn xã sẽ duy trì, nâng cấp hệ thống công trình thể thao với đặc điểm như sau:

Bảng 24: Định hướng tổ chức hệ thống công trình thể thao

STT	Địa điểm	Vị trí	Quy mô (m^2)	Định hướng kiến trúc	Tính chất đầu tư
1	Sân thể thao thôn Tân Định	Thôn Tân Định	9.730	- Sân thể thao và thiết bị đạt chuẩn	Nâng cấp, sửa chữa
2	Sân thể thao thôn Tân Lập	Thôn Tân Lập	10.000	- Sân thể thao và thiết bị đạt chuẩn	Xây dựng mới
3	Sân thể thao thôn Tân Bình	Thôn Tân Bình	8.000	- Sân thể thao và thiết bị đạt chuẩn	Nâng cấp, sửa chữa
4	Sân thể thao thôn Tân Tụ	Thôn Tân Tụ	5.000	- Sân thể thao và thiết bị đạt chuẩn	Xây dựng mới
5	Sân thể thao thôn Tân Phong	Thôn Tân Phong	5.589	- Sân thể thao và thiết bị đạt chuẩn	Nâng cấp, sửa chữa
6	Sân thể thao thôn Tân Hội	Thôn Tân Hội	5.000	- Sân thể thao và thiết bị đạt chuẩn	Xây dựng mới
7	Sân thể thao thôn Tư Lương	Thôn Tư Lương	8.137	- Sân thể thao và thiết bị đạt chuẩn	Nâng cấp, sửa chữa
8	Sân thể thao	Thôn Tân	5.000	- Sân thể thao và thiết bị	QH vị trí mới,

STT	Địa điểm	Vị trí	Quy mô (m^2)	Định hướng kiến trúc	Tính chất đầu tư
	thôn Tân Sơn	Sơn		đạt chuẩn	Xây dựng mới
9	Sân thể thao thôn Tân Hòa	Thôn Tân Hòa	5.000	- Sân thể thao và thiết bị đạt chuẩn	QH vị trí mới, Xây dựng mới
10	Sân thể thao thôn Tân Hiệp	Thôn Tân Hiệp	5.000	- Sân thể thao và thiết bị đạt chuẩn	QH vị trí mới, Xây dựng mới

- Định hướng kiến trúc: hình thái kiến trúc hiện đại, hài hòa, tạo điểm nhấn chính trong không gian trung tâm, kết hợp với khuôn viên cây xanh, sân vườn.

1.6. Hệ thống bưu chính viễn thông

Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất bưu điện xã.

- Tên: Bưu điện xã Tân An

- Vị trí: Tại khu trung tâm xã.

- Quy mô: 768 m^2 với đầy đủ trang thiết bị và các công trình phụ trợ.

- Định hướng kiến trúc: Nhà 01 tầng, khuôn viên có sân vườn, hình thức kiến trúc hiện đại, màu sắc tươi sáng, xung quanh khuôn viên là cây xanh vườn hoa tạo cảnh quan đẹp cho công trình.

1.7. Hệ thống các di tích, cảnh quan, truyền thống văn hóa có giá trị

Văn hóa truyền thống có một vị trí hết sức quan trọng trong đời sống và sản xuất của người dân Việt. Nói đến văn hóa làng xã là nói đến nếp sống, nếp nghĩ và hành động của con người, là những quy định thành văn và bất thành văn về quan hệ giữa con người với con người trong cộng đồng, về những truyền thống tốt đẹp của cha ông, về những phong tục tập quán được truyền từ đời này sang đời khác...

Như vậy, để phát huy truyền thống văn hóa đó ở xã Tân An cần tập trung một số nội dung chính như sau:

+ Mặt trận và các đoàn thể tiếp tục thực hiện vai trò vận động quần chúng trong việc thực hiện nếp sống văn minh gia đình văn hóa mới.

+ Xây dựng nếp sống lành mạnh trong thanh niên, thực hiện bài trừ văn hóa phẩm độc hại, công tác này cần có sự kết hợp chặt chẽ giữa Đảng, chính quyền và các đoàn thể.

+ Khôi phục các lễ hội truyền thống có nội dung và ý nghĩa giáo dục để khơi dậy lòng tự hào của nhân dân.

+ Vận động các tầng lớp nhân dân quyên góp sách báo, tài liệu, tư liệu về văn hóa văn nghệ, khoa học kỹ thuật và đặc biệt là về lịch sử địa phương... để thành lập thư viện cho nhân dân địa phương cùng thưởng thức, tham khảo và nghiên cứu.

1.8. Giải pháp về kiến trúc công trình

- Công trình công cộng, thương mại dịch vụ có đông người ra vào, tụ họp (như UBND xã, trường học, nhà văn hóa, khu dịch vụ thương mại) nên phải đảm bảo các yêu cầu chung sau:

+ Đảm bảo giao thông đường phố tại cổng ra vào công trình được an toàn và thông suốt, không bị tắc nghẽn, có diện tích tập kết người và xe trước cổng (gọi là vịnh đậu xe); cổng và hàng rào giáp hai bên cổng lùi sâu khỏi ranh giới lô đất, tạo thành chỗ tập kết có chiều sâu tối thiểu 4m, chiều ngang tối thiểu bằng 4 lần chiều rộng của cổng.

+ Có đủ diện tích sân, bãi cho số người ra vào công trình

+ Chiều cao công trình: tối thiểu 01 tầng, tối đa 03 tầng, chiều cao tầng 1(trệt) tối thiểu là 3,6m; chiều cao thông thủy các tầng còn lại là 3,4m

- Hình khối kiến trúc:

+ Đối với các công trình hành chính, thể hiện được sự trang nghiêm, bề thế

+ Đối với công trình thương mại, dịch vụ hình khối mạnh mẽ, độc đáo

- Màu sắc:

+ Đối với công trình hành chính, cơ quan: dùng những tông màu sáng, tránh dùng những màu nóng chói (cam, xanh lá cây…)

+ Các công trình công cộng, thương mại, dịch vụ, giải trí: nên dùng màu sắc tươi sáng

- Ánh sáng: dùng ánh sáng tự nhiên kết hợp hình khối công trình tạo bóng đổ, những mảng kiến trúc sáng tối vào ban ngày, kết hợp ánh sáng nhân tạo chiếu lên công trình, sân vườn, tường rào để tạo nên bề mặt trục đường sôi động về đêm.

- Hình thức kiến trúc:

+ Công trình hành chính nên sử dụng mái ngói, kiến trúc trang nghiêm, vừa mang tính hiện đại, vừa đậm đà bản sắc dân tộc.

+ Các công trình thương mại dịch vụ công cộng: mái ngói với độ dốc phù hợp, hình thức kiến trúc đa dạng, phù hợp với tính chất công trình.

+ Các chi tiết kiến trúc trên mặt đứng phải làm bằng vật liệu có độ bền cao, tránh rêu mốc và đảm bảo các chức năng bao che, thông gió, chiếu sáng tự nhiên, che chắn nắng, chống mưa hắt.

+ Giải pháp mặt đứng đơn giản, màu sắc hài hòa với cảnh quan thiên nhiên.

2. Định hướng tổ chức hệ thống công trình dịch vụ

a. Về không gian phát triển

Định hướng không gian phát triển hệ thống công trình thương mại dịch vụ tại xã Tân An được phân theo các khu vực như sau:

- Khu vực trung tâm xã: Ngoài các dịch vụ công như hành chính, y tế, giáo dục, văn hóa, phát triển các hình thức sản xuất kinh doanh chủ yếu là thông tin liên lạc, thương mại dịch vụ, trung tâm thương mại…

- Dọc theo tuyến đường quốc lộ 19: Phát triển các loại hình kinh doanh ăn uống, xăng dầu, thương mại dịch vụ tổng hợp…

- Cặp theo 2 bên các tuyến đường liên xã Tân An - Phú An - Yang Bắc, đường Tân Hiệp – Tư Lương, đường liên thôn Tân Bình - Tân Tụ - Tân Phong: Phát triển các loại hình kinh doanh ăn uống, kinh doanh các mặt hàng thiết yếu cho sinh hoạt và sản xuất, các hoạt động thu mua nông sản,...

- Khu vực thôn Tân Định: Đầu tư nâng cấp chợ Đồng Chè, phục vụ phát triển kinh doanh buôn bán tại khu vực phía Tây của xã, gần với Thị trấn Đăk Pơ.

- Khu vực thôn Tân Bình: Đầu tư khu sản xuất kinh doanh, phục vụ phát triển kinh doanh buôn bán tại khu vực phía Đông của xã, gần với thị xã An Khê.

- Dọc theo tuyến đường ven sông Ba (quy hoạch mới): Phát triển các loại hình kinh doanh du lịch, thương mại dịch vụ tổng hợp…

b. Về tổ chức hệ thống công trình

- Dọc theo tuyến đường quốc lộ 19, cặp theo 2 bên các tuyến đường liên xã Tân An - Phú An - Yang Bắc, đường Tân Hiệp – Tư Lương, đường liên thôn Tân Bình - Tân Tụ - Tân Phong: hình thức tổ chức công trình thương mại dịch vụ chính là kết hợp với nhà ở và không gian ở.

- Đối với khu trung tâm thương mại dịch vụ tập trung: Nâng cấp với đặc điểm như sau

+ ***Tên:*** Trung tâm thương mại xã Tân An

+ ***Vị trí:*** Thôn Tân Hiệp.

+ ***Quy mô:*** 7.951 m^2.

+ ***Định hướng kiến trúc:*** Nhà 1 tầng, có không gian trưng bày sản phẩm và các công trình phụ trợ.

- Đối với chợ Đồng Chè: Mở rộng chợ Đồng Chè với đặc điểm như sau:

+ ***Tên:*** Chợ Đồng Chè

+ ***Vị trí:*** Tại thôn Tân Định.

+ ***Quy mô:*** 2.978 m^2 với chợ nhà lồng và các công trình phụ trợ.

+ ***Định hướng kiến trúc:*** Chợ nhà lồng 1 tầng, có các sạp hàng cụ thể và các công trình phụ trợ đảm bảo mỹ quan, vệ sinh môi trường.

IV. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC CÁC KHU VỰC SẢN XUẤT TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP TẬP TRUNG, LÀNG NGHỀ, KHU VỰC SẢN XUẤT VÀ PHỤC VỤ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

1. Tổ chức sản xuất tiểu thủ công nghiệp, vật liệu xây dựng

a. Quan điểm và điều kiện phát triển

- Quan điểm: Phát triển các ngành có lợi thế, có tiềm năng thế mạnh của xã. Đối với sản xuất phi nông nghiệp tập trung vào khai thác, sản xuất sản phẩm từ nông sản.

- Điều kiện phát triển:

+ Nguyên liệu sẵn có: Sản phẩm lương thực thực phẩm do nhân dân sản xuất ra.

+ Nhu cầu tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ ở nông thôn ngày lớn, chưa được đáp ứng kịp thời.

b. Về không gian phát triển

- Theo quy hoạch của cấp trên đối với các điểm khai thác, sản xuất vật liệu xây dựng được tập trung tại thôn Tân Lập và thôn Tân Định khoảng 12 ha.

2. Tổ chức sản xuất nông nghiệp

2.1. Quan điểm phát triển

Phát triển sản xuất nông nghiệp xã Tân An phù hợp với định hướng chung của huyện Đăk Pơ. Đồng thời tranh thủ các cơ hội, lợi thế, khắc phục hạn chế để phát triển sản xuất nông nghiệp với trình độ sản xuất tiến tiến hơn, mang lại hiệu quả cao trên đơn vị diện tích và thu nhập của người sản xuất. Phát triển nông nghiệp với nhiều thành phần kinh tế; phát triển toàn diện và bền vững; ứng phó tốt với biến đổi khí hậu.

Ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ nhằm đạt năng suất cao, chất lượng sản phẩm tốt, tăng khả năng cạnh tranh hàng hóa nông sản; gắn kết chặt chẽ giữa nông nghiệp với công nghiệp chế biến và mở rộng thị trường tiêu thụ, hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, gắn với chuyển đổi cơ cấu lao động trong nông nghiệp và đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu sản xuất hàng hóa với trình độ kỹ thuật và công nghệ ngày càng cao, đồng thời xây dựng cơ chế chính sách thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao vào phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Thực hiện tốt việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng sản xuất hàng hoá gắn với kinh tế thị trường, ưu tiên sử dụng giống mới, có năng suất, chất lượng cao được thị trường ưa chuộng. Chú trọng việc thâm canh, nâng cao năng suất cây trồng, ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất để hạ giá thành, nâng cao chất lượng sản phẩm. Phát triển nông nghiệp theo hướng sạch, bền vững và áp dụng quy trình sản xuất VietGAP,… Rà soát xây dựng quy hoạch vùng chuyên canh, chuyển đổi cây trồng hợp lý đối với diện tích được hưởng nước tưới từ hồ Tầu Dầu. Tiếp tục vận động nhân dân trồng mía theo mô hình cơ giới hóa ở một số vùng đất tốt. Rà soát diện tích đất xấu, bạc màu, đất đồi dốc, khuyến khích người dân chuyển đổi sang cây trồng lâu năm theo đúng quy định của pháp luật.

Khuyến khích phát triển chăn nuôi theo hướng công nghiệp, trang trại, gia

trại tập trung có hệ thống xử lý môi trường để giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường cũng như chất lượng cuộc sống của người dân (do chủ yếu chăn nuôi rải rác, xen lẫn trong khu dân cư). Xây dựng mô hình chăn nuôi phù hợp, chú trọng duy trì đàn bò.Cần tăng cường áp dụng máy móc, thiết bị chăn nuôi theo phương thức nuôi công nghiệp, áp dụng theo quy trình kỹ thuật và ứng dụng công nghệ phù hợp để hạn chế dịch bệnh, giảm thiểu ô nhiễm môi trường vừa bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm và tăng khả năng cạnh tranh của ngành chăn nuôi, giảm tối đa chi phí trung gian, từng bước hiện đại hóa các khâu chăn nuôi. Bên cạnh đó, cần tăng cường công tác kiểm tra tình hình dịch bệnh, tổ chức thống kê tiêm phòng, kiểm soát công tác giết mổ theo quy định và thường xuyên. Tăng cường kiểm tra, giám sát chặt chẽ vấn đề đảm bảo vệ sinh của các chuồng trại chăn nuôi. Củng cố, nâng cao chất lượng hoạt động của mạng lưới thú y; coi trọng,thực hiện tốt công tác phòng, chống dịch bệnh, tiêm phòng các loại dịch bệnh, bảo vệ môi trường trong chăn nuôi.

Phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Chú trọng hình thành và phát triển mô hình sản xuất rau an toàn; sản xuất ứng dụng công nghệ cao trên cây rau, mô hình liên kết sản xuất và bao tiêu sản phẩm trên cây mía, cây rau...

Tập trung xây dựng các công trình thủy lợi và khả năng khai thác nước ngầm, bố trí cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện sinh thái và yêu cầu bảo vệ môi trường của xã. Ứng dụng rộng rãi công nghệ tưới tiết kiệm trên cây lâu năm để mở rộng thêm diện tích tưới, tạo môi trường thuận lợi cho phát huy hiệu quả các biện pháp thâm canh.

Chú trọng cơ giới hóa và từng bước tự động hóa để nâng cao năng suất lao động, không ngừng tăng nhanh thu nhập cho người dân. Phát triển nông nghiệp gắn liền với xây dựng nông thôn mới, nâng cao dân trí, thực hiện công bằng xã hội, bảo đảm an ninh quốc phòng, ổn định xã hội và gìn giữ môi trường nông thôn.

2.2. Mục tiêu phát triển

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả chương trình đột phá về nông nghiệp của các cấp và ngành nông nghiệp. Trọng tâm là phát triển nông nghiệp đi vào chiều sâu theo hướng sản xuất hàng hóa, ứng dụng công nghệ cao gắn với chế biến và thị trường tiêu thụ.

Ổn định diện tích gieo trồng cây hàng năm, mở rộng hợp lý diện tích trồng cây lâu năm.

Hình thành các vùng sản xuất tập trung cây trồng chủ lực như rau màu, mía, cây ăn quả.

2.3. Điều kiện phát triển

Điều kiện tự nhiên, khí hậu, đất đai, nguồn nước của xã thích hợp với các loại cây hàng năm, cây ăn quả, cây công nghiệp và chăn nuôi (bò, heo, gà).

Tiềm năng phát triển cây rau, cây công nghiệp ngắn ngày trên địa bàn là

khá lớn, quỹ đất để chuyển đổi chủ yếu là khá thuận lợi và phù hợp để chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp trong thời gian tới.

Nhu cầu thị trường ngày càng được mở rộng do sự thuận tiện của hệ thống giao thông kết nối.

2.4. Tổ chức không gian sản xuất nông nghiệp

a. Không gian chung trong tổng thể toàn xã

Không gian sản xuất nông nghiệp được phân bố rộng khắp trên địa bàn tất cả các thôn của xã, trải dài từ khu vực trung tâm đến khu vực phía Nam của xã. Quy mô khu vực sản xuất nông nghiệp được đề xuất đến năm 2030 khoảng 1.985 ha, chiếm khoảng 75% diện tích toàn xã.

b. Tổ chức sản xuất cho các loại sản phẩm nông nghiệp chính

- Lúa:

+ Xu hướng phát triển: Ổn định diện tích canh tác

+ Hình thức sản xuất chủ yếu: lúa 2 vụ, các khu vực có điều kiện nước tưới thuận lợi hơn từ dự án thủy lợi hồ Tàu Dầu có thể cải tạo để tăng vụ sản xuất lúa.

+ Diện tích gieo trồng lúa ổn định ở khoảng 310 ha. Năng suất bình quân khoảng 6,5-7 tấn/ha, tổng sản lượng khoảng 1.800-2.100 tấn/năm.

+ Định hướng tiêu thụ sản phẩm: nội xã, nội huyện.

- Mía:

+ Xu hướng phát triển: Ổn định diện tích canh tác

+ Hình thức sản xuất chủ yếu: thâm canh

+ Diện tích gieo trồng ổn định đến năm 2030 còn khoảng 850 ha. Năng suất bình quân khoảng 80 tấn/ha, tổng sản lượng khoảng 68.000 tấn/năm.

+ Định hướng tiêu thụ sản phẩm: Phục vụ trong chế biến, đối với mía cung cấp nguyên liệu cho nhà máy đường An Khê.

- Mỳ:

+ Xu hướng phát triển: Giảm diện tích canh tác

+ Hình thức sản xuất chủ yếu: quảng canh

+ Diện tích gieo trồng đề xuất đến năm 2025 còn khoảng 100 ha và đến năm 2030 còn khoảng 50 ha. Năng suất bình quân khoảng 20 tấn/ha, tổng sản lượng năm 2025 khoảng 2.000 tấn/năm, tổng sản lượng năm 2030 khoảng 1.000 tấn/năm.

+ Định hướng tiêu thụ sản phẩm: Phục vụ trong chế biến, đối với sắn cung cấp nguyên liệu cho nhà máy chế biến tinh bột sắn trong tỉnh.

- Rau màu các loại:

+ Xu hướng phát triển: Tăng diện tích canh tác

+ Hình thức sản xuất chủ yếu: thâm canh, hình thành vùng sản xuất rau an toàn khoảng 50 ha tại thôn Tân Phong.

+ Diện tích gieo trồng đề xuất đến năm 2025 khoảng 3.300 ha và đến năm 2030 khoảng 3.500 ha. Năng suất bình quân khoảng 21 tấn/ha, tổng sản lượng năm 2025 khoảng 69.300 tấn/năm, tổng sản lượng năm 2030 khoảng 73.500 tấn/năm.

+ Định hướng tiêu thụ sản phẩm: Phục vụ cho thị trường rộng khắp các tỉnh thành cả nước.

- Cây ăn quả:

+ Xu hướng phát triển: Tăng diện tích canh tác

+ Hình thức sản xuất chủ yếu: thâm canh

+ Diện tích gieo trồng đề xuất đến năm 2025 khoảng 30 ha và đến năm 2030 khoảng 50 ha. Năng suất bình quân khoảng 70 tấn/ha, tổng sản lượng năm 2025 khoảng 1.500 tấn/năm, tổng sản lượng năm 2030 khoảng 2.100 tấn/năm.

+ Định hướng tiêu thụ sản phẩm: Phục vụ cho thị trường rộng khắp các tỉnh thành cả nước.

2.5. Giải pháp thực hiện

Qua bố trí sử dụng đất nông nghiệp và phát triển sản xuất, chuyển đổi cơ cấu các cây trồng trong giai đoạn từ nay đến năm 2030 cần có một số giải pháp để thực hiện:

- Cần đặc biệt coi trọng việc bón phân theo phương pháp tiên tiến, nên cân đối và dùng các loại phân hữu cơ sinh học, sử dụng hợp lý phân vô cơ.

- Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật về canh tác và các công nghệ mới: Dùng màng phủ nylon, nhà lưới cho rau, công nghệ tưới phù hợp (tưới thấm, tưới phun, tưới nhỏ giọt …).

- Tăng cường áp dụng các biện pháp giảm thiểu thuốc BVTV, đảm bảo thực phẩm được sạch, an toàn, đồng thời làm giảm chi phí đầu vào và hạ giá thành sản phẩm.

- Kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư sản xuất nông nghiệp, tạo sản phẩm hàng hóa lớn, chất lượng đồng đều, gắn với công nghiệp chế biến, bảo quản.

- Tăng cường các biện pháp quản lý nhà nước trong quản lý các nhà phân phối giống cây trồng, vật tư nông nghiệp. Đảm bảo không để giống cây trồng kém chất lượng; vật tư nông nghiệp không đảm bảo chất lượng phân phối đến người sản xuất.

- Vận dụng tốt các chính sách hỗ trợ của Trung ương, của Tỉnh, huyện cho sản xuất nông nghiệp như mua máy cơ giới hóa, chuyển đổi cây trồng vật nuôi chủ lực, đầu tư hệ thống tưới tiết kiệm... để hỗ trợ người dân sản xuất trên địa bàn, giúp đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa nông nghiệp.

- Xây dựng vùng sản xuất tập trung chuyên canh, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật và đưa cơ giới hóa vào các khâu trong sản xuất, khuyến khích áp dụng thiết bị và công nghệ sau thu hoạch, kéo dài thời gian bảo quản, đa dạng hóa các sản phẩm.

- Phổ biến và hướng dẫn nông dân chọn giống phù hợp với thị hiếu của người tiêu dùng, trước mắt tập trung vào các loại giống có bao tiêu sản phẩm, cho năng suất cao phù hợp với điều kiện đất đai của xã.

- Thực hiện chuyển đổi, để hình thành các vùng trồng cây ăn quả tập trung; xây dựng mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, trong đó lấy doanh nghiệp làm trung gian kết nối để cung cấp đầu vào và tiêu thụ sản phẩm. Cải thiện phương thức kỹ thuật sơ chế, bao gói và vận chuyển giảm thất thoát trong thu hoạch và nâng cao giá trị sản phẩm.

3. Tổ chức sản xuất chăn nuôi

3.1. Quan điểm phát triển

Căn cứ hiện trạng quy mô các loại vật nuôi hiện có, căn cứ hiện trạng các hình thức và phương thức chăn nuôi trên địa bàn xã; căn cứ kết quả điều tra kinh tế nông hộ và dự báo các loại hình kinh tế trong tương lai để đề xuất loại vật nuôi chính tại xã.

Phát triển chăn nuôi theo hướng công nghiệp, dần đưa ứng dụng công nghệ cao vào trong chăn nuôi tập trung với quy mô lớn theo chuỗi giá trị; xây dựng và củng cố các chuỗi liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm; hình thành một số sản phẩm chăn nuôi thủy sản mang tính đặc trưng của huyện; hướng tới "sản xuất xanh" và kinh tế tuần hoàn khép kín, bảo vệ môi trường và đảm bảo an toàn dịch bệnh. Liên kết chặt chẽ giữa ngành chăn nuôi với các ngành để tạo nên cơ cấu, tỷ trọng hợp lý trên cơ sở hỗ trợ, tận dụng hiệu quả sản phẩm, phụ phẩm giữa các ngành để nâng cao giá trị gia tăng và góp phần bảo vệ tài nguyên môi trường.

Cần tăng cường áp dụng máy móc, thiết bị chăn nuôi theo phương thức nuôi công nghiệp, áp dụng theo quy trình kỹ thuật và ứng dụng công nghệ phù hợp để hạn chế dịch bệnh, giảm thiểu ô nhiễm môi trường vừa bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm và tăng khả năng cạnh tranh của ngành chăn nuôi, giảm tối đa chi phí trung gian, từng bước hiện đại hóa các khâu chăn nuôi.

3.2. Mục tiêu và điều kiện phát triển

- Mục tiêu phát triển: Hình thành trại chăn nuôi tập trung quy mô vừa và nhỏ theo hướng công nghiệp có hệ thống xử lý môi trường và tạo ra sản phẩm hàng hóa lớn.

- Điều kiện phát triển:

+ Diện tích đất đai rộng lớn, có điều kiện thuận lợi để chuyển đổi hình thành trang trại chăn nuôi tập trung.

+ Nhu cầu thị trường đối với sản phẩm thịt, trứng ngày càng được nâng

cao và nhiều tiềm năng phát triển.

3.3. Tổ chức không gian phát triển chăn nuôi

Không gian sản xuất chăn nuôi được phân bố chủ yếu tại thôn Tư Lương, thôn Tân Phong nơi có quỹ đất rộng, cách xa các khu dân cư.

Loại vật nuôi được đề xuất là bò, heo và gà được chăn nuôi theo hình thức công nghiệp có công nghệ tiên tiến, đảm bảo môi trường.

4.4. Giải pháp thực hiện

- Rà soát, bố trí phát triển chăn nuôi đáp ứng các quy định của Luật Chăn nuôi và Quyết định quy định mật độ chăn nuôi giai đoạn 2022-2030 trên địa bàn, đảm bảo yêu cầu giảm thiểu ô nhiễm môi trường, an toàn dịch bệnh, an toàn sinh học và nâng cao hiệu quả chăn nuôi.

- Tổ chức sản xuất chăn nuôi theo hướng tập trung, ứng dụng khoa học công nghệ và gắn với các chuỗi liên kết; trong đó phát huy vai trò của các doanh nghiệp và hợp tác xã.

- Khuyến khích các doanh nghiệp, tập đoàn lớn đầu tư vào ngành chăn nuôi theo chuỗi khép kín và hỗ trợ, dẫn dắt người chăn nuôi sản xuất đáp ứng nhu cầu thị trường.

- Xây dựng, chuyển giao và nhân rộng mô hình liên kết tổ chức sản xuất chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao theo chuỗi giá trị gia tăng và thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP, GlobalGAP, GMP), nông nghiệp hữu cơ (Organic).

- Đẩy mạnh thực hiện cải tiến nâng cao tầm vóc đàn bò, phát triển mạng lưới thụ tinh nhân tạo bò trên địa bàn; tăng cường sử dụng bò đực giống tốt đã qua chọn lọc phục vụ nhân giống cho đàn bò cái tại các vùng chưa có hoặc mạng lưới thụ tinh nhân tạo bò. Nghiên cứu, chọn lọc tổ hợp bò lai hướng thịt có giá trị kinh tế cao phù hợp với điều kiện chăn nuôi huyện và nhu cầu thị trường, bảo đảm và đồng nhất về chất lượng.

- Phát triển chăn nuôi bò theo hướng nâng cao chất lượng giống, năng suất, chất lượng thịt. Khuyến cáo người chăn nuôi sử dụng tinh nhập ngoại như: Angus, Droughmaster, 3B, Charolai,… Chuẩn hoá hệ thống giống, sử dụng thống nhất hệ thống ghi chép trong công tác quản lý giống phục vụ cho việc đánh giá chất lượng giống Phát triển chăn nuôi bò theo hướng nâng cao chất lượng giống, năng suất, chất lượng thịt.

- Thực hiện tốt việc quản lý giống chăn nuôi, triển khai đầy đủ các quy định của pháp luật để lựa chọn con giống trong chăn nuôi theo quy định.

- Có kế hoạch đào tạo chuyên môn, nâng cao trình độ năng lực chuyên môn, chuyên sâu cho lực lượng cán bộ, công chức, viên chức phụ trách lĩnh vực chăn nuôi, khuyến nông. Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan thông tin đại chúng làm tốt công tác thông tin tuyên truyền, nhân rộng các chương trình khuyến chăn nuôi đạt hiệu quả cao, các mô hình khuyến nông tiên tiến.

- Tổ chức tập huấn chuyển giao kỹ thuật để thay đổi tập quán chăn nuôi, canh tác, nâng cao trình độ sản xuất chăn nuôi, theo hướng chăn nuôi gắn với

phòng chống dịch bệnh, chăn nuôi an toàn sinh học, bảo vệ môi trường sinh thái.

- Khuyến khích và đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động khuyến nông, huy động tối đa các nguồn lực xã hội phục vụ cho công tác chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật đến nông dân; tăng cường mối quan hệ phối hợp với các tổ chức, đoàn thể và các ngành có liên quan nhằm đẩy mạnh quá trình xã hội hóa công tác khuyến nông. Khuyến khích, thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào chăn nuôi gắn với công tác khuyến nông.

- Tăng cường nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ làm động lực cho phát triển ngành chăn nuôi trên cơ sở kết hợp công nghệ cao với kế thừa những kinh nghiệm truyền thống.

- Khuyến khích, hướng dẫn các hộ chăn nuôi nhỏ lẻ chuyển dịch đầu tư, nâng cấp xây dựng trang trại chăn nuôi quy mô vừa, nhỏ theo đúng quy định của pháp luật; mạnh dạn chuyển đổi phương thức nuôi chăn thả phụ thuộc vào tự nhiên sang nuôi nhốt, chủ động nguồn thức ăn và áp dụng các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất.

- Ứng dụng khoa học và công nghệ trong chăn nuôi, thủy sản, trong đó, khuyến khích các doanh nghiệp tham gia nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ vào sản xuất, ưu tiên thực hiện vào lĩnh vực giống, thức ăn vật nuôi, thủy sản, giết mổ, chế biến, phòng, chống dịch bệnh và xử lý môi trường.

- Khuyến khích các tổ chức cá nhân xây dựng các trang trại, dự án chăn nuôi theo chuỗi sản xuất tuần hoàn kết hợp giữa chăn nuôi và trồng trọt để giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường và nguồn thức ăn chăn nuôi, trong đó nguồn chất thải chăn nuôi được sản xuất thành phân vi sinh để tái sử dụng cho trồng trọt, sản phẩm của ngành trồng trọt sử dụng làm nguyên liệu sản xuất thức ăn cho ngành chăn nuôi.

4. Định hướng tổ chức phục vụ sản xuất nông nghiệp

4.1. Quan điểm tổ chức phục vụ sản xuất

Đẩy mạnh phát triển các ngành dịch vụ sản xuất nông nghiệp bao gồm: Giống, phân bón, thức ăn, thuốc bảo vệ thực vật, thủy lợi, điện, cơ giới hóa, sơ chế biến, tiêu thụ theo chuỗi sản xuất, nhằm góp phần nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng cho sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn xã.

Chú trọng đầu tư hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất. Đảm bảo các vùng sản xuất tập trung đều được đầu tư để có thể phát triển mạnh các loại hình sản xuất chủ lực của xã.

4.2. Phát triển dịch vụ nông nghiệp

Các loại hình dịch vụ nông nghiệp trên địa bàn xã cần khuyến khích phát triển bao gồm:

- Dịch vụ cung ứng giống cây trồng, vật nuôi:

+ Tập trung vào các loại giống chính như các loại giống: rau màu, mía, bắp, hoa cây cảnh, cây ăn trái, giống bò, giống heo, giống gia cầm...

+ Khuyến khích thành lập các đại lý cung ứng giống; các đại lý này nhận giống tốt (giống đảm bảo tiến bộ kỹ thuật từ các "địa chỉ xanh" có xác nhận của cơ quan chuyên môn) bán cho người sản xuất và tư vấn về quy trình kỹ thuật.

+ Hình thành hệ thống vườn, gieo ươm cây giống nông nghiệp, cung cấp hom giống của một số loài cây trồng chủ yếu phục vụ cho yêu cầu phát triển sản xuất và mảng xanh trên địa bàn xã và huyện.

- Dịch vụ cung ứng vật tư nông nghiệp: Hoạt động chính là làm đại lý phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc phòng trừ dịch bệnh,… Bên cạnh việc kinh doanh các loại vật tư nông nghiệp, lao động trong lĩnh vực này cần được đào tạo để có thể tư vấn cho người sản xuất về kỹ thuật, thị trường sản phẩm và đặc biệt là tư vấn về các tiêu chuẩn và quy định kỹ thuật cần thiết trong quá trình hội nhập quốc tế.

+ Xây dựng kênh phân phối phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y thống nhất và thông suốt.

+ Tăng cường tuyên truyền, hướng dẫn tổ chức thực hiện các chính sách, luật pháp đối với các hệ thống phân phối và người sử dụng.

+ Xây dựng và thực hiện chế độ thông tin hai chiều về tình hình thị trường, giá cả và hoạt động của các hệ thống phân phối.

+ Tăng cường kiểm tra, giám sát và mức xử phạt nghiêm các hành vi vi phạm về hàng gian, hàng giả, hàng kém chất lượng.

+ Quản lý, giám sát chặt chẽ nội dung quảng cáo về phân bón, thuốc BVTV đúng theo quy định.

+ Thực hiện hình thức liên kết giữa các nhà phân phối để mở rộng thị phần, ổn định giá bán đến người nông dân.

- Dịch vụ cơ giới hóa, vận tải nông thôn:

+ Trong điều kiện hiện nay các hoạt động dịch vụ giới hóa, vận tải nông thôn là hết sức cần thiết để giải phóng sức lao động và đảm bảo thời vụ.

+ Đẩy mạnh ứng dụng cơ giới hóa ở các khâu trong sản xuất các cây trồng, vật nuôi chủ lực của xã, góp phần nâng cao năng suất lao động, hạ giá thành sản xuất và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị sản xuất và phát triển bền vững.

- Các dịch vụ khuyến nông, thú y và tư vấn nông nghiệp: Ngoài các hoạt động khuyến nông cấp huyện; xã cũng nên khuyến khích những lao động giỏi, có kinh nghiệm thành lập những tổ dịch vụ về khuyến nông, thú y, bảo vệ thực vật và đặc biệt là tư vấn cho người sản xuất về giống, mùa vụ, kỹ thuật canh tác, thị trường, giá cả,… từng bước tiến tới các hoạt động bảo hiểm nông nghiệp.

- Dịch vụ tín dụng: Mở rộng mạng lưới tín dụng nông nghiệp, phát triển các dịch vụ giúp người dân tiếp cận thuận lợi với hệ thống tín dụng để tăng cường đầu tư cho thâm canh, chuyển đổi mô hình sản xuất và chủ động hơn trong tiêu thụ nông sản.

5. Định hướng hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp

5.1. Thủy lợi:

- Phát triển hạ tầng thủy lợi, góp phần tăng diện tích cây trồng chủ động nước tưới, tăng năng suất cây trồng

+ Kênh dẫn nước hồ Tầu Dầu

+ Trạm bơm Cây Ké, thôn Tân Tụ

+ Trạm bơm Tư Lương, thôn Tư Lương

+ Đập Cây Si 1, thôn Tân Định

+ Đập Cây Si 2, thôn Tân Định

+ 2 ao tích trữ nước thôn Tân Hội

+ 1 ao tích trữ nước thôn Tân Hòa

+ 5 ao tích trữ nước thôn Tân Định

+ 10 ao tích trữ nước, thôn Tân Tụ

+ Bắt ống chìm đưa nước từ trạm bơm Tân Hội về tưới ruộng Rộc Sình, thôn Tân Hội

+ 29 ao tích trữ nước, thôn tư Lương

+ 2 ao tích trữ nước, thôn Tân Bình

+ 3 ao tích trữ nước, thôn Tân Phong

- Thường xuyên nạo vét, khơi thông dòng chảy, đầu tư duy tu, sửa chữa và nâng cấp hệ thống kênh mương để đảm bảo cung cấp nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn xã.

- Giải pháp thực hiện: Tranh thủ các nguồn vốn để đầu tư các công trình thủy lợi theo quy hoạch của cấp trên đối với địa bàn xã. Thành lập tổ chức quản lý để duy tu, bảo dưỡng và khai thác hiệu quả thủy lợi phục vụ cho sản xuất và dân sinh.

5.2. Giao thông

- Tập trung đầu tư xây dựng hoàn thiện hệ thống giao thông, đường vào khu sản xuất nhằm tạo tiền đề cho sự phát triển kinh tế - xã hội trong tương lai, giao thông thuận lợi sẽ góp phần cho việc giao thương, lưu thông hàng hóa, vận chuyển nguyên, vật liệu, sản phẩm và đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân.

- Dự trù kinh phí duy tu các tuyến đường trục chính nội đồng, đảm bảo luôn cứng hóa, không lầy lội vào mùa mưa.

+ Đề xuất nâng cấp, cứng hóa 52 tuyến đường giao thông nội đồng với tổng chiều dài khoảng 20,4 km, bề rộng nền đường > 4m.

+ Giải pháp thực hiện: Huy động và tranh thủ các nguồn vốn của ngân sách tỉnh thông qua các chương trình, dự án đầu tư. Huy động sự chung tay đóng

góp của nhân dân để thực hiện đầu tư đường vào khu sản xuất.

5.3. Mạng lưới điện phục vụ sản xuất:

- Hiện nay, điện chủ yếu phụ vụ cho nhu cầu sinh hoạt, điện phục vụ cho sản xuất chưa nhiều. Trong thời gian tới, nông nghiệp phát triển theo chiều sâu, dựa trên cơ sở ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật - công nghệ mới vào sản xuất; vì vậy sẽ có nhiều máy móc, thiết bị dùng năng lượng điện.

- Đối tượng sản xuất nông nghiệp cần điện là: Chăn nuôi theo phương thức công nghiệp, trồng cây rau màu chuyên canh, các mô hình sản xuất ứng dụng công nghệ cao,…

- Giải pháp thực hiện: Tranh thủ nguồn vốn, dự án cấp điện để kéo điện cho các khu sản xuất. Vận động các tổ chức, doanh nghiệp và nhân dân đóng góp xây dựng lưới điện.

V. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC CÁC KHU CHỨC NĂNG ĐẶC THÙ KHÁC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ

- Dự án nhà máy điện gió Dự án Nhà máy điện gió Tân Yang-Đak Pơ Diện tích sử dụng đất 17 ha.

- Định hướng bố trí các điểm mô hình phát triển điện năng lượng mặt trời (điện áp mái) kết hợp sản xuất nông nghiệp (trồng nấm, chăn nuôi tập trung…) tại xã.

Phần thứ tư
QUY CHẾ QUẢN LÝ KIẾN TRÚC

Hiện nay do nguồn kinh phí hạn hẹp, nên UBND xã chưa bố trí được kinh phí lập Quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn để tích hợp vào đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã. Do đó UBND xã sẽ bố trí kinh phí để lập riêng phần nội dung về Quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn theo quy định tại *"Điều 13, Nghị định 85/2020/NĐ-CP Quy định một số điều của luật kiến trúc"*.

Phần thứ năm
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. CÁC CHỈ TIÊU VỀ ĐẤT ĐAI VÀ HẠ TẦNG KỸ THUẬT

Thực hiện theo Thông tư số Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 15/9/2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01: 2021/BXD Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng. Cụ thể như sau:

- Về sử dụng đất (áp dụng theo mục 2.16.2) trong đó:

+ Đất ở: >= 25m^2/người.

+ Đất công trình công cộng, dịch vụ: >= 5m^2/người.

+ Đất giao thông, hạ tầng kỹ thuật: >= 5m^2/người.

+ Đất cây xanh công cộng: >= 2m^2/người.

- Về giao thông (áp dụng theo mục 2.9.3) trong đó:

+ Tỷ lệ đất giao thông tính đến đường phân khu vực: >=18%

+ Mật độ đường giao thông tính đến đường cấp khu vực: 10-13,3 km/km^2.

- Về cấp nước (áp dụng theo mục 2.16.13) trong đó:

+ Nước sinh hoạt tiêu chuẩn (Qsh): >= 60 lít/người/ngày đêm.

+ Nước cho sản xuất nhỏ, tiểu thủ công nghiệp: >= 8% Qsh.

- Về cấp điện (áp dụng theo mục 2.16.14) trong đó:

+ Điện sinh hoạt tiêu chuẩn: >= 150 W/người.

+ Điện chiếu sáng công cộng: >= 15% điện sinh hoạt.

+ Điện sản xuất theo nhu cầu thực tế.

- Về thoát nước thải (áp dụng theo mục 2.16.15) trong đó:

+ Thu gom >= 60% lượng nước thải phát sinh (áp dụng đối với khu vực miền núi, vùng cao, vùng sâu, vùng xa).

- Về quản lý chất thải rắn (áp dụng theo mục 2.16.16) trong đó:

+ Rác thải sinh hoạt: 0,8kg người/ngày đêm.

+ Thu gom rác thải rắn: >= 60%.

+ Rác thải công nghiệp: 0,3 tấn/ha/ngày đêm.

- Về nghĩa trang (áp dụng theo mục 2.16.17) trong đó:

+ Quy mô diện tích nghĩa trang tập trung >= 0,04 ha/1.000 người.

+ Khoảng cách tối thiểu đến điểm dân cư nông thôn tập trung 500 m.

Bảng 25: Bảng quy định các chỉ tiêu của đồ án

STT	Hạng mục	Chỉ tiêu theo QCVN 01/2021/BXD	Chỉ tiêu của đồ án đến 2025	Chỉ tiêu của đồ án đến 2030
I	**Chỉ tiêu về sử dụng đất nông thôn**	**m²/người**		
1	Đất xây dựng công trình nhà ở	≥ 25m^2/người	87 m^2/người	90 m^2/người
2	Đất xây dựng công trình công cộng, dịch vụ	≥ 5 m^2/người	≥ 5 m^2/người	≥ 5 m^2/người
3	Đất giao thông và hạ tầng kỹ thuật	≥ 5 m^2/người	≥ 5 m^2/người	≥ 5 m^2/người
4	Cây xanh công cộng	≥ 2 m^2/người	≥ 2 m^2/người	≥ 2 m^2/người
II	**Chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật**			
1	Chỉ tiêu cấp nước			
	- Nước phục vụ sinh hoạt (Q_{sh})	60lít/ng.nđ	60lít/ng.nđ	60lít/ng.nđ
	- Nước phục vụ cụm công nghiệp	20 m3/ha-ng.đ	20m3/ha-ng.đ	20m3/ha-ng.đ
	- Nước sản xuất nhỏ - tiểu thủ CN	≥ 8%Qsh	8%Qsh	8%Qsh
	- Nước phục vụ công trình công cộng – dịch vụ	≥ 10%Qsh	10%Qsh	10%Qsh
	- Nước tưới cây, rửa đường	≥ 8%Qsh	8%Qsh	8%Qsh
	- Nước dự phòng thất thoát, rò rỉ	≤ 15%ΣQ0	15%ΣQ0	15%ΣQ0
	- Nước cho bản thân NMN, trạm cấp nước	≥ 4%ΣQ	4%ΣQ	4%ΣQ
2	Chỉ tiêu cấp điện			
	- Phụ tải điện sinh hoạt (P_{sh})	≥150w/người	150w/người	150w/người
	- Nhu cầu điện cho công trình công cộng	>15%P_{sh}	15%P_{sh}	15%P_{sh}
	- Nhu cầu điện cho cụm công nghiệp nhỏ, tiểu công nghiệp	140kW/ha	140kW/ha	140kW/ha
	- Nhu cầu điện cho cơ sở sản xuất thủ công nghiệp	120kW/ha	120kW/ha	120kW/ha
	- Điện dự phòng	10 - 15%Psh	10%Psh	15%Psh
3	Chỉ tiêu thoát nước thải			
	- Tỷ lệ thu gom đối với khu vực miền núi	≥ 60% nước thải phát sinh	≥ 60%	≥ 60%
	- Tổng lượng nước thải	60% tổng nhu cầu cấp nước (không bao gồm nước tưới cây, rửa đường)	60%	60%
4	Chỉ tiêu tính toán chất thải rắn			
	- Tỷ lệ thu gom CTR	≥ 85 %	≥ 85%	≥ 85 %
	- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh	0,8kg/ng/ng.đ	0,8kg/ng/ng.đ	0,8kg/ng/ng.đ
	- Chất thải rắn công nghiệp phát sinh	≥0,3 tấn/ha	≥0,3 tấn/ha	≥0,3 tấn/ha

STT	Hạng mục	Chỉ tiêu theo QCVN 01/2021/BXD	Chỉ tiêu của đồ án đến 2025	Chỉ tiêu của đồ án đến 2030
5	Nghĩa trang			
	- Diện tích nghĩa trang tập trung	≥0,04 ha/1000 dân	≥0,04 ha/1000 dân	≥0,04 ha/1000 dân
	- Nhà tang lễ	01 Công trình	01 Công trình	01 Công trình

(Nguồn: Quy chuẩn Việt Nam QCVN : 01/2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch Xây dựng).

Chỉ tiêu sử dụng đất áp dụng cho toàn xã phải đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của xã Tân An.

II. QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Trên cơ sở đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các cấp có liên quan đến sử dụng đất trên địa bàn Xã; đồng thời cân nhắc khả năng đầu tư thực hiện trong đến năm 2030 nhằm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng của địa phương, dự báo nhu cầu sử dụng đất trên địa bàn Tân An như sau:

Bảng 26: Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 xã Tân An

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Trụ sở công an xã	0,16	Thôn Tân Bình
2	Dự án kết nối GT khu vực Tây nguyên	9,30	
3	Dự án cầu dân sinh - LRAMP	2,63	
4	Dự án Nhà máy điện gió Tân Yang-Đak Pơ	17,00	Thôn Tư Lương
5	Khu vực mỏ số 15	1,76	Thôn Tân Lập
6	Mở đường đi Khu dân cư Tân Hòa	0,06	Thôn Tân Hòa
7	Xây dựng, mở rộng các tuyến đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã	5,00	
8	Xây dựng cầu Suối Cường, cầu Ngã 3 Long Khánh, cầu Ri	0,20	
9	Xây dựng sân thể thao thôn Tân Hội, Tân Lập, Tân Tụ	2,50	
10	Vùng trồng rau an toàn tập trung	50,00	Thôn Tân Phong
11	Bia đá Chăm Tư Lương	0,15	Thôn Tư Lương
12	Trạm bơm Cây Ké, thôn Tân Tụ	0,10	Thôn Tân Tụ
13	Trạm bơm Tư Lương, thôn Tư Lương	0,10	Thôn Tư Lương
14	Đập Cây Si 1, thôn Tân Thành cũ	0,50	Thôn Tân Định
15	Đập Cây Si 2, thôn Tân Thành cũ	0,50	Thôn Tân Định
16	Khu dân cư thôn Tư Lương	1,40	Thôn Tư Lương
17	Khu dân cư thôn Tân Tụ (đường đi thôn Tân	2,80	Thôn Tân Tụ

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
	Phong)		
18	Điểm dân cư nông thôn thôn Tân Phong	2,70	Thôn Tân Phong
19	Mở rộng, dãn dân khu dân cư (gần trường Ngô Quyền)	0,50	Thôn Tân Định
20	Nghĩa địa xã Tân An	11,00	Thôn Tân Định

2. Chỉ tiêu sử dụng đất

2.1. Đất nông nghiệp

Hiện trạng năm 2022, Tân An có 2.279,62 ha đất nông nghiệp, đây là lợi thế lớn của xã trong việc chuyển đổi sang các mục phi nông nghiệp phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn sắp tới. Sau khi cân đối nhu cầu sử dụng đất cho các loại đất phi nông nghiệp, dự kiến quỹ đất nông nghiệp đến năm 2030 còn lại 2.203,10 ha (giảm 76,52 ha so với năm 2022), trong đó các loại đất nông nghiệp cụ thể như sau:

- Đất trồng lúa: Hiện trạng năm 2022 có diện tích là 312,97 ha, trong những năm tới ổn định diện tích đất trồng lúa, giảm 1 phần nhỏ diện tích đất lúa để thực hiện các dự án giao thông, thủy lợi. Dự kiến đến năm 2030 còn lại 312,56 ha (giảm 0,41 ha so với năm 2022).

- Đất trồng trọt khác: Hiện trạng năm 2022 có diện tích là 1.952,62 ha. Dự kiến đến năm 2030 còn lại 1.741,52 ha (giảm 211,10 ha so với năm 2022). Diện tích giảm do chuyển sang đất xây dựng để thực hiện các công trình công cộng, xây dựng nhà ở và công trình hạ tầng khác.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Hiện trạng năm 2022 có diện tích là 14,02 ha. định hướng đến năm 2030 ổn định diện tích này.

- Đất nông nghiệp khác: Hiện trạng năm 2022 có diện tích là 0 ha. Định hướng đến năm 2030 có 135 ha (tăng 135 ha so với năm 2020).

2.2. Đất xây dựng

Hiện trạng năm 2022, có diện tích 289,44 ha. Định hướng đến năm 2030 có 365,97 ha (tăng 76,53 ha so với năm 2022), trong đó các loại đất cụ thể như sau:

- Đất ở: Hiện trạng năm 2022 có diện tích là 99,78 ha, Định hướng đến năm 2030 có 106,05 ha (tăng 6,27 ha so với năm 2020). Diện tích đất ở tăng do nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở của hộ gia đình cá nhân và thành lập Khu dân cư tại các thôn.

- Đất công cộng: Hiện trạng năm 2022 có diện tích là 10,12 ha, Định hướng đến năm 2030 có 11,63 ha (tăng 1,51 ha so với năm 2022). Diện tích tăng do để xây dựng, mở rộng chợ, cơ sở văn hóa, giáo dục…

- Đất cây xanh, thể dục thể thao: Hiện trạng năm 2022 có diện tích là 3,37 ha, định hướng đến năm 2030 có 5,87 ha (tăng 2,50 ha so với năm 2020).

Diện tích tăng do quy hoạch khu thể thao các thôn trên địa bàn xã cũng như bố trí các sân thể thao, khu cây xanh dự trữ phát triển trên địa bàn.

- Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền: Hiện trạng năm 2022 có diện tích là 3,28 ha, Dự kiến đến năm 2030 là 3,48 ha, tăng 0,20 ha.

- Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề: Hiện trạng năm 2022 có diện tích là 0 ha, định hướng đến năm 2030 có 6,00 ha (tăng 6,00 ha so với năm 2020). Diện tích tăng do quy hoạch các điểm sản xuất phi nông nghiệp theo định hướng của cấp trên (tờ số 7 thôn Tân Bình, thôn Tân Lập (nhà máy gạch), tờ số 3 thôn Tân Định công ty An Cư, tờ 14 thôn Tân Tụ).

- Đất cho hoạt động khoáng sản và vật liệu xây dựng: Hiện trạng năm 2022 có diện tích là 7,74 ha, định hướng đến năm 2030 có 11,73 ha (tăng 3,99 ha so với năm 2020). Diện tích tăng do quy hoạch các điểm khai thác vật liệu xây dựng theo định hướng của cấp trên.

- Đất xây dựng các chức năng khác: Hiện trạng năm 2022 có diện tích là 1,40 ha, định hướng đến năm 2030 có 5,90 ha (tăng 4,50 ha so với năm 2022). Diện tích tăng do quy hoạch các cơ sở phát triển thương mại dịch vụ.

- Đất hạ tầng kỹ thuật: Hiện trạng năm 2022 có diện tích là 74,75 ha, định hướng đến năm 2030 có 120,95 ha (tăng 46,20 ha so với năm 2022).

- Đất quốc phòng, an ninh: Hiện trạng năm 2022 có diện tích là 88,38 ha, định hướng đến năm 2030 có 88,58 ha (tăng 0,20 ha so với năm 2022). Diện tích tăng do quy hoạch trụ sở công an xã.

2.3. Đất khác

Hiện trạng năm 2022 có diện tích là 85,87 ha, định hướng đến năm 2030 ổn định diện tích các loại đất này.

3. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030

Bảng 27: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 xã Tân An

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2022		Định hướng đến năm 2025			Định hướng đến năm 2030			Giai đoạn 2022-2030 Tăng (+) giảm (-)	Định hướng đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tăng (+) giảm (-)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tăng (+) giảm (-)		Diện tích (ha)	Tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)	(8)	(9)	(10)=(8)-(5)	(11)=(8)-(3)	(12)	(11)=(12)-(8)
	Tổng diện tích tự nhiên	**2.654,93**	**100**	**2.654,93**	**100**	**-**	**2.654,93**	**100**	**0,00**	**-**		
	Đất nông nghiệp	**2.279,62**	**85,86**	**2.250,54**	**84,77**	**-29,08**	**2.203,10**	**82,98**	**-47,43**	**-76,52**	**2.000,10**	**-203,00**
1	Đất trồng lúa	312,97	11,79	312,97	11,79	-	312,56	11,77	-0,41	-0,41	Diện tích các nhóm đất sẽ được định hướng theo từng giai đoạn phù hợp	
2	Đất trồng trọt khác	1.952,62	73,55	1.872,54	70,53	-80,08	1.741,52	65,60	-131,02	-211,10		
3	Đất rừng phòng hộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
4	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
5	Đất rừng sản xuất	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
6	Đất nuôi trồng thủy sản	14,02	0,53	14,02	0,53	-	14,02	0,53	-	-		
7	Đất làm muối	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
8	Đất nông nghiệp khác	-	-	51,00	1,92	51,00	135,00	5,08	84,00	135,00		
	Đất xây dựng	**289,44**	**10,90**	**318,53**	**12,00**	**29,09**	**365,97**	**13,78**	**47,44**	**76,53**	**568,97**	**203,00**
1	Đất ở	99,78	3,76	102,92	3,88	3,13	106,05	3,99	3,14	6,27	224 ,05	118,00
2	Đất công cộng	10,12	0,38	11,12	0,42	1,00	11,63	0,44	0,51	1,51	Diện tích các nhóm đất sẽ được định hướng theo từng giai đoạn phù hợp	
3	Đất cây xanh, thể thao	3,37	0,13	4,37	0,16	1,00	5,87	0,22	1,50	2,50		
4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình chùa đền	3,28	0,12	3,38	0,13	0,10	3,48	0,13	0,10	0,20		
5	Đất công nghiệp, TTCN và làng nghề	-	-	2,00	0,08	2,00	6,00	0,23	4,00	6,00		

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2022		Định hướng đến năm 2025			Định hướng đến năm 2030			Giai đoạn 2022-2030 Tăng (+) giảm (-)	Định hướng đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tăng (+) giảm (-)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tăng (+) giảm (-)		Diện tích (ha)	Tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)	(8)	(9)	(10)=(8)-(5)	(11)=(8)-(3)	(12)	(11)=(12)-(8)
6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng	7,74	0,29	8,74	0,33	1,00	11,73	0,44	2,99	3,99		
7	Đất xây dựng các chức năng khác	1,40	0,05	3,40	0,13	2,00	5,90	0,22	2,50	4,50	20,90	15,00
8	Đất hạ tầng kỹ thuật	74,75	2,82	91,50	3,45	16,75	120,95	4,56	29,45	46,20	190,95	70,00
9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất vật liệu xây dựng	0,62	0,02	2,62	0,10	2,00	5,78	0,22	3,16	5,16	Diện tích các nhóm đất sẽ được định hướng theo từng giai đoạn phù hợp	
10	Đất quốc phòng, an ninh	88,38	3,33	88,48	3,33	0,10	88,58	3,34	0,10	0,20		
	Đất khác	**85,87**	**3,23**	**85,87**	**3,23**	-	**85,87**	**3,23**	-	-	**85,87**	-

*** Ghi chú:**

- Bảng cân bằng sử dụng đất đồng bộ hóa với Quy hoạch sử dụng đất huyện Đak Pơ đến năm 2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt, có xét đến yếu tố đặc thù về khai thác, quản lý, sử dụng quỹ đất hiện nay trên địa bàn xã Tân An (phần lớn đất sản xuất, đất nông nghiệp nằm xen kẹt trong khu dân cư, đơn vị ở thuộc trung tâm xã nên bảng thống kê các chỉ tiêu sử dụng đất tại Bảng trên đã bao gồm cả đất nông nghiệp).

- Chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng xã xác định tại "Bảng Quy định các chỉ tiêu của đồ án" sẽ được rà soát, tính toán, cân đối ở bước lập quy hoạch chi tiết xây dựng nhằm đảm bảo sự phát triển linh hoạt nhưng không dàn trải, đảm bảo khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tối đa của quỹ đất, phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất tại QCVN 01: 2021/BXD về quy hoạch chung xây dựng xã.

4. Giải pháp thực hiện quy hoạch sử dụng đất

4.1. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai thực tế của xã nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp, tránh khai thác quá mức làm thoái hóa đất. Hạn chế sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp, tích cực làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất.

- Phân bố cơ cấu mùa vụ hợp lý, kết hợp sử dụng các giống kháng sâu bệnh, khuyến cáo dùng phân bón hữu cơ vi sinh, giảm lượng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật, tăng cường biện pháp phòng trừ sâu bệnh, xây dựng quy trình sản xuất các sản phẩm an toàn, tiến tới sản xuất các sản phẩm sạch.

- Xây dựng, nhân rộng các mô hình sản xuất an toàn, hiệu quả; hướng dẫn, kiểm tra sản xuất đảm bảo an toàn thực phẩm, quy trình nuôi trồng tiêu chuẩn hóa (VietGAP,...), hướng dẫn nông dân sử dụng vật tư nông nghiệp, thức ăn chăn nuôi ít ảnh hưởng xấu đến môi trường.

4.2. Giải pháp về chính sách và quản lý

- Cụ thể hoá, đồng bộ các chính sách về đất đai hiện hành vào điều kiện cụ thể của xã. Đặc biệt thực hiện tốt các chính sách liên quan đến bồi thường hỗ trợ tái định cư như đào tạo nghề, chuyển đổi cơ cấu ngành nghề đối với những người bị thiếu đất hoặc không còn đất sản xuất khi nhà nước thu hồi đất để xây dựng các công trình vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng.

- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ có liên quan nhằm sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả.

- Tổ chức công bố các dự án trên địa bàn sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đúng thời gian quy định để nhân dân kiểm tra, giám sát quá trình triển khai thực hiện.

- Có cơ chế chính sách khuyến khích hỗ trợ, ưu đãi như cho thuê đất, giao đất thông thoáng, tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư,… để thu hút và tập hợp các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án.

4.3. Giải pháp về vốn đầu tư

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền vận động nhân dân hiến đất để xây dựng các công trình, dự án phục vụ cho mục đích công cộng như giao thông nông thôn, thủy lợi nội đồng nhằm sớm hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới.

- Vận dụng linh hoạt các cơ chế, chính sách trong việc bồi thường thiệt hại, tái định cư của Tỉnh đã ban hành áp dụng trên địa bàn nhằm đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng các dự án để sớm triển khai xây dựng và đi vào hoạt động sản xuất góp nâng cao hiệu quả của dự án, cũng như góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội trên địa bàn cho những năm tiếp theo.

- Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tích cực đầu tư phát triển. Huy động vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng chủ yếu từ thu tiền sử dụng đất, thuế chuyển quyền sử dụng đất, đấu thầu sử dụng đất đối với cá nhân, doanh nghiệp với vốn tự có, vốn cổ phần và vốn vay ngân hàng.

Phần thứ sáu
QUY HOẠCH HẠ TẦNG KỸ THUẬT

I. ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH XÂY DỰNG HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Định hướng chung

Quy hoạch hệ thống cơ sở hạ tầng trên địa bàn xã theo hướng đồng bộ, phát triển có sự chọn lọc và kế thừa hệ thống cơ sở hạ tầng hiện tại. Giải quyết tốt mối quan hệ giữa việc xây dựng hiện tại với dự kiến phát triển tương lai.

Đảm bảo chỉ tiêu sử dụng đất cho việc xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, đáp ứng yêu cầu sản xuất và dân sinh, bảo vệ môi trường, giữ vững an ninh, quốc phòng.

2. Khung hạ tầng phục vụ sản xuất

2.1. Hệ thống đường giao thông phục vụ sản xuất

a. Định hướng quy hoạch

Các trục đường chính đi ra khu sản xuất được đầu tư có chỉ giới giao thông 5,0-6,0 m, mặt đường rộng 5-6 m được đầu tư BTXM hoặc đường cấp phối cứng. Các tuyến đường giao thông vào khu sản xuất thuận tiện cho việc vận chuyển nông sản, đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm.

Mở mới các tuyến đường giao thông nội đồng kết nối vào khu sản xuất còn thiếu hệ thống giao thông trên địa bàn.

b. Quy hoạch hệ thống đường giao thông vào khu sản xuất

- Đề xuất nâng cấp, mở rộng, cứng hóa 52 tuyến đường giao thông nội đồng với tổng chiều dài khoảng 20,30 km, mặt đường rộng 5-6 m. Mở mới 05 tuyến đường giao thông nội đồng kết nối vào khu sản xuất còn thiếu hệ thống giao thông trên địa bàn với tổng chiều dài khoảng 1,94 km, mặt đường rộng 5-6 m, nền đường rộng 6 m, lộ giới quản lý 10m.

+ Mặt đường : 5.0m – 6.0m.

+ Nền đường : 5.0m – 6.0m.

+ Vỉa hè hai bên : 2 x (2.5m – 2.0m) = 5.0m – 4.0m.

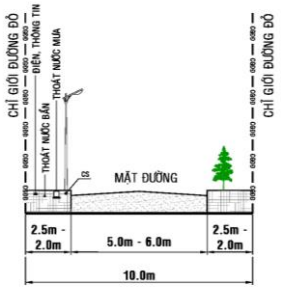

ĐƯỜNG ĐI KHU SX
(ĐƯỜNG NỘI ĐỒNG - NĐ)

Bảng 28: Quy hoạch đường vào khu sản xuất đến năm 2030

STT	Loại đường, tên đường	Chiều dài (km)	Chỉ tiêu kỹ thuật			Ghi chú
			Loại mặt đường			
			BTXM	Cấp phối	Cần đầu tư	
A	**Nâng cấp đường vào khu sản xuất**	**48,40**	**9,51**	**18,77**	**20,30**	
I	**Thôn Tư Lương**	**15,10**	**4,51**	**5,77**	**5,00**	
1	Từ đất ông Lê Văn Ri đến Hố Môn	3,50	1,00	1,50	1,00	Cứng hóa
2	Từ đất bà Nguyễn Thị Muốn đến giáp suối Cầu Đỏ	0,70	0,30	0,38	0,20	Cứng hóa
3	Đất Hồ Văn Lạc đến đất Trần Quang Thống	2,00	0,80	0,89	0,31	Cứng hóa
4	Từ đất ông Xô đến ruộng Thành	2,00	1,00	0,50	0,50	Cứng hóa
5	Từ đất ông Thanh đến đất ông Tiên	2,00	0,20	0,90	0,90	Cứng hóa
6	Từ đất ông Bình đến đất ông Hiền	2,00	0,60	0,70	0,70	Cứng hóa
7	Từ đất ông Hùng đến đất ông Truyện	0,60	0,21	0,20	0,19	Cứng hóa
8	Từ Bia đá Chăm đến Làng Jun	1,00	0,20	0,40	0,40	Cứng hóa
9	Từ cầu Ri đến đất Đen	0,70	0,20	0,30	0,20	Cứng hóa
10	Từ nhà Bà Bình đi tới ruộng 3 Hiền	0,60			0,60	Mở rộng, cứng hóa
II	**Thôn Tân Hiệp**	**0,80**	**0,20**	**0,20**	**0,40**	
1	Từ đất ông Nguyễn Văn Xuân đến đất ông Nguyễn Minh Hùng	0,50	0,20	0,20	0,10	Cứng hóa
2	Từ đất ông Lê Trường đến gò cây sộp	0,30			0,30	Mở rộng, cứng hóa
III	**Thôn Tân Định**	**14,10**	**1,00**	**5,70**	**7,40**	
1	Từ QL 19, đoạn Trạm V3 hướng đi cánh đồng Khai hoang 2	1,50	0,20	0,70	0,60	Cứng hóa
2	Đập đội 2 khu đất chữ T	1,00		0,50	0,50	Cứng hóa
3	Từ sân bóng đi cây Chàm	0,30			0,30	
4	Từ Nghĩa địa đi chữ T ngoài	1,00			1,00	
5	Từ Nghĩa địa đội II đi dốc đất đỏ	0,30			0,30	
6	Từ Dốc đất đỏ đi Chữ T ngoài	0,30			0,30	
7	Từ đất ông Tứ đi hướng ruộng cầu Ri đến khu vực đất cây Xoài	0,50	0,20	0,20	0,10	Cứng hóa
8	Trạm V3 đến Trung đoàn 38 (Suối ông Bửu)	1,00		0,50	0,50	Cứng hóa
9	Từ chữ T đi thác qua hố bôm	1,00		0,50	0,50	Cứng hóa
10	Từ dốc đất đỏ đi lên Trại bò cũ	1,00		0,50	0,50	Cứng hóa
11	Từ đất ông Phương đến ngã ba đi Đập đội 3 cũ	0,60	0,20	0,20	0,20	Cứng hóa
12	Từ chữ T đến Hố Lầy	1,00	0,20	0,40	0,40	Cứng hóa
13	Từ Đồi Đỏ đi Hố Nước đập Đội 3 cũ	0,50	0,00	0,20	0,30	Cứng hóa
14	Từ nghĩa địa thôn Tân Thành đi cây Da	1,00	0,20	0,40	0,40	Cứng hóa

STT	Loại đường, tên đường	Chiều dài (km)	Chỉ tiêu kỹ thuật			Ghi chú
			Loại mặt đường			
			BTXM	Cấp phối	Cần đầu tư	
15	Đường Cây Hương (từ ruộng ông Dũng đi hết đất ông Nguyễn Văn Năm)	0,60	0,00	0,30	0,30	Cứng hóa
16	Từ chữ T đi suối Đá	1,20	0,00	0,60	0,60	Cứng hóa
17	Đường Cây Chàm đội 3 (sân bóng cũ đến đất ông Nguyễn Thanh Thơ)	0,50	0,00	0,30	0,20	Cứng hóa
18	Đường Cây Cầy (từ ngã ba Hố Lầy đến đất ông Trần Nè)	0,80	0,00	0,40	0,40	Cứng hóa
IV	**Thôn Tân Tụ**	**3,00**	**1,00**	**1,30**	**0,70**	
1	Từ đất Nguyễn Ngọc Đài đến đất ông Châu	1,50	0,60	0,50	0,40	Cứng hóa
2	Từ ngã ba nghĩa địa thôn Tân Tụ đi đến đất ông Nguyễn Bình	0,50	0,20	0,20	0,10	Cứng hóa
3	Từ đất Phạm Luông đến đất Cao Trung	1,00	0,20	0,60	0,20	Cứng hóa
V	**Thôn Tân Phong**	**13,30**	**1,80**	**5,25**	**6,25**	
1	Từ ngã ba nhà ông Củ đến cánh đồng mía lớn thôn Tân Bình	4,00	0,60	2,65	0,75	Cứng hóa
2	Từ đoạn nhà ông Huỳnh Tý đến ngã ba Trại Đất 5 Ban	0,60			0,60	
3	Từ ngã Ba đất bà Chiểu đi Rộc Cây Sổ	2,00			2,00	
4	Từ ngã ba đất bà Chiểu đến ngã ba đất Nguyễn Ngọc Anh	2,00	0,60	0,70	0,70	Cứng hóa
5	Từ cách cống Cây Me 100m đến cống bầu Hòa	1,00	0,00	0,50	0,50	Cứng hóa
6	Từ ngã ba nhà ông Tín đến Rộc Hố Môn	2,00	0,60	0,70	0,70	Cứng hóa
7	Từ nhà ông Chín đi gò Phân	1,70	0,00	0,70	1,00	Cứng hóa
VI	**Thôn Tân Lập**	**6,90**	**1,30**	**2,40**	**3,20**	
1	Từ nhà Phạm Văn Hùng đi Cầu Ri	1,00	0,20	0,40	0,40	Cứng hóa
2	Từ nhà Mai Sơn đến suối Cường	1,00	0,50	0,20	0,30	Cứng hóa
3	Từ nhà Nguyễn Đình Ba đi Nổng Nam	0,60	0,20	0,20	0,20	Cứng hóa
4	Từ đất ông Chánh đến đồng An Phong	2,80	0,00	1,00	1,80	Cứng hóa
5	Trường Mạc Đỉnh Chi đến suối Thầu Dầu	1,50	0,40	0,60	0,50	Cứng hóa
VII	**Thôn Tân Sơn**	**0,60**	**0,40**	**0,00**	**0,20**	
1	Từ nhà ông Trần Xuân Việt đến bàu Ba Sỹ	0,60	0,40		0,20	Cứng hóa
VIII	**Thôn Tân Bình**	**3,00**	**0,40**	**1,40**	**1,20**	
1	Từ nhà ông Phạm Thành Kiệt đi phường An Bình thị xã An Khê	1,00	0,40	0,40	0,20	Cứng hóa
2	Từ bàu bà Mỹ qua ngầm đi Tân Tụ	2,00	0,00	1,00	1,00	Cứng hóa
IX	**Thôn Tân Hòa**	**3,90**	**0,70**	**2,00**	**1,20**	
1	Từ ngã ba nhà bà Bùi Thị Chuốt đến Gò Đá	3,50	0,70	2,00	0,80	Cứng hóa

STT	Loại đường, tên đường	Chiều dài (km)	Chỉ tiêu kỹ thuật			Ghi chú
			Loại mặt đường			
			BTXM	Cấp phối	Cần đầu tư	
2	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Hậu tới Bầu Ấu	0,40			0,40	Cứng hóa
X	**Thôn Tân Hội**	**1,00**	**0,00**	**0,00**	**1,00**	
1	Từ đất ông Phan Văn Tài đi đến giáp suối Thầu dầu	0,50			0,50	Cứng hóa
2	Từ đất ông Võ Văn Ban đi đến đất ông Nguyễn Văn Dư	0,50			0,50	Cứng hóa
B	**Mở mới đường vào khu sản xuất**	**1,94**			**1,94**	
1	Đường nội đồng từ nhà bà Phan Thị Xuân đến giáp đường Suối Cường	1,00			1,00	Mở mới
2	Đường nội đồng từ Bàu bà Trang đến trại ông Tề	0,12			0,12	Mở mới
3	Đường nội đồng từ đất ông Lê Phước Hậu đến đất ông Nguyễn Thạnh	0,07			0,07	Mở mới
4	Đường nội đồng từ trại ông Tề đến ngã 3 trại Hai Tài	0,25			0,25	Mở mới
5	Đường nội đồng cống xóm chùa đến trại gà giáp Tân Sơn	0,50			0,50	Mở mới

Ghi chú: Chỉ thể hiện các tuyến giao thông cần đầu tư mở mới, mở rộng, tiếp tục cứng hóa trên địa bàn trong kỳ điều chỉnh quy hoạch.

2.2. Hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất

a. Định hướng quy hoạch

- Nâng cấp hệ thống thủy lợi kênh mương dẫn nước, đưa nguồn nước đến được các vùng sản xuất, đáp ứng đủ lượng nước cho nhu cầu sản xuất nông nghiệp.

- Thường xuyên nạo vét, khơi thông dòng chảy, đầu tư duy tu, sửa chữa và nâng cấp hệ thống kênh mương để đảm bảo cung cấp nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn xã.

b. Quy hoạch hệ thống thủy lợi phục vụ khu sản xuất

- Hệ thống dẫn nước Thầu Dầu
- Trạm bơm Cây Ké, thôn Tân Tụ
- Trạm bơm Tư Lương, thôn Tư Lương
- Đập Cây Si 1, thôn Tân Định
- Đập Cây Si 2, thôn Tân Định
- 1 ao tích trữ nước thôn Tân Hòa
- 5 ao tích trữ nước thôn Tân Định
- 10 ao tích trữ nước, thôn Tân Tụ

- Bắt ống chìm đưa nước từ trạm bơm Tân Hội về tưới ruộng Rộc Sình, thôn Tân Hội

- 29 ao tích trữ nước, thôn Tư Lương

- 2 ao tích trữ nước, thôn Tân Bình

- 3 ao tích trữ nước, thôn Tân Phong

- Duy tu, sửa chữa hệ thống kênh mương và các ao bàu sẵn có trên địa bàn.

2.3. Hệ thống điện phục vụ sản xuất

Đầu tư tuyến điện 3 pha cặp theo các tuyến đường giao thông vào khu sản xuất thuận tiện cho cung cấp điện phục vụ sản xuất với tổng chiều dài khoảng 70 km vào các khu sản xuất, trong đó chú trọng đầu tư đường điện dẫn vào các khu vực phát triển nông nghiệp trang trại.

Đầu tư hệ thống điện hoàn thiện làm tăng mức độ an toàn sử dụng điện, tăng tuổi thọ máy móc, thiết bị, giảm hao phí truyền tải điện, tiết kiệm điện

II. QUY HOẠCH HỆ THỐNG CƠ SỞ HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Hệ thống giao thông

a. Cơ sở thiết kế

- QCVN 01:2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng.

- QCVN 07-4:2016/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia "Các công trình hạ tầng kỹ thuật – Công trình giao thông".

- TCVN 4054:2005/BXD: Đường ô tô – Yêu cầu thiết kế

- Quyết định số 932/QĐ-BGTVT ngày 18/7/2022

b. Định hướng chung

- Hệ thống giao thông đảm bảo đáp ứng nhu cầu vận tải trước mắt cũng như trong tương lai của người dân trong xã, đảm bảo thuận tiện cho việc đi lại, vận chuyển hàng hóa, tiêu thụ nông sản, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội.

- Tận dụng tối đa mạng lưới đường hiện có, tránh phá dỡ công trình hiện có của xã.

- Kết nối chặt chẽ với định hướng quy hoạch hệ thống giao thông trên địa bàn toàn huyện.

- Mở rộng, nâng cấp các tuyến đường theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật đường giao thông nông thôn.

- Đầu tư nâng cấp trục đường liên xã, các trục thôn xóm. Cứng hóa mặt đường ngõ xóm.

- Lắp đặt hệ thống chiếu sáng cho đường giao thông nông thôn nhằm đảm bảo an toàn và an ninh địa phương. Đồng thời xây dựng hàng rào, trải đá hai bên

đường và trồng cây xanh, tạo cảnh quan cho đường giao thông nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp.

- Xây dựng các tuyến giao thông, hệ thống cầu cống mới liên kết, đảm bảo lưu thông xuyên suốt giữa các tuyến giao thông trên địa bàn.

c. Định hướng quy hoạch đường giao thông đối ngoại (dự án cấp trên)

- Nâng cấp, mở rộng quốc lộ 19 (lộ giới 50 m).

+ Mặt đường : 10m – 12m.

+ Nền đường : 12m – 14m.

+ Vỉa hè hai bên : 2 x (19m – 18m) = 38m – 36m.

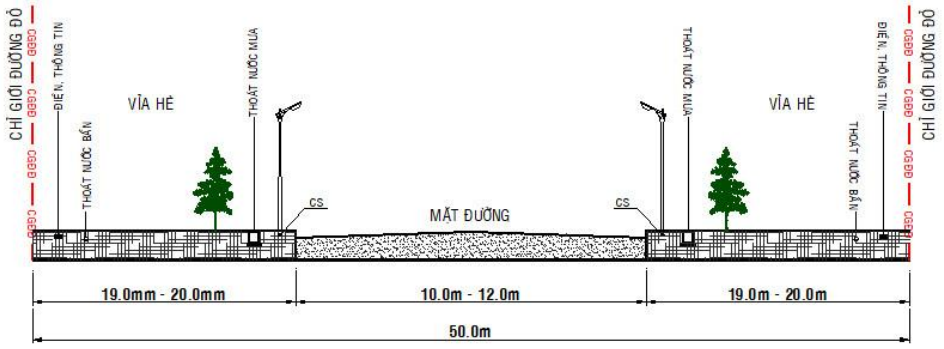

ĐƯỜNG QUỐC LỘ 19 (ĐOẠN NGOÀI ĐÔ THỊ)

MẶT CẮT 1-1

- Nâng cấp tuyến đường liên xã Tân An – Phú An – Yang Bắc (lộ giới 20 m).

+ Mặt đường : 3.0m – 5.5m.

+ Nền đường : 5.0m – 7.5m.

+ Vỉa hè hai bên : 2 x (7.5m – 6.25m) = 15m – 12.5m.

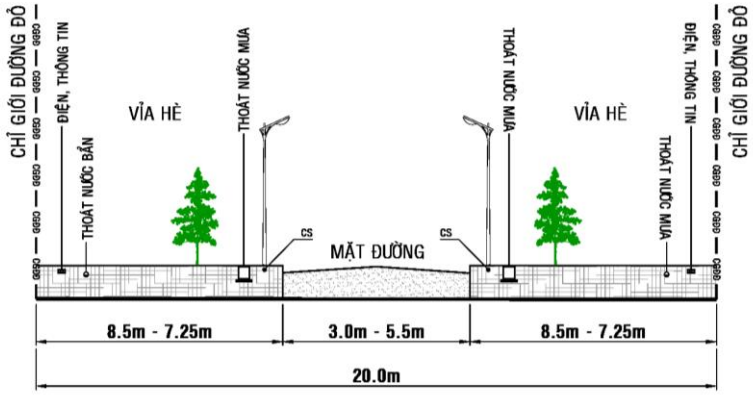

ĐƯỜNG LIÊN XÃ (LX)

- Xây dựng mới tuyến đường ven sông Ba kết nối về thị xã An Khê (lộ giới 20 m).

+ Mặt đường : 5.5m.

+ Nền đường : 7.5m.

+ Vỉa hè hai bên : 2 x (6.25m) = 12.5m.

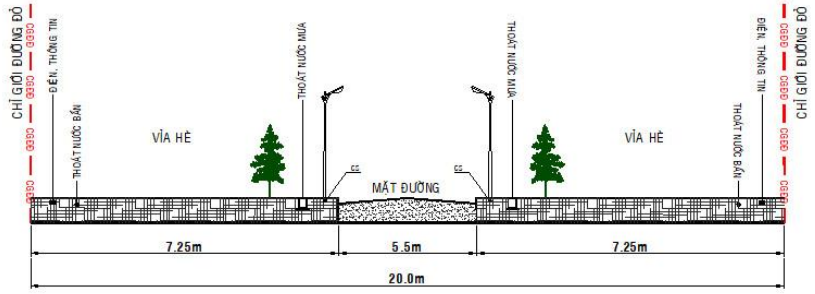

ĐƯỜNG VEN SÔNG BA (VSB)

MẶT CẮT 2-2

d. Thiết kế quy hoạch đường trục thôn, đường ngõ xóm

- Nâng cấp và mở rộng các tuyến đường ngõ xóm trong khu dân cư quy hoạch mới, lộ giới 10m.

+ Mặt đường : 3.0m – 5.5m.

+ Nền đường : 5.0m – 6.0m.

+ Vỉa hè hai bên : 2 x (1.5m – 1.0m) = 3.0m – 2.0m.

- Nâng cấp và mở rộng các tuyến đường ngõ xóm trong khu dân cư hiện hữu, lộ giới 8m.

+ Mặt đường : 3.0m – 5.5m.

+ Nền đường : 3.0m – 5.5m.

+ Vỉa hè hai bên : 2 x (1.25m – 2.5m) = 2.5m – 5.0m.

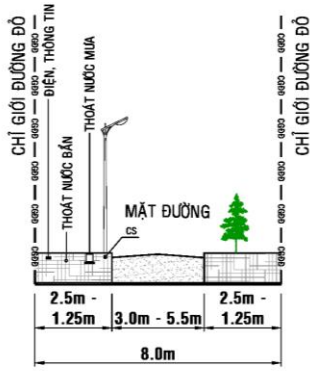

ĐƯỜNG NGÕ XÓM TRONG KDC HIỆN HỮU (NX1)

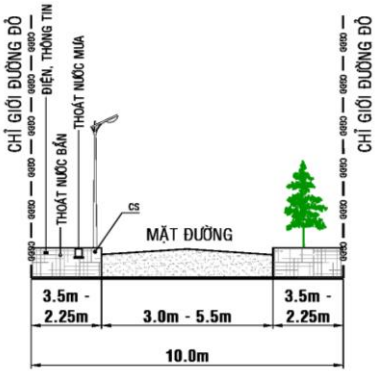

ĐƯỜNG NGÕ XÓM TRONG KDC QUY HOẠCH (NX)

Đối với các đường liên xã, liên thôn như: Đường Tân An – Phú An – Yang Bắc, đường liên thôn Tân Hiệp – Tân Phong – Tư Lương, đường liên thôn Tân Sơn – Tân Tụ - Tân Phong, đường liên thôn Tân Bình – Tân Tụ vị trí giao với Quốc lộ 19 trở vào khoảng 50m, mặt cắt đường sử dụng theo hiện trạng, sau 50m mặt cắt sử dụng theo quy hoạch.

Bảng 29: Định hướng hệ thống giao thông đến năm 2030

TT	Tên tuyến đường	Ký hiệu	Mặt cắt	Mặt đường (m)	Nền đường (m)	Vỉa hè (m)	Lộ giới (m)	Chiều dài tuyến hiện trạng năm 2022 (km)	Chiều dài tuyến quy hoạch năm 2025 (km)	Chiều dài tuyến quy hoạch năm 2030 (km)	Ghi chú
1	Đường quốc lộ 19	QL19	1 - 1	10.0 - 12.0	12.0 - 14.0	19.0 - 18.0	50.0	5.5	5.5	5.5	Nâng cấp cải tạo theo đúng lộ giới quy định
2	Đường ven sông Ba (kết nối với TX An Khê)	VSB	2 - 2	5.5	7.5	6.25	20.0			6.3	Quy hoạch mới theo đúng lộ giới quy định
3	Đường liên xã (đường huyện)	ĐLX	3 - 3	3.0 - 5.5	5.0 - 7.5	7.5 - 6.25	20.0	5.7	5.7	9.0	Nâng cấp cải tạo theo đúng lộ giới quy định kết hợp với việc mở tuyến đường quy hoạch mới để đảm bảo kết nối với xã lân cận
4	Đường đi khu sản xuất	NĐ	4 - 4	5.0 - 6.0	5.0 - 6.0	2.5 - 2.0	10.0	48.4	50.3	50.3	Nâng cấp cải tạo theo đúng lộ giới quy định kết hợp với việc mở tuyến đường quy hoạch mới để đảm bảo kết nối giữa các khu sản xuất
5	Đường ngõ xóm (trong khu dân cư hiện hữu)	NX1	5 - 5	3.0 - 5.5	3.0 - 5.5	1.25 - 2.5	8.0	31.8	31.8	31.8	Nâng cấp cải tạo theo đúng lộ giới quy định
6	Đường ngõ xóm (trong khu dân cư quy hoạch)	NX	6 - 6	3.0 - 5.5	4.0 - 6.0	3.0 - 2.0	10.0	-	1.0	2.4	Nâng cấp cải tạo theo đúng lộ giới quy định kết hợp với việc mở tuyến đường quy hoạch mới theo các khu dân cư quy hoạch mới được hình thành.
7	Đường liên thôn (đường xã)	LT	7 - 7	3.0 - 5.5	4.0 – 6.0	4.0 – 3.0	12.0	-	-	14.1	Nâng cấp cải tạo theo đúng lộ giới quy định

Bảng 30: Quy hoạch hệ thống giao thông đến năm 2030

STT	Loại đường, tên đường	Chiều dài (km)	Ghi chú
I	**Đường trục thôn**	**14,10**	
1	Đường Ri (Từ Ql 19 đi giáp đường đi Tư Lương) Thôn Tân Bình - Tân Tụ - Tân Phong	2,40	Nâng cấp, sửa chữa
2	Đường đi Tư Lương (ngã ba nhà bà Mỹ đi cầu Đỏ) Thôn Tân Hiệp - Tân Hòa - Tân Phong - Tân Hội - Tư Lương	4,00	Nâng cấp, sửa chữa
3	Đường BTXM Tư Lương đi Trạm bơm Tân Hội (Thôn Tân Phong - Tân Hội)	3,00	Nâng cấp, sửa chữa
4	Quốc lộ 19 (nhà thờ An Sơn) đến trụ sở thôn Tân Tụ (Thôn Tân Sơn - Tân Tụ)	1,30	Nâng cấp, sửa chữa
5	Trường Trần Phú Cơ sở 2 đến hết Đội 9 (Tân Tụ)	0,70	Nâng cấp, sửa chữa
6	Từ QL 19 (ngã ba đường Kem) đến nghĩa địa Tân Bình	0,60	Nâng cấp, sửa chữa
7	Từ QL 19 (trụ sở thôn Tân Bình) đến nhà ông Toản	0,40	Nâng cấp, sửa chữa
8	Từ Ql 19 (nhà ông Hùng) đến nhà ông Viễn Tân Sơn	0,50	Nâng cấp, sửa chữa
9	Từ Ql 19 (nhà ông Tần Văn Anh) đến nhà ông Dũng (Tân Lập - Tân Hòa)	0,70	Nâng cấp, sửa chữa
10	Ngã ba nhà ông Tạ Hỷ đến giáp đường BTXM Tư Lương	0,50	Nâng cấp, sửa chữa
II	**Đường ngõ xóm**	**31,80**	
1	Thôn Tân Bình	1,30	Nâng cấp, sửa chữa
2	Thôn Tân Sơn	1,60	Nâng cấp, sửa chữa
3	Thôn Tân Hiệp	1,50	Nâng cấp, sửa chữa
4	Thôn Tân Tụ	2,50	Nâng cấp, sửa chữa
5	Thôn Tân Hòa	1,50	Nâng cấp, sửa chữa
6	Thôn Tân Lập	4,50	Nâng cấp, sửa chữa
7	Thôn Tân Định	4,50	Nâng cấp, sửa chữa
8	Thôn Tân Phong	4,90	Nâng cấp, sửa chữa
9	Thôn Tân Hội	4,60	Nâng cấp, sửa chữa

STT	Loại đường, tên đường	Chiều dài (km)	Ghi chú
10	Thôn Tư Lương	4,90	Nâng cấp, sửa chữa
III	**Các tuyến giao thông kết nối dự kiến đầu tư mới**	**2,40**	
1	Đường Tân Hiệp – Tân Sơn (trại gà ô Huy)	0,50	Mở rộng, đầu tư mới
2	Đường Tân Hiệp – Tân Tụ	0,50	Mở rộng, đầu tư mới
3	Đường từ trường mẫu giáo vào TTVH-TDTT của xã đến Bàu Thiệu	0,25	Mở rộng, đầu tư mới
4	Đường từ nhà ông Oanh đến nhà ông Hùng	0,25	Mở rộng, đầu tư mới
5	Đường từ nhà ông 4 Việt đến đập đội 3	0,30	Mở mới
6	Đường từ quốc lộ 19 vào nghĩa địa Tân Định	0,20	Nâng cấp, sửa chữa
7	Đường vào trường Ngô Quyền	0,40	Nâng cấp, sửa chữa
8	Đường vào đình An Thuận	0,25	Nâng cấp, sửa chữa
IV	**Các cầu, cống kết nối giao thông**		
1	Cầu nối đường Yang Bắc về Tân Lập (ngã 3 Long Khánh)		Đầu tư mới, BTCT vĩnh cửu

2. Cao độ nền

a. Hiện trạng địa hình tự nhiên

Hướng dốc địa hình từ Bắc xuống Nam, từ Tây sang Đông.

b. Căn cứ san nền

- Căn cứ cao độ hiện trạng của Quốc lộ 19 chạy cắt ngang trung tâm xã có cao độ địa hình thấp dần từ Bắc xuống Nam, từ Tây sang Đông.

- Dựa theo cao độ hiện trạng của khu vực và cao độ khu đất xung quanh.

c. Xác định cốt khống chế

- Cao độ khống chế nền xây dựng phải đảm bảo không bị ngập lụt, không bị ảnh hưởng của mưa lũ, đồng thời vẫn giữ được cảnh quan thiên nhiên, tránh đào đắp nhiều và tạo điều kiện thoát nước tốt.

- Cao độ khống chế cốt xây dựng được xác định căn cứ theo cao độ mực nước ngập lụt tính toán (Cao độ khống chế xây dựng phải cao hơn mực nước tính toán tối thiểu = 0,5 m).

- Đối với các khu trung tâm, khu nhà ở với mật độ cao mực nước tính toán là mực nước cao nhất với chu kỳ 100 năm (P = 1%).

- Đối với các khu nhà ở với mật độ thấp, khu cây xanh mực nước tính toán là mực nước cao nhất với chu kỳ 10 - 20 năm (P = 5 - 10%).

- Với địa hình hiện có của mình, khu trung tâm xã, khu dân cư trên địa bàn không chịu tác động của lũ lụt.

d. Giải pháp san nền

- Cốt san nền hoàn thiện tuân thủ theo cốt chuẩn quốc gia.

- Phù hợp với tổ chức hệ thống thoát nước mưa hiện có.

- Tận dụng đến mức cao nhất địa hình tự nhiên, san nền cục bộ từng khu vực hạn chế khối lượng đào đắp và hạn chế chiều cao đất đắp.

- San lấp tập trung đối với các khu vực địa hình thấp và xây dựng mật độ cao. Tận dụng tối đa địa hình tự nhiên để hạn chế việc san lấp đối với các khu vực xây dựng mật độ thấp.

- Đối với các khu dân cư, khu công nghiệp, các trung tâm đã được phê duyệt thì cốt nền tuân thủ theo cốt quy hoạch được phê duyệt.

- Các công trình dự kiến xây mới phần lớn đều xây xen cấy vào khu vực đã có mật độ xây dựng tương đối. Cao độ xây dựng khống chế tối thiểu cho từng công trình phụ thuộc vào từng vị trí đảm bảo: Cốt san nền sau khi hoàn thiện có chiều cao trung bình tương đương với chiều cao của các tuyến đường khu vực.

- Đối với đường giao thông các tuyến hiện có không nâng, hạ cốt. Khi xây dựng tuyến mới cần phải tôn trọng địa hình, đầm nén chặt và chú ý đến các công trình ngầm trên tuyến. Các chỉ tiêu kỹ thuật phải đảm bảo quy trình, quy phạm.

3. Định hướng quy hoạch hệ thống thoát nước mưa

a. Căn cứ, tiêu chuẩn thiết kế

- Tiêu chuẩn thiết kế TCVN 7957-2008, Thoát nước - Mạng bên ngoài và công trình.

- Thoát nước bên trong- Tiêu chuẩn thiết kế TCVN 4474-87.

- Tiêu chuẩn xây dựng TCVN 372 :2006 : ống bê tông cốt thép thoát nước.

- Tiêu chuẩn thiết kế cầu cống 22TCN 18-79.

- Tiêu chuẩn xây dựng TCVN 188 :1996: Tiêu chuẩn thải nước thải đô thị.

- Tiêu chuẩn xây dựng TCVN 5576 :1991 : Hệ thống cấp thoát nước. Quy phạm quản lý kỹ thuật.

b. Nguyên tắc thiết kế

- Mạng lưới thoát nước mưa là một khâu được thiết kế để đảm bảo thu và vận chuyển nước mưa ra khỏi khu vực quy hoạch một cách nhanh nhất. Chống ngập úng trên đường và các khu vực xây dựng. Để đạt được yêu cầu trên khi quy hoạch mạng lưới thoát nước mưa cần dựa trên các nguyên tắc sau:

- Tận dụng tối đa địa hình tự nhiên để bố trí thoát nước tự chảy;

- Nước mưa được xả thẳng vào nguồn gần nhất (ao, mương, sông, hồ);

- Tránh xây dựng các trạm bơm thoát nước mưa;

- Tận dụng các ao hồ sẵn có để điều hoà nước mưa;

- Tuân thủ hiện trạng tiêu thoát, các hướng thoát nước hiện có, gắn kết với các công trình thuỷ lợi đã định hình để không phải cải tạo thay đổi các khu vực nằm ngoài dự án. Cơ bản không làm thay đổi tính chất thoát nước của khu vực;

- Hệ thống thoát nước mưa phải bao trùm toàn bộ các khu vực xây dựng, bảo đảm thu và tiêu thoát tốt lượng nước mưa rơi trên nội đô, có tính tới lưu vực lân cận dự án;

- Không làm ảnh hưởng tới vệ sinh môi trường và quy trình sản xuất;

- Không xả nước vào những chỗ trũng không có khả năng tự thoát nước, vào các ao tù nước đọng và vào các vùng dễ bị xói mòn.

d. Định hướng thiết kế quy hoạch

- Hệ thống thoát nước cho khu vực là hệ thống thoát nước riêng. Nước thải và nước mưa thu riêng hoàn toàn bằng 2 hệ thống cống khác nhau.

- Nước mưa tại khu vực cây xanh và thảm cỏ chủ yếu là tự thấm.

- Theo định hướng thoát nước, kết hợp với định hướng san nền, hệ thống thoát nước được chia làm nhiều lưu vực và thoát nước trực tiếp ra nguồn tiếp nhận là hành lang thoát nước của khu vực đã quy hoạch.

- Để tiện cho việc nạo vét và kiểm tra, giếng thăm được bố trí tại các điểm thay đổi hướng tuyến và thay đổi kích thước cống. Các hố ga trên các tuyến thoát nước mưa được bố trí theo quy định, phụ thuộc vào đường kính từng tuyến.

- Do khu vực là địa hình dốc nên dự án thiết kế mương hở kết hợp mương bê tông cốt thép đậy nắp thoát nước hình thang, hình chữ nhật để đảm bảo kịp thoát nước.

- Các tuyến mương được thiết kế theo độ dốc đường với những tuyến đường có độ dốc lớn hơn độ dốc từ 1-5%.

Lựa chọn hệ thống thoát nước

- Đối với khu vực phát triển mới, sử dụng hệ thống thoát nước riêng.

- Đối với khu vực hiện hữu, sử dụng hệ thống thoát nước chung

Kết cấu cống

- Sử dụng cống tròn BTCT đối với địa hình cao và có độ dốc.

- Đối với khu công viên sử dụng mương xây đậy nắp đan hở.

- Cống qua đường dùng cống tròn BTCT đúc sẵn hoặc cống hộp BTCT chịu lực.

- Đối với khu vực dân cư hiện hữu sử dụng hệ thống cống hộp xây gạch

bê tông, đậy nắp đan BTCT.

Hướng thoát nước chính

Hướng thoát nước chính của khu vực từ Tây sang Đông, từ Bắc xuống Nam theo hiện trạng tự nhiên đổ ra suối hiện trạng.

Bảng 31: Quy hoạch hệ thống thoát nước mưa đến năm 2030

STT	Hạng mục	Chiều dài (km)	Kết cấu	Hình thức đầu tư	Dự toán kinh phí đầu tư (*) (triệu đồng)
	Hệ thống thoát nước mưa	**14,60**			**37.629**
1	Hệ thống thoát nước Đường Ri (Từ Ql 19 đi giáp đường đi Tư Lương) Thôn Tân Bình - Tân Tụ - Tân Phong	2,40	BTCT	Đầu tư mới	6.405
2	Hệ thống thoát nước Đường đi Tư Lương (ngã ba nhà bà Mỹ đi cầu Đỏ) Thôn Tân Hiệp - Tân Hòa - Tân Phong - Tân Hội - Tư Lương	4,00	BTCT	Đầu tư mới	10.675
3	Hệ thống thoát nước Ngã 3 Long Khánh đi cầu mới	3,00	BTCT	Đầu tư mới	10.675
3	Hệ thống thoát nước Đường BTXM Tư Lương đi Trạm bơm Tân Hội (Thôn Tân Phong - Tân Hội)	3,00	BTCT	Đầu tư mới	2.669
4	Hệ thống thoát nước Quốc lộ 19 (nhà thờ An Sơn) đến trụ sở thôn Tân Tụ (Thôn Tân Sơn - Tân Tụ)	1,30	BTCT	Đầu tư mới	3.469
5	Hệ thống thoát nước Trường Trần Phú Cơ sở 2 đến hết Đội 9 (Tân Tụ)	0,70	BTCT	Đầu tư mới	1.868
6	Hệ thống thoát nước Từ QL 19 (ngã ba đường Kem) đến nghĩa địa Tân Bình	0,60	BTCT	Đầu tư mới	1.601
7	Hệ thống thoát nước Từ QL 19 (trụ sở thôn Tân Bình) đến nhà ông Toản	0,40	BTCT	Đầu tư mới	1.067
8	Hệ thống thoát nước Từ Ql 19 (nhà ông Hùng) đến nhà ông Viễn Tân Sơn	0,50	BTCT	Đầu tư mới	1.334
9	Hệ thống thoát nước Từ Ql 19 (nhà ông Tần Văn Anh) đến nhà ông Dũng (Tân Lập - Tân Hòa)	0,70	BTCT	Đầu tư mới	1.868
10	Hệ thống thoát nước Nhà thờ Đồng Sơn đến chợ Tân An (Tân Hiệp - Tân Hòa)	0,50	BTCT	Đầu tư mới	1.334
11	Hệ thống thoát nước Ngã ba nhà ông Tạ Hỷ đến giáp đường BTXM Tư Lương	0,50	BTCT	Đầu tư mới	1.334

Ghi chú: Áp dụng suất vốn đầu tư xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình năm 2021 theo Quyết định số 65/QĐ-BXD ngày 20/01/2021 của Bộ Xây dựng và giá khảo sát thực tế tại thời điểm lập quy hoạch làm cơ sở lập khái toán. Loại Cống tròn BTCT D800, suất đầu tư 2.668,71 triệu đồng/km.

4. Hệ thống cấp nước

a. Cơ sở thiết kế

- QCXDVN 01:2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch

Xây dựng

- Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam: TCVN 33:2006: Cấp nước, Mạng lưới đường ống và công trình – Tiêu chuẩn thiết kế.

- QCVN 06:2022: Quy chuẩn quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình.

- Hệ thống ký hiệu bản vẽ trong các đồ án quy hoạch xây dựng theo thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng.

b. Tiêu chuẩn và nhu cầu dùng nước

- Cấp đủ nước cho sản xuất và sinh hoạt trong toàn xã.

- Tỷ lệ sử dụng 100% dân số

- Cấp nước đến hộ gia đình: ≥ 60 lít/người/ngày đêm.

- Nước phục vụ cụm công nghiệp : 20 m^3/ha-ng.đ;

- Nước sản xuất nhỏ - tiểu thủ công nghiệp : ≥ 8%Q_{sh};

- Nước phục vụ công trình công cộng – dich vụ : ≥ 10%Q_{sh};

- Nước tưới cây rửa đường : ≥ 8%Q_{sh};

- Nước dự phòng thất thoát, rò rỉ : ≤ 15%ΣQ_0;

- Nước cho bản thân NMN, trạm cấp nước : ≥ 4%ΣQ;

- Cấp nước phòng cháy chữa cháy:

+ Lưu lượng cấp nước chữa cháy q = 15 l/s cho 1đám cháy.

+ Số đám cháy xảy ra đồng thời 1 lúc là 01 đám cháy

+ Áp lực nước tính toán trên mạng cấp III tối thiểu trong giờ cao điểm phải đảm bảo P >=15m.

Bảng 32: Nhu cầu cấp nước đến năm 2030

TT	Đối tượng dùng nước	Quy mô	Tiêu chuẩn	Nhu cầu (m3/ngày)		
				2020	2025	2030
1	Nước sinh hoạt		80 l/người/ngày	903,44	931,05	978,95
2	Nước cho tiểu thủ công nghiệp		10% Q sinh hoạt ngày max	90,344	93,10	97,89
3	Nước cho công trình công cộng, hành chính		10% Q sinh hoạt ngày max	90,344	93,10	97,89
4	Tổng nhu cầu nước	(1)+(2)+(3)		1084,128	1117,26	1174,74
5	Nước rò rỉ, dự phòng		Kr = 1,05	54,21	55,86	58,74
6	Công suất mạng lưới	(4)+(5)		1.138,33	1173,12	1233,47
7	Nước cho phòng cháy chữa cháy	Một đám cháy xảy ra đồng thời	15 l/s cho mỗi đám cháy	324	324	324
	Công suất cấp nước	**(5)+(6)+(7)**		**1.462,33**	**1.497,12**	**1.557,47**

- Tổng nhu cầu sử dụng nước đến năm 2025 là 1.497,12 m^3/ngày đêm, đến năm 2030 là 1.557,47 m^3/ngày đêm.

c. Giải pháp cấp nước

- Nguồn cấp nước:

+ Nguồn nước ngầm: Nhìn chung có trữ lượng nhỏ, chất lượng chưa qua kiểm định, chỉ sử dụng cục bộ cho các hộ gia đình.

+ Nguồn nước cấp: Giai đoạn đến 2025, tiếp tục dùng nước ngầm bằng hình thức tự khai thác (giếng khoang, giếng đào) và sử dụng nguồn nước của công ty cấp nước sinh hoạt Sài Gòn – An Khê. Trong giai đoạn dài hạn đến năm 2030 nâng công suất nhà máy nước Sài Gòn – An Khê và có thể bổ sung từ công trình cấp nước Hồ Tầu Dầu.

+ Nguồn nước mưa: lượng mưa trong khu vực hàng năm đạt khá cao, khoảng 1800-2000 mm.

+ Riêng đối với các hộ dân nằm xa khu vực đường ống cấp nước từ hệ thống ống cấp nước tập trung có thể tạm thời dùng nước ngầm bằng hình thức tự khai thác (giếng khoan, giếng đào).

- Phương án cấp nước: từ các trạm nước trong xã, xây dựng mới các tuyến ống cấp nước chính dọc theo các tuyến đường trục chính xã, kết nối với các tuyến ống cung cấp nước tưới cho từng khu dân cư, khu chức năng. Đối với các hộ dân, công trình nằm rải rác, đường ống cấp nước chưa thể tiếp cận, có thể tạm thời dùng nước ngầm.

- Mạng lưới thiết kế theo kiểu mạng vòng và mạng cụt.

- Mạng lưới cấp nước được thiết kế đảm bảo tính an toàn trong cấp nước, đồng thời đảm bảo khả năng phân vùng, tách mạng lưới khi cần thiết nhằm mục đích kiểm soát và quản lý mạng lưới cấp nước.

- Các đường cấp nước chính trong khu vực quy hoạch đường kính từ 110-300 mm; Sử dụng các van chặn, đồng hồ tổng, đồng hồ vùng để tách thành các khu và phân khu khác nhau.

- Ống cấp nước đi cách chỉ giới đỏ 0,5 đến 1,0m và cách các ống kỹ thuật khác theo tiêu chuẩn hiện hành.

- Độ sâu chôn ống cấp nước:

+ Đối với ống cấp nước chịu lực, độ sâu chôn ống nhỏ nhất 0,7m (từ lưng ống đến mặt hoàn thiện của đường).

+ Đối với ống cấp nước không chịu lực, độ sâu chôn ống nhỏ nhất 0,4m (từ lưng ống đến mặt hoàn thiện của vỉa hè).

- Giải pháp cấp nước phòng cháy chữa cháy:

Nhằm đảm bảo an toàn phòng cháy chữa cháy cho khu vực trên các trục đường giao thông sẽ tổ chức các họng cứu hoả lấy nước từ mạng lưới cấp nước có đường kính ống D≥110mm nhằm cung cấp nước phòng cháy chữa cháy cho

khu vực. Họng cứu hoả được bố trí tại ngã 3, ngã 4 nơi thuận tiện cho việc lấy nước Khoảng cách giữa các trụ cứu hỏa tối đa là 150m. Hệ thống giao thông được quy hoạch với lòng đường có mặt cắt từ 3,5m – 12m đảm bảo cho các loại xe phục vụ cho công tác phòng cháy chữa cháy. Bố trí 1 điểm xây dựng doanh trại cho đơn vị PCCC của huyện trong khuôn viên quỹ đất công an đảm bảo linh hoạt trong công tác PCCC. Ngoài việc sử dụng các họng cứu hỏa này còn tận dụng nguồn nước mặt nhằm cung cấp lượng nước cứu hỏa kịp thời khi có sự cố xảy ra.

Tổng kinh phí thực hiện ước tính khoảng 3,6 tỷ đồng.

5. Định hướng quy hoạch hệ thống cấp điện

a. Cơ sở thiết kế

- QCVN 01:2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng.

- QCVN 07-5:2016/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia "Các công trình hạ tầng kỹ thuật – Công trình cấp điện".

- Hệ thống ký hiệu bản vẽ trong các đồ án quy hoạch xây dựng theo thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng.

b. Chỉ tiêu cấp điện và nhu cầu cấp điện

- Theo chỉ tiêu cấp điện cho nhu cầu sinh hoạt, công trình công công và dịch vụ được liệt kê trong QCVN 01: 2021/BXD về Quy hoạch xây dựng. Công suất tính toán để đáp ứng nhu cầu sử dụng điện năng được tính toán:

+ Phụ tải điện sinh hoạt (P_{sh}): ≥150w/người;

+ Nhu cầu điện cho công trình công cộng: >15%P_{sh};

+ Nhu cầu điện cho cụm công nghiệp nhỏ, tiểu công nghiệp: 140kW/ha;

+ Nhu cầu điện cho cơ sở sản xuất thủ công nghiệp: 120kW/ha;

+ Nhu cầu điện dự phòng: 10 - 15%P_{sh}.

Bảng 33: Nhu cầu phụ tải điện đến năm 2030

TT	Đối tượng dùng nước	Tiêu chuẩn	Nhu cầu (kW)		
			2020	2025	2030
1	Điện cấp cho sinh hoạt	150 W/người	1.693,95	1.745,71	1.835,52
2	Điện cấp cho công trình công cộng	20% P sinh hoạt	338,79	349,14	367,10
3	Điện cấp cho sản xuất, TMDV	15% P sinh hoạt	254,09	261,86	275,33
4	Dự phòng, tổn thất	10% tổng P	228,68	235,67	247,80
	Tổng cộng (Pw)		**2.515,52**	**2.592,38**	**2.725,75**
	Tổng nhu cầu điện năng	S=Pw/cosφ=Pw/0,85	**2.959,43**	**3.049,86**	**3.206,77**

- Tổng công suất yêu cầu cấp điện đến năm 2025: 3.049,86 kW, đến năm 2030 là 3.206,77 kW.

c. Hệ thống cấp điện và chiếu sáng công cộng

- Cấp điện:

+ Nguồn cấp điện cho xã Tân An được lấy từ trạm 110kV An Khê – E43 công suất (2*25)MVA – 110/35/22kV cấp điện cho thị xã An Khê, các huyện Kông Chro và huyện Đak Pơ.

+ Sử dụng pin năng lượng mặt trời để cung cấp điện cho hệ thống đèn chiếu sáng công viên cây xanh, đường giao thông.

- Giải pháp cấp điện

Đường dây 22kV

- Lưới điện trung áp phân phối điện cho các trạm biến áp khu vực là lưới điện có cấp điện áp tiêu chuẩn 22kV, đầu tư xây dựng mạng cáp ngầm hoặc nổi có kết cấu theo dạng mạng phân nhánh, ở chế độ làm việc bình thường chỉ mang tải từ 50-60% công suất cực đại cho phép. Kết cấu của lưới điện là dạng mạch hở. Phương án vận hành cụ thể sẽ được chính xác hoá khi lập dự án chi tiết.

- Vị trí các trạm biến áp được lựa chọn sao cho gần trung tâm phụ tải dùng điện với bán kính phục vụ không quá lớn (nhỏ hơn 500m) để đảm bảo tổn thất điện áp nằm trong giới hạn cho phép và gần đường giao thông để thuận tiện cho việc thi công.

- Vị trí, công suất trạm biến áp trong bản vẽ chỉ là định hướng, việc xác định cụ thể sẽ được thực hiện ở giai đoạn thiết kế kỹ thuật và thiết kế bản vẽ thi công.

- Việc đảm bảo hệ số công suất trung bình của lưới điện trong khu vực phù hợp với yêu cầu của cơ quan quản lý hệ thống điện và việc cung cấp điện cho các hộ tiêu thụ quan trọng sẽ được giải quyết tại từng trạm biến áp trong giai đoạn thiết kế sau.

Lưới điện sinh hoạt 0,4kV

Từ trạm biến áp phân phối tổ chức từ 3 đến 4 tuyến 0,4kV theo dạng hình tia dọc theo các tuyến đường liên khu vực để cung cấp điện đến các hộ dân. Mạng lưới điện đi nổi tránh bị ảnh hưởng do mưa bão và lũ lụt.

Toàn bộ dùng cáp vặn xoắn ABC tiết diện tùy thuộc công xuất tải của từng khu vực, đảm bảo bán kính phục vụ theo yêu cầu kỹ thuật không quá 400m

Lưới 0,4kV phục vụ cho từng hộ dân được lấy từ hộp chia dây đặt tại trụ và do ngành điện lực quản lí.

Đường dây chiếu sáng

Chiếu sáng ngoài trời chủ yếu cho giao thông và các khu cảnh quan. Nguồn cấp cho các loại hình chiếu sáng này được lấy từ TBA hoặc tủ điện hạ thế gần nhất.

Nguồn điện chiếu sáng cho đèn được lấy ra từ các trạm biến áp đèn đường hoặc từ các trạm lân cận. Toàn bộ tuyến chiếu sáng cáp ngầm nhằm đảm bảo

cảnh quan cho khu vực.

Đèn đường được bố trí trên trục đường theo phương án chiếu sáng 2 bên đối diện, hai bên so le hoặc bố trí một bên phụ thuộc vào độ chói yêu cầu và kết cấu mặt đường và mặt cắt ngang của đường.

Trạm biến áp

Các trạm biến áp lưới 22/0,4kv dùng trạm xây kín hoặc đặt bên trong các công trình kiến trúc. Tuy nhiên tuỳ theo vị trí cụ thể của từng trạm, công suất trạm có thể tăng lên hoặc giảm đi để phù hợp với các khu chức năng.

d. Định hướng cấp điện

- Cải tạo và nâng cấp toàn bộ hệ thống điện trung thế 22kV

- Xây dựng mới hệ thống đường dây 0,4kV đã xuống cấp và chưa đồng bộ với việc phát triển chung của ngành điện.

- Xây dựng trạm biến áp nguồn và các trạm biến áp phân phối 22/0,4kV bổ sung cho các khu vực quá tải.

6. Định hướng hệ thống thông tin liên lạc

- Phát triển công trình, hạ tầng thông tin liên lạc bảo đảm nhu cầu theo chiến lược phát triển, theo định hướng chung.

- Phát triển hệ thống thông tin liên lạc đồng bộ với phát triển cơ sở hạ tầng khác. Phát triển viễn thông và internet trong xu thế hội tụ với công nghệ thông tin và truyền thông.

- Xây dựng và phát triển hạ tầng viễn thông với công nghệ hiện đại, độ phủ rộng khắp, tốc độ và chất lượng cao.

- Phát triển nhanh các dịch vụ mới, dịch vụ giá trị gia tăng đáp ứng nhu cầu xã hội.

- Phát triển hệ thống thông tin liên lạc đi đôi với quản lý và khai thác có hiệu quả.

- Phát huy mọi nguồn lực mở rộng, phát triển hạ tầng thông tin liên lạc.

- Phát triển hệ thống thông tin phải đi đôi với đảm bảo an ninh - quốc phòng, an ninh thông tin, an toàn mạng lưới và bảo vệ quyền lợi người dân góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển bền vững.

7. Định hướng quy hoạch thoát nước thải

a. Cơ sở thiết kế

- QCVN 01:2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng.

- QCVN 07-2:2016/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia "Các công trình hạ tầng kỹ thuật – Công trình thoát nước".

- Căn cứ TCXDVN51:2008 về "Thoát nước – mạng lưới và công trình

bên ngoài tiêu chuẩn thiết kế";

b. Chỉ tiêu thiết kế

Tối thiểu phải thu gom đạt ≥ 80% lượng nước thải phát sinh để xử lý.

Bảng 34: Nhu cầu thoát nước thải đến năm 2030

STT	Nhu cầu sử dụng nước	Đơn vị tính	Định mức	Nhu cầu (m3/ngày)		
				2020	2025	2030
1	Nước thải sinh hoạt	% nước cấp	80	722,75	744,84	783,16
2	Nước thải từ công trình dịch vụ, công cộng, công sở	% nước cấp	80	72,28	74,48	78,32
3	Nước thải từ cơ sở sản xuất	% nước cấp	80	72,28	74,48	78,32
	Tổng lượng nước thải			**867,30**	**893,81**	**939,79**

c. Giải pháp thoát nước thải

- Thoát nước thải khu trung tâm:

+ Xây dựng hệ thống cống chung thu gom nước thải. Các công trình công cộng và hộ gia đình xây dựng bể tự hoại hợp vệ sinh.

+ Nước thải từ các khu vệ sinh trong khu dân cư, các công trình công cộng phải được xử lý sơ bộ bằng các bể tự hoại và phải thu gom bằng đường cống riêng.

- Nước thải sinh hoạt: Các cụm dân cư nông thôn tập trung xây dựng hệ thống thoát nước chung, xử lý nước thải bằng hồ sinh học tự nhiên; vận động người dân xây dựng nhà tiêu tự hoại 3 ngăn để xử lý trước khi xả ra bên ngoài; thường xuyên nạo vét các trục tiêu chính, các suối chảy qua khu dân cư để thoát nước được dễ dàng. Những khu vực xa hệ thống thoát nước chung: giai đoạn đầu nước thải được xử lý tự thấm; giai đoạn sau sẽ thoát ra hệ thống thoát nước chung và xả ra hệ thống suối để làm sạch tự nhiên.

- Nước thải từ cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, làng nghề: Thu gom nước thải qua hệ thống thoát nước riêng, xử lý đạt yêu cầu về môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận. Phải yêu cầu các chủ cơ sở, xí nghiệp cam kết xử lý ô nhiễm môi trường; nước thải phải được xử lý cục bộ trong từng xí nghiệp, cơ sở và phải đạt tiêu chuẩn mới được xả ra mạng lưới thoát nước bên ngoài.

- Nước thải chăn nuôi: Để xử lý chất thải, nước thải trong các cơ sở chăn nuôi cần thiết phải yêu cầu các chủ cơ sở có cam kết xử lý ô nhiễm môi trường trước khi cấp phép thành lập trang trại chăn nuôi. Từng cơ sở, trang trại phải có phương án xử lý nước thải, chất thải đảm bảo tiêu chuẩn môi trường. Chăn nuôi gia súc, gia cầm phải được quy hoạch phù hợp theo vùng sinh thái cả về số lượng, chủng loại để không bị quá tải gây ô nhiễm môi trường. Đặc biệt là những khu vực có sử dụng nguồn nước ngầm hoặc nguồn nước hồ cung cấp cho nhà máy nước sinh hoạt thì công tác quy hoạch chăn nuôi càng phải quản lý nghiêm ngặt. Khi xây dựng trang trại chăn nuôi cần phải đủ xa khu vực nội thành, nội thị, khu đông dân cư, đồng thời đúng thiết kế và phải được đánh giá

tác động môi trường trước khi xây dựng trang trại đây là giải pháp vĩ mô mang tính chiến lược.

d. Hệ thống thoát nước thải

- Hệ thống thoát nước

+ Sử dụng hệ thống thoát nước thải riêng, tại vị trí đấu nối tuyến cống bao với tuyến thoát nước thải sẽ xây dựng các ga tách nước thải dẫn về các trạm xử lý để làm sạch.

+ Các khu dân cư mới sử dụng hệ thống cống riêng. Nước thải sinh hoạt được thu gom tập trung về các trạm xử lý và làm sạch đạt yêu cầu vệ sinh môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

+ Khu dân cư nông thôn hiện hữu sử dụng hệ thống thoát nước chung. Nước thải thu chung với nước mưa và làm sạch bằng các hồ sinh học.

+ Xây dựng các trạm xử lý cục bộ cho các khu dân cư.

- Mạng lưới đường ống

+ Mạng lưới đường ống tự chảy có đường kính từ D200 đến D300 mm. Đường cống áp lực có đường kính D200 mm .

+ Tại những nơi cống đặt chảy ngược với độ dốc địa hình thì độ dốc đáy cống đặt theo độ dốc tối thiểu i=1/D (đường kính ống-mm)). Tại những nơi có địa hình dốc thì độ dốc cống đặt bằng độ dốc địa hình.

- Độ sâu chôn ống

Độ sâu chôn cống điểm đầu tối thiểu là 0,5 m (tính từ đỉnh cống) đối với cống trên vỉa hè, 1,2 m đối với cống qua đường.

- Vật liệu cống

+ Với cống tự chảy D<300 mm dùng ống nhựa.

+ Với cống tự chảy D≥300 mm dùng cống bê tông cốt thép.

+ Với cống áp lực có đường kính nhỏ dùng ống nhựa.

8. Định hướng quản lý chất thải rắn và nghĩa trang

8.1. Quản lý chất thải rắn

a. Cơ sở thiết kế

- QCVN 01:2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng.

- QCVN 07-9:2016/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia "Các công trình hạ tầng kỹ thuật – Công trình quản lý chất thải rắn và nhà vệ sinh công cộng".

b. Chỉ tiêu thu gom chất thải rắn

- Chất thải rắn sinh hoạt và sản xuất phải được thu gom và sử lý tại các cơ sở xử lý tập trung.

- Vận động tổ chức, doanh nghiệp đứng ra tổ chức thu gom rác trên địa bàn xã để đưa đến khu xử lý rác thải tập trung.

- Định mức chất thải rắn được áp dụng:

+ Chất thải rắn sinh hoạt: 0,8 kg/người/ngày.

+ Chất thải rắn chế biến: 0,3 tấn/ha.

+ Tỷ lệ thu gom chất thải rắn: ≥85%.

- Áp dụng định mức thu gom, xử lý chất thải, dự báo nhu cầu chất thải:

Bảng 35: Nhu cầu chất thải rắn cần thu gom đến năm 2030

STT	Nhu cầu sử dụng nước	Đơn vị tính	Định mức	Lượng chất thải (Tấn)		
				2020	2025	2030
1	Chất thải sinh hoạt	kg/người/ngày	0,8	9,03	9,31	9,79
2	Chất thải từ nhà máy chế biến	tấn/ha	0,3	2,32	3,22	3,52
	Tổng lượng chất thải rắn			**11,36**	**12,53**	**13,31**

c. Giải pháp thu gom chất thải rắn

- Các điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt tại các thôn được bố trí trong bán kính không quá 100m, đầu tư 100 thùng chứa chất thải rắn công cộng cho 10 thôn trong xã và 10 xe đẩy tay để thu gom và vận chuyển chất thải rắn từ các điểm tập kết đến khu xử lý chất thải rắn của toàn huyện.

- Vận động các hộ dân phân loại chất thải rắn tại gia đình để tái sử dụng một phần chất thải rắn hữu cơ dùng cho chăn nuôi gia súc, gia cầm

- Tại các điểm sinh hoạt công cộng, nhất thiết phải trang bị thùng chứa chất thải rắn công cộng, các thùng chứa chất thải rắn phải có nắp đậy. Công nhân thu dọn hàng ngày bằng xe ép chất thải rắn chạy dọc các tuyến hoặc thu gom vào các xe chứa chất thải rắn lưu động vào các ngày thu gom định kỳ trong tuần. Thu gom bằng hệ thống xe đẩy tay và tập trung tại các vị trí tập kết chất thải rắn

- Do địa hình trải dài dọc theo các tuyến đường. Do vậy giải pháp xử lý rác ở đây mang tính chất phân tán. Vừa đốt, chôn lấp tại vườn, rác thải rắn và rác thải sinh hoạt còn lại các thôn sẽ thu gom đưa tới các xe tiếp nhận rác qua mạng lưới dịch vụ thu gom. Nếu không thuận lợi thu gom, có thể giải quyết bằng cách tập trung lại và đốt hàng ngày tại nhà hoặc ngâm ủ, phục vụ sản xuất nông nghiệp

- Riêng chất thải chăn nuôi được xử lý bằng các hình thức sau: Xử lý bằng hầm Biogas (hệ thống khí sinh học), xử lý bằng chế phẩm sinh học, xử lý bằng ủ phân hữu cơ (Compost) và xử lý bằng công nghệ ép tách phân,... Chuồng trại chăn nuôi gia súc phải cách nhà ở và đường đi chung ít nhất 5 m và có cây xanh che chắn.

- Chất thải công nghiệp được thu gom, phân loại và đưa về xử lý theo quy định tại khu xử lý chất thải rắn của toàn huyện

- Tất cả chất thải y tế phải được thu gom cô lập ngay khi phát sinh vào thùng chứa chất thải thích hợp. Chất thải được vận chuyển từ nơi phát sinh chất thải tới khu vực thu gom chất thải tập trung bằng xe chuyên dụng, do công nhân vệ sinh môi trường thực hiện, ít nhất mỗi ngày một lần và khi cần. Nơi lưu giữ tập trung chất thải phải riêng biệt, được rào và khoá mỗi khi ra vào, có biển hiệu và biển báo nghiêm cấm người không có nhiệm vụ không được vào khu vực này. Hàng ngày, chất thải được chuyển tới nơi thu gom và xử lý chất thải của huyện bằng xe chuyên dụng theo hợp đồng của trạm với đơn vị có chức năng xử lý chất thải.

Tổng kinh phí thực hiện khoảng 2,5 tỷ đồng.

d. Định hướng quy hoạch

Theo định hướng phát triển của địa phương cũng như đảm bảo vấn đề về môi trường, nguồn chất thải công nghiệp tại xã được định hướng thu gom, phân loại và đưa về xử lý theo quy định tại khu xử lý chất thải rắn của toàn huyện. Đối với các khu vực cách xa đường giao thông sẽ vừa đốt, chôn lấp tại vườn, rác thải rắn và rác thải sinh hoạt còn lại các thôn sẽ thu gom đưa tới các xe tiếp nhận rác qua mạng lưới dịch vụ thu gom. Nếu không thuận lợi thu gom, có thể giải quyết bằng cách tập trung lại và đốt hàng ngày tại nhà hoặc ngâm ủ, phục vụ sản xuất nông nghiệp. Như vậy trong kỳ quy hoạch không dự kiến bố trí bãi rác trên địa bàn xã.

8.2. Quy hoạch nghĩa trang

- Hiện trên địa bàn xã Tân An có 12 nghĩa địa. Tiếp tục sử dụng các nghĩa địa hiện có. Đất nghĩa địa phân bố rải rác, sử dụng còn lãng phí. Trong những năm tới cần khoanh định lại các nghĩa địa hiện có và quy hoạch mới đất nghĩa địa hợp lý đảm bảo vệ sinh môi trường

- Đối với các nghĩa trang của thôn đã được hình thành từ lâu đời cần phải được cải tạo, nâng cấp có hàng rào ngăn, hệ thống cây xanh và mương thoát nước và không được mở rộng.

Dự kiến đến năm 2030, xây dựng thêm nghĩa trang toàn xã với diện tích 11,0 ha tại thôn Tân Định.

Các nghĩa địa sẽ được xây cổng tường rào bao quanh, trong nghĩa địa trồng cây xanh có đường đi, mộ chỉ xây có hàng lối, tạo cảnh quan môi trường sạch đẹp tôn nghiêm.

8.3. Giải pháp quản lý và bảo vệ môi trường

- Thực hiện các giải pháp quản lý, kiểm soát môi trường cụ thể trong từng giải pháp về tổ chức quản lý; bảo vệ môi trường nước ngầm; giải pháp bảo vệ môi trường đất; bảo vệ môi trường nước mặt; giải pháp bảo vệ môi trường không khí và giảm tiếng ồn; bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp, công nghiệp.

- Giám sát, xử lý các vi phạm gây ô nhiễm; đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường đối với từng dự án; tuyên truyền vận động, nâng

cao nhận thức về bảo vệ môi trường; áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ thích hợp trong các hoạt động bảo vệ môi trường.

- Các dự án đầu tư thuộc đồ án quy hoạch vùng huyện Đak Pơ, tỉnh Gia Lai đến năm 2040 và tầm nhìn đến năm 2060 khi triển khai trên địa bàn xã thực hiện áp dụng các công nghệ tiên tiến đảm bảo yêu cầu theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các vấn đề: an toàn vệ sinh, sức khoẻ con người, bảo vệ động vật, thực vật, môi trường ...

- Xây dựng quy chế quản lý bảo vệ môi trường và có biện pháp kiểm soát chặt chẽ ô nhiễm môi trường đối với các vùng bảo tồn, hạn chế phát triển; vùng dân cư đô thị và khu du lịch; vùng rừng phòng hộ, vành đai xanh, hành lang xanh và hệ thống cây xanh công cộng vùng nông thôn.

- Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Các giải pháp ứng phó phải dựa trên sự chủ động thích ứng biến đổi khí hậu, quản lý sử dụng hợp lý tài nguyên, kiềm chế gia tăng ô nhiễm môi trường và suy giảm đa dạng sinh học, nâng chất lượng môi trường sống và hướng tới nền kinh tế xanh, thân thiện với môi trường.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung toàn xã hội; thường xuyên kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

Phần thứ bảy
NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

I. ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH KHU ĐẤT Ở DÂN CƯ

- Các điểm bố trí dân cư chủ yếu theo dạng tuyến dọc theo các trục đường chính như Quốc lộ 19, đường liên xã Tân An – Phú An – Yang Bắc, các đường nội thôn và khu dân cư mới.

II. ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH KHU ĐẤT CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG

- Nâng cấp các trường học hiện hữu, kêu gọi đầu tư trường học Theo hình thức xã hội hóa tại điểm Trường tiểu học Ngô Quyền cơ sở 2, trường tiểu học Trần Phú cơ sở 2.

- Đầu tư mở rộng chợ tại xã.

- Xây dựng mới nhà văn hóa các thôn Tân Định, Tân Sơn, Tân Bình, Tân Tụ.

- Xây dựng mới sân thể thao các thôn Tân Hòa, Tân Sơn, Tân Hiệp, Tân Tụ, Tân Hội, Tân Lập.

III. ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH ĐẤT QUỐC PHÒNG, AN NINH

- Quy hoạch quỹ đất xây dựng nhà làm việc công an xã.

IV. ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH KHU SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

- Khu vực trồng các loại rau tập trung chủ yếu ở phía Nam xã tại thôn Tân Phong và một phần diện tích rải rác trên các thôn khác của xã.

- Cây mía, cây lúa được trồng phân bố đều theo diện tích đất trồng trọt của xã, và chiếm phần lớn diện tích đất sản xuất nông nghiệp.

- Ngoài ra còn phát triển các loại cây ăn quả, các loại đậu, cây bắp phân bố xen kẽ trong diện tích đất phát triển nông nghiệp trên địa bàn toàn xã.

V. ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH THỦY LỢI

- Hệ thống dẫn nước Thầu Dầu

- Trạm bơm Cây Ké, thôn Tân Tụ

- Trạm bơm Tư Lương, thôn Tư Lương

- Đập Cây Si 1, thôn Tân Định

- Đập Cây Si 2, thôn Tân Định

- 1 ao tích trữ nước thôn Tân Hòa

- 5 ao tích trữ nước thôn Tân Định

- 10 ao tích trữ nước, thôn Tân Tụ

- Bắt ống chìm đưa nước từ trạm bơm Tân Hội về tưới ruộng Rộc Sình,

thôn Tân Hội

- 29 ao tích trữ nước, thôn Tư Lương
- 2 ao tích trữ nước, thôn Tân Bình
- 3 ao tích trữ nước, thôn Tân Phong

VI. ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH KHU NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO

- Bố trí dự án năng lượng tái tạo cho Nhà máy điện gió Tân Yang-Đak Pơ

VII. ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH NGHĨA TRANG

- Xây dựng thêm nghĩa trang xã tại thôn Tân Định.

VIII. ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ SINH THÁI

- Định hướng khu vực phát triển dịch vụ sinh thái ven song Ba nằm cặp theo đường ven sông Ba kết nối về thị xã An Khê.

IX. ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH GIAO THÔNG TRỌNG ĐIỂM

- Dự án đường cao tốc.
- Dự án đường ven sông Ba kết nối về thị xã An Khê.
- Đường Yang Bắc về ngã 3 Long Khánh đi thôn Tân Phong.
- Các tuyến giao thông phục vụ phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn.

Phần thứ tám
ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

I. NHỮNG VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG CÓ PHẠM VI TÁC ĐỘNG LỚN

1. Nội dung đánh giá môi trường chiến lược và phương pháp thực hiện

1.1. Cở sở pháp lý

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;

- Luật Bảo vệ môi trường 2015 ngày 23 tháng 6 năm 2014;

- Nghị định 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

- Nghị định 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Nghị định 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy hoạch chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường;

- Thông tư số 01/2011/TT-BXD ngày 27 tháng 01 năm 2011 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn đánh giá môi trường chiến lược trong đồ án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị.

- Thông tư 27/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

- Thông tư 12/2016/TT-BXD ngày 29 tháng 6 năm 2016 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch khu chức năng đặc thù.

- Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

1.2. Đối tượng nghiên cứu

Quy hoạch chung xây dựng xã Tân An, huyện Đak Pơ giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 gồm: Quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển sản xuất, quy các điểm dân cư, quy hoạch kết cấu hạ tầng cơ sở (hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật).

1.3. Phương pháp thực hiện

Để thực hiện ĐMC của Quy hoạch, phương pháp tiếp cận được sử dụng là phân tích xu hướng. Phân tích xu hướng là việc diễn giải các thay đổi các vấn đề môi trường, xã hội và kinh tế theo thời gian, có hoặc không có quy hoạch đề xuất, phân tích môi trường đối với các phương án quy hoạch. Trong quy hoạch xây dựng, phân tích xu hướng được sử dụng để:

- Miêu tả các xu hướng quá khứ và tình hình hiện tại đối với từng vấn đề môi trường chính yếu và các vấn đề khác liên quan trong phạm vi quy hoạch;

- Phân tích và dự báo các xu hướng cho từng vấn đề môi trường liên quan và các vấn đề khác khi không có quy hoạch, dựa trên phương pháp ngoại suy thông tin về các tác nhân và động lực thúc đẩy của chúng. Dự báo các xu hướng và tác động lên từng vấn đề môi trường và các vấn đề khác khi có quy hoạch và xem xét các định hướng và phương án quy hoạch khác nhau.

- Đánh giá các tác động tích hợp của các phương án quy hoạch dự kiến dựa trên phân tích các xu hướng cơ bản trong tương lai.

2. Các vấn đề môi trường chính liên quan đến quy hoạch chung xây dựng

2.1. Các vấn đề môi trường chính của đồ án quy hoạch chung xây dựng

Các vấn đề môi trường chính của đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Tân An cần xem xét là các vấn đề môi trường có phạm vi tác động lớn, bao gồm:

- Sử dụng tài nguyên (đất đai, nguồn nước, rừng, cảnh quan...);

- Áp lực phân bố dân cư, phân bố các hoạt động kinh tế trên địa bàn (công nghiệp, nông nghiệp, thương mại, du lịch...);

- Ô nhiễm môi trường do hoạt động chăn nuôi, khu xử lý chất thải tập trung.

- Ô nhiễm môi trường nước do ảnh hưởng bởi các hoạt động sinh hoạt và sản xuất của con người tại các khu vực nông thôn và cụm công nghiệp - TTCN, chăn nuôi gia súc và cơ sở y tế.

- Suy thoái đất do việc lạm dụng phân hóa học và thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp.

- Ô nhiễm chất thải rắn phát sinh từ khu dân cư và cụm công nghiệp - TTCN.

- Cấp nước và vệ sinh môi trường nông thôn.

- Tác động của biến đổi khí hậu.

2.2. Mục tiêu

- Xác định các nội dung bảo vệ môi trường của đồ án quy hoạch (cấp nước, giao thông, xử lý chất thải, bảo vệ môi trường,...)

- Đưa ra các dự báo xu hướng các vấn đề môi trường do tác động của

phân bố đô thị, dân cư, các hoạt động kinh tế, mạng lưới hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn xã;

- Nêu các vấn đề môi trường đã và chưa được giải quyết trong đồ án quy hoạch.

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG VÀ DIỄN BIẾN MÔI TRƯỜNG KHI KHÔNG THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Hiện trạng và diễn biến ô nhiễm nước thải, môi trường nước

- Chất lượng nước mặt: chất lượng nước mặt trên địa bàn huyện Đak Pơ nhìn chung là tốt.

- Chất lượng nước dưới đất tương đối ổn định, qua kết quả quan trắc hầu hết các thông số hóa lý đều đạt tiêu chuẩn cho phép.

2. Hiện trạng và diễn biến ô nhiễm môi trường không khí

Nhìn chung chất lượng môi trường không khí xung quanh của huyện Đak Pơ nói chung và xã Tân An nói riêng tương đối tốt.

3. Hiện trạng ô nhiễm do chất thải rắn

- Chất thải rắn sinh hoạt: Tình hình thu gom và xử lý chất thải rắn trên địa bàn được thực hiện chủ yếu tại khu vực dọc theo đường quốc lộ 19. Các địa bàn xa, dân cư phân tán rải rác chưa thu gom chất thải rắn đạt chuẩn theo quy định.

- Chất thải rắn công nghiệp - TTCN: Công tác thu gom và lưu giữ chưa được thực hiện tốt.

4. Hiện trạng và diễn biến chất lượng môi trường đất (Suy thoái đất do việc lạm dụng phân hóa học và thuốc BVTV)

Nhìn chung, môi trường đất trong nông nghiệp hiện vẫn chưa có dấu hiệu ô nhiễm do thuốc BVTV sử dụng trong nông nghiệp. Việc sử dụng thuốc BVTV mới gia tăng trong thời gian gần đây do áp lực nâng cao năng suất, tình hình ô nhiễm chưa ở mức nghiêm trọng.

III. DỰ BÁO XU THẾ CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG DO TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC LẬP VÀ THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Phân tích dự báo các tác động tích cực và tiêu cực có thể tới môi trường do thực hiện quy hoạch

1.1. Phân tích dự báo ô nhiễm môi trường không khí

- Ô nhiễm không khí từ hoạt động công nghiệp - TTCN: Việc phát triển công nghiệp - TTCN sẽ có nguy cơ gia tăng ô nhiễm đặc biệt là bụi (từ các nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến gỗ), các khí gây mùi từ rác và các chất ô nhiễm khác. Sự phát triển của các hoạt động công nghiệp - TTCN theo quy hoạch sẽ là một nguồn gây ô nhiễm không khí đáng kể trong tương lai. Tuy nhiên, hoạt động công nghiệp - TTCN được quy hoạch cách ly tốt với khu dân cư nên khả năng ảnh hưởng sẽ được giảm thiểu.

- Ô nhiễm không khí do hoạt động giao thông: Xã Tân An theo quy hoạch, sẽ mở rộng, nâng cấp mạng lưới giao thông. Khi đó, chất lượng đường sẽ tốt hơn. Khi cơ sở hạ tầng và dịch vụ sản xuất phát triển, dân số toàn xã cũng tăng. Theo quy hoạch diện tích các khu dân cư sẽ được nâng cấp và mở rộng nhiều lần cùng với việc phát triển hạ tầng giao thông. Điều này sẽ làm tăng số lượng phương tiện lưu thông trong khu dân cư dẫn đến nguy cơ gia tăng ô nhiễm không khí, tập trung chủ yếu ở dọc các trục giao thông chính tuy nhiên nguy cơ đối với xã Tân An là không cao.

1.2. Phân tích dự báo ô nhiễm do nước thải

Nước thải sinh hoạt và nước thải từ các hoạt động sản xuất theo quy hoạch sẽ tăng cao so với hiện trạng do dân số tăng và mở rộng quy mô sản xuất. Tuy nhiên, trong đồ án quy hoạch cũng đã xây dựng được định hướng hệ thống thoát nước thải và xử lý nước thải.

Theo quy hoạch đã định hướng xây dựng nền nông nghiệp theo hướng hiện đại, hình thức sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, đẩy mạnh công nghệ giống, công nghệ lai tạo, tạo bước đột phá về năng suất, chất lượng; tập trung đẩy mạnh cơ giới hóa trong sản xuất và các giải pháp kỹ thuật nhằm giảm giá thành, tăng hiệu quả cạnh tranh trên thị trường; tiếp tục khai thác các thế mạnh sản xuất lúa, thủy sản, cây ăn trái, các cây hoa màu. Hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung gắn với công nghiệp chế biến và ứng dụng khoa học kỹ thuật phần nào góp phần làm giảm đáng kể lưu lượng chất thải, nước thải.

Phát triển chăn nuôi theo hướng bán công nghiệp và công nghiệp quy mô ngày càng lớn hơn. Tuy nhiên nếu hoạt động này không được quản lý tốt thì nước thải và chất thải từ các trang trại chăn nuôi sẽ gây ô nhiễm nghiêm trọng môi trường nước trên diện rộng.

1.3. Phân tích dự báo ô nhiễm do chất thải rắn và nghĩa trang

- Chất thải rắn: Quy hoạch chung xây dựng xã đã dự báo được lượng chất thải rắn thải ra từ sinh hoạt, sản xuất và y tế, dự kiến chất thải rắn sinh hoạt phát sinh đến năm 2030 của xã Tân An là 12,84 tấn/ngày. Cần tổ chức thu gom chất thải rắn hợp lý tại các khu dân cư và phân loại trước khi đưa đến khu xử lý tập trung tại xã. Thực hiện tốt công tác phân loại và thu gom rác tập trung trên địa bàn xã thì sẽ tránh được tình trạng ô nhiễm môi trường do chất thải rắn gây ra.

- Nghĩa trang: Các nghĩa trang, nghĩa địa của xã cần được quản lý chặt chẽ, đến năm 2030 sẽ xây dựng thêm nghĩa trang xã 11,0 ha.

2. Phân tích dự báo sự cố, tai biến môi trường

- Việc quy hoạch diện tích đất nông nghiệp lớn sẽ giúp điều hoà vi khí hậu, đảm bảo cân bằng nguồn nước mặt và nước ngầm, hạn chế ngập lụt.

- Quy hoạch cần chú trọng đến các giải pháp đến các giải pháp để giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu như sau:

+ Thiết kế cao độ nền cho các khu dân cư để đảm bảo khả năng thoát nước và chống ngập lũ. Xây dựng hệ thống thoát nước cho các khu dân cư.

+ Thiết lập các vành đai xanh, tăng diện tích cây xanh: Làm tăng khả năng thoát nước của các khu dân cư khi có ngập lụt đồng thời cũng giúp điều hòa điều kiện vi khí hậu của các khu dân cư, đặc biệt khi có nắng nóng.

3. Đánh giá sự phù hợp giữa các quan điểm, mục tiêu của quy hoạch và các quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường của vùng quy hoạch

Trong đồ án quy hoạch với các mục tiêu đã xác định, nội dung quy hoạch các chuyên ngành đã đưa ra các giải pháp về tổ chức không gian các cụm công nghiệp, làng nghề, các khu dân cư; khoanh vùng bảo vệ các khu cây xanh; chọn đất và sử dụng đất hợp lý; kết hợp phát triển hệ thống giao thông; định hướng phát triển các khu xử lý chất thải rắn, các khu nghĩa trang; định ra các nguyên tắc xây dựng hệ thống xử lý nước thải; đưa ra cơ chế quản lý bảo vệ môi trường liên vùng nhằm từng bước phối hợp chặt chẽ, thống nhất giữa các địa phương trong vùng, hướng tới phát triển bền vững, vì lợi ích chung. Mục tiêu và các nội dung được thể hiện trong đồ án quy hoạch là phù hợp với quan điểm mục tiêu về bảo vệ môi trường toàn xã.

IV. CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, GIẢM THIỂU CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG

1. Phương hướng chung

Phương hướng chung trong quá trình thực hiện quy hoạch chung xây dựng xã Tân An là: Phải đảm bảo nguyên tắc phát triển xây dựng cùng với thực thi các biện pháp, giải pháp kỹ thuật môi trường, nhằm đảm bảo phát triển xây dựng trong vùng đáp ứng và phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế xã hội từng thời kỳ, đồng thời với đảm bảo an toàn môi trường, hướng tới phát triển bền vững.

2. Định hướng về đánh giá tác động môi trường trong quá trình thực hiện quy hoạch

Trong quá trình thực hiện quy hoạch cần quan tâm đặc biệt về đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư cụm công nghiệp là nguồn phát sinh chất thải rắn cùng với hệ thống thoát nước chung và nước thải nhằm đảm bảo an toàn chất lượng nguồn nước mặt, nước ngầm trong khu vực.

3. Giải pháp kỹ thuật

3.1. Khai thác sử dụng hợp lý có hiệu quả đất đai và nguồn lực tự nhiên

Khai thác sử dụng đất - các nguồn lực đất - các nguồn lực tự nhiên hợp lý có hiệu quả là điều kiện tiên quyết, là cơ sở nền tảng tạo lập môi trường phát triển bền vững.

- Khai thác sử dụng đất đai: Phải thực hiện đúng mục đích, quy mô và tuân thủ chặt chẽ tiêu chí, chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đã quy định trong các quy hoạch chuyên ngành (xây dựng dân dụng, xây dựng công nghiệp; nông nghiệp…) phù hợp với quy hoạch tổng thể, kế hoạch sử dụng đất từng thời kỳ trên địa bàn huyện, xã.

- Khai thác các nguồn lực tự nhiên: Khai thác các nguồn lực tự nhiên thông qua đầu tư, phát triển phải thực hiện đồng bộ, tập trung đúng theo quy hoạch phát triển chuyên ngành, tuân thủ chặt chẽ quy trình kỹ thuật, công nghệ và các giải pháp bảo vệ môi trường.

3.2. Bảo vệ hệ sinh thái rừng tự nhiên và thảm xanh hiện hữu

- Khoanh vùng và đưa vào cơ cấu quy hoạch sử dụng đất lâu dài và thực hiện trồng cây lâu năm và tạo lập thảm thực vật trên toàn xã.

- Duy trì và ổn định vùng trồng cây công nghiệp trên địa bàn xã .

3.3. Khai thác và sử dụng nguồn nước

Nước là nguồn tài nguyên tự nhiên đảm bảo cho sự sống của muôn loài trong đó có con người, khai thác sử dụng hợp lý phù hợp quy luật tự nhiên là điều kiện tiên quyết, là nền tảng cho môi trường phát triển bền vững.

- Nguồn nước mặt: Nghiêm cấm xây dựng các nhà máy, cơ sở sản xuất xả nước thải độc hại trong vùng bảo vệ nguồn nước. Có chính sách khuyến khích sản xuất sạch hơn và tiết kiệm băng lượng trong khu vực dân cư và công nghiệp. Việc này giúp giảm thiểu nguyên nhiên liệu tiêu thụ từ đó giảm lượng nước thải phải phát sinh.

- Nguồn nước ngầm: Là nguồn nước ngọt quan trọng cho các khu vực, việc khai thác sử dụng là cần thiết. Cần đánh giá trữ lượng, có quy hoạch khai thác sử dụng hợp lý, đúng quy trình kỹ thuật,… phân bổ hợp lý, không khai thác quá tập trung trên từng khu vực, không khai thác với thời gian liên tục quá mức, có thể dẫn đến cạn kiệt, hạ thấp mực nước ngầm làm suy giảm trữ lượng và kéo theo các tác động khác không kiểm soát được làm suy giảm chất lượng môi trường.

- Nguồn nước hồ: Đào thêm 52 ao hồ trữ nước đảm bảo cung cấp nước tưới phục vụ sản xuất.

3.4. Kiểm soát hoạt động sản xuất nông nghiệp

- Quy hoạch và kiện toàn hệ thống các trung tâm, các trạm bảo vệ thực vật đảm bảo khả năng kiểm soát đầu vào và đầu ra trong hoạt động sử dụng phân bón và các hóa chất bảo vệ thực vật.

- Thành lập hệ thống bảo vệ thủy hải sản bên cạnh hệ thống thú y, hệ thống bảo vệ gia súc, gia cầm, thủy cầm đảm bảo khả năng kiểm soát đầu vào đầu ra thức ăn, các loại vacxin và các loại thuốc chữa bệnh.

3.5. Giảm thiểu tác động do biến đổi khí hậu

- Xây dựng kế hoạch hành động ứng phó biến đổi khí hậu trên cơ sở kế hoạch của tỉnh, huyện.

- Có các biện pháp chuẩn bị kỹ thuật, tạo hành lang cây xanh cách ly đối với các khu dân cư ở vùng trũng.

3.6. Giải pháp quản lý

Quản lý môi trường thực chất là quản lý các nguồn, các tác nhân gây ô nhiễm phát sinh trong quá trình hoạt động khai thác, sử dụng đất đai, các nguồn lực tự nhiên; quản lý khai thác, sử dụng nguồn nước mặt, nguồn nước ngầm; quản lý hệ thống thu gom và xử lý chất thải lỏng (nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất công nghiệp và nông nghiệp); quản lý hệ thống thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn (chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn y tế rác công nghiệp và chất thải nguy hại…); xây dựng, quản lý nghĩa trang; quản lý hoạt động sinh hoạt và sản xuất phát sinh tiếng ồn và ô nhiễm không khí.

3.7. Công tác giáo dục nâng cao nhận thức, tham gia bảo vệ và gìn giữ môi trường trong cộng đồng

- Công tác giáo dục nâng cao nhận thức, tham gia bảo vệ và gìn giữ môi trường trong cộng đồng cần phải được coi trọng như một chính sách có tính chất chiến lược. Mỗi người dân cần phải có nhận thức đầy đủ về nghĩa vụ và trách nhiệm của mình, tự nguyện tham gia bảo vệ và gìn giữ môi trường.

- Người dân trong cộng đồng là chủ đầu tư các dự án ở mọi quy mô, trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư, phải thực hiện nghiêm túc quy định về lập báo cáo đánh giá tác động môi trường; ở giai đoạn thực hiện đầu tư và khai thác quản lý vận hành nhất là những Dự án công trình công nghiệp và sản xuất phải thực hiện đầy đủ các biện pháp bảo vệ môi trường được duyệt trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Cùng với việc giáo dục nâng cao nhận thức cộng đồng, cần có các biện pháp chế tài đảm bảo cho mọi người nghiêm chỉnh thực hiện nghĩa vụ gìn giữ bảo vệ môi trường, đúng theo luật định.

Phần thứ chín
CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

I. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

1. Các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư

- Các tiêu chí lựa chọn:

+ Đóng góp trực tiếp vào tăng trưởng kinh tế của xã, huyện.

+ Phù hợp với chính sách Quốc gia.

+ Thu hồi vốn nhanh, có hiệu quả và tác động tích cực đến nền kinh tế xã hội của xã.

+ Tạo được tích lũy ban đầu và nền tảng vững chắc cho các giai đoạn tiếp theo.

+ Phát triển hợp lý và cân bằng kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái.

+ Tạo điều kiện thuận lợi cho xã phát triển và hòa nhập với tình hình phát triển của huyện và tỉnh.

+ Có khả năng cao trong việc huy động các nguồn vốn cần thiết giành cho dự án bao gồm cả khu vực tư nhân.

Trên cơ sở định hướng phát triển không gian toàn xã, định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực đến năm 2030, dự kiến một số các dự án ưu tiên đầu tư, phục vụ xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã như sau:

Bảng 36: Các dự án ưu tiên đầu tư trên địa bàn xã Tân An

STT	Tên dự án	Vốn Đầu tư *(Triệu đồng)*
1	Di dời và xây mới trụ sở công an xã	1.500
2	Mở rộng, nâng cấp, cải tạo nhà văn hóa – khu thể thao các thôn	6.200
3	Xây dựng chợ	5.000
4	Nâng cấp, mở mới đường giao thông nông thôn	32.280
5	Mở rộng nâng cấp đường tư nhà bà Mỹ	20.000
6	Xây dựng điện trung thế phục vụ sản xuất	7.025

2. Tổng hợp vốn đầu tư

- Tổng hợp kinh phí đầu tư: Trên cơ sở tính toán nhu cầu các hạng mục đầu tư, các thông số kỹ thuật của các lĩnh vực sản xuất, hệ thống CSHT kỹ thuật và xã hội, căn cứ đơn giá xây dựng hiện hành tại tỉnh Gia Lai, căn cứ quy định của nhà nước về phân nguồn vốn đầu tư; căn cứ Sổ tay hướng dẫn xây dựng nông thôn mới cấp xã… Trong phạm vi báo cáo quy hoạch, chúng tôi sơ bộ khái toán vốn đầu tư phân theo ngành, theo nguồn như sau:

Bảng 37: Khái toán kinh phí đầu tư đến năm 2030 xã Tân An

STT	HẠNG MỤC	Vốn đầu tư (triệu đồng)	Phân theo nguồn (triệu đồng)					
			Ngân sách		Tín dụng	Doanh nghiệp	Dân	Lồng ghép
			TW, Tỉnh	Huyện				
I	**Vốn lập Quy hoạch**	**435**		**453**				
II	**Vốn đầu tư cho sản xuất**	**210.000**	**0**	**0**	**54.000**	**72.000**	**72.000**	**12.000**
1	Nông nghiệp	120.000			36.000		72.000	12.000
2	Công nghiệp - TTCN	50.000			10.000	40.000		
3	Thương mại - Dịch vụ	40.000			8.000	32.000		
III	**Vốn đầu tư xây dựng hạ tầng**	**85.078**	**0**	**39.840**	**0**	**15.160**	**16.788**	**10.290**
1	**Vốn đầu tư xây dựng hạ tầng xã hội**	**13.200**	**0**	**13.200**	**0**	**0**	**0**	**0**
1.1	Giáo dục	6.000		6.000				
1.2	Y tế	1.000		1.000				
1.3	Văn hóa - thể dục thể thao	6.200		6.200				
2	**Vốn đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật**	**71.878**	**0**	**26.640**	**0**	**15.160**	**16.788**	**10.290**
1.1	Giao thông	46.050		18.420		4.605	13.815	9.210
1.2	Cấp điện	11.728				10.555	1.173	
1.3	Cấp nước	3.600		720			1.800	1.080
1.4	Thủy lợi	5.000		2.000				
1.5	Thoát nước thải, quản lý chất thải rắn	5.500		5.500				
IV	**Vốn đào tạo nhân lực**	**2.000**		**800**				**1.200**
V	**Vốn đào tạo chuẩn hóa cán bộ**	**900**		**900**				
VI	**Vốn giảm nghèo**	**5.000**		**2.000**	**3.000**			
	TỔNG VỐN ĐẦU TƯ	**303.413**	**0**	**43.993**	**57.000**	**87.160**	**88.788**	**23.490**
	CƠ CẤU NGUỒN VỐN (%)	**100**		**14,50**	**18,79**	**28,73**	**29,26**	**7,74**

Như vậy, tổng nhu cầu vốn đầu tư xây dựng cơ bản cho xây dựng nông thôn mới xã Tân An là 303,41 tỷ đồng.

- Về nguồn vốn: Căn cứ hướng dẫn chương trình xây dựng NTM nâng cao tỉnh Gia Lai, chúng tôi tính toán vốn từ các nguồn như sau:

+ Vốn ngân sách: 43,99 tỷ đồng chiếm 14,50% tổng nguồn vốn

+ Vốn tín dụng: 57,00 tỷ đồng, chiếm 18,79% tổng nguồn vốn

+ Vốn doanh nghiệp: 87,16 tỷ đồng, chiếm 28,73% tổng nguồn vốn

+ Vốn cộng đồng: 88,79 tỷ đồng, chiếm 29,26% tổng nguồn vốn

+ Vốn lồng ghép: 23,49 tỷ đồng, chiếm 7,74% tổng nguồn vốn

Lưu ý: Đây chỉ là khái toán vốn đầu tư để sơ bộ hình dung khối lượng công việc, khối lượng vốn đầu tư và định hướng nguồn vốn đầu tư. Quy hoạch này sẽ được

thực hiện bởi các dự án đầu tư cụ thể; Khi lập dự án đầu tư sẽ phân chi tiết các nguồn vốn huy động và quá trình tổ chức chỉ đạo thực thi sẽ có biện pháp huy động vốn một cách linh hoạt, hợp lý.

II. HỆ THỐNG GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Nhóm giải pháp về kinh tế - kỹ thuật

- Xây dựng và triển khai các dự án ưu tiên đầu tư: Căn cứ phương án quy hoạch các ngành, lĩnh vực; căn cứ quan điểm, mục tiêu phát triển, xây dựng nông thôn mới nâng cao trên địa bàn xã, đề xuất các dự án ưu tiên đầu tư.

- Xây dựng đồng ruộng, cải tạo đất theo đúng quy trình kỹ thuật với từng đối tượng để thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi;

- Khuyến khích, tạo điều kiện để nông hộ phát triển các cơ sở sản xuất giống cây trồng, vật nuôi ứng dụng công nghệ cao, đảm bảo giống tiến bộ kỹ thuật cung ứng đủ cho người sản xuất;

- Ngành chuyên môn và chính quyền cấp tỉnh, huyện nên trích ngân sách hỗ trợ từ 30 - 50% cho các hộ sử dụng giống mới;

- Đưa nhanh các tiến bộ kỹ thuật mới vào sản xuất, mạnh dạn ứng dụng công nghệ cao; trước hết là công nghệ tạo giống mới, sử dụng công nghệ tưới nước tiết kiệm, sử dụng chế phẩm sinh học và phân hữu cơ vi sinh trong trồng trọt, chăn nuôi …;

- Làm tốt công tác thú y, bảo vệ thực vật phòng chống dịch bệnh kịp thời cho cây trồng, vật nuôi, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm;

- Phổ biến các công thức phối chế thức ăn từ các loại thức ăn đậm đặc trong chăn nuôi để giảm giá thành thức ăn, song vẫn đảm bảo yêu cầu về chất lượng và tăng năng suất;

- Vận động và hỗ trợ kinh phí (từ 1,0 - 1,5 triệu đồng) các hộ chăn nuôi xây dựng hầm biogas để bảo vệ môi trường sinh thái và cung cấp chất đốt với giá rẻ;

- Tổ chức tốt dịch vụ đầu vào cho sản xuất, hình thành mạng lưới đại lý vật tư phục vụ cho nông nghiệp và tiểu thủ công nghiệp;

- Xây dựng các mô hình trình diễn, thông qua các hoạt động khuyến nông, chuyển giao kỹ thuật cho người sản xuất;

- Bảo đảm vốn ngắn hạn và trung hạn cho người sản xuất thông qua các hoạt động tín dụng, cho người sản xuất vay với tiêu chí: đúng đối tượng, đúng thời điểm, đủ số lượng và thời gian với lãi suất ưu đãi;

- Đẩy mạnh tiến độ thi công các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, tạo động lực thu hút đầu tư phát triển các ngành kinh tế chủ lực và cải thiện đời sống nhân dân theo tiêu chí nông thôn mới nâng cao.

2. Nhóm giải pháp về cơ chế quản lý đầu tư xây dựng

- Các công trình xây dựng trên địa bàn xã giao cho Ủy ban Nhân dân xã

quản lý và sử dụng.

- Các công trình xây dựng bằng 100% nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước do Ban Quản lý dự án huyện hoặc UBND xã làm chủ đầu tư. Các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội quan trọng phải có thiết kế kỹ thuật do Ủy ban Nhân dân huyện thẩm định và phê duyệt.

- Các công trình đường ngõ xóm do cộng đồng dân cư bàn bạc thiết kế, làm chủ đầu tư và tổ chức thực hiện trên tinh thần hướng dẫn của Ban quản lý NTM của xã, để bảo đảm yêu cầu kỹ thuật, phù hợp quy định.

- Vốn ngân sách hỗ trợ, Ủy ban Nhân dân xã có nhiệm vụ tiếp nhận, chủ động quyết định thu chi theo mục tiêu, công khai báo cáo định kỳ để cộng đồng biết và giám sát. Ưu tiên vốn ngân sách Nhà nước, vốn chương trình lồng ghép cho xây dựng đường giao thông chính, hệ thống cấp điện, cấp thoát nước, công trình giáo dục, văn hóa, thể thao.

3. Nhóm giải pháp về công tác tuyên truyền vận động

- Xây dựng NTM xã Tân An dựa vào nội lực của cộng đồng là chính, với sự hỗ trợ, giúp đỡ của chính quyền các cấp; kế thừa, phát huy kết quả của các chương trình, dự án đã và đang thực hiện trên địa bàn, những cơ sở hạ tầng đã được xây dựng.

- Tuyên truyền sâu rộng cho nhân dân trong xã về chương trình xây dựng nông thôn mới đem lại lợi ích thiết thực về kinh tế, xã hội, … nhằm tạo được sự đồng thuận cho người dân. Hướng dẫn nhân dân xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh, vận động các doanh nghiệp, nhà hảo tâm trên địa bàn xã và huyện để cùng chung tay góp sức về nhân lực, vật lực. Huy động sự tham gia đóng góp của nhân dân với nhiều hình thức đa dạng như: đóng góp bằng tiền, công sức, vật liệu và hiến đất cho xây dựng các công trình (mở rộng đường, xây dựng trường học, trạm y tế, nhà văn hóa, vườn hoa sân chơi thiếu nhi, …), kêu gọi sự hỗ trợ của các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội, sự đóng góp xây dựng quê hương của con em trong xã công tác ở các vùng trong cả nước.

4. Nhóm giải pháp về đào tạo nhân lực

- Đào tạo kiến thức sản xuất cho người lao động, chú trọng ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất.

- Tập huấn, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật sản xuất nông nghiệp cho nông dân: xây dựng các mô hình trình diễn, mô hình khuyến nông, mô hình cây con chủ lực; mô hình cơ giới hóa trong sản xuất, thu mua, bảo quản nông sản sau thu hoạch để nâng cao hiệu quả sản xuất.

- Đầu tư thử nghiệm một số mô hình học nghề phi nông nghiệp tại cộng đồng, tạo thuận lợi cho lực lượng lao động trẻ có cơ hội học tập.

5. Nhóm giải pháp về chương trình hỗ trợ, chương trình lồng ghép

- Hỗ trợ nguồn vốn vay phát triển sản xuất, đào tạo nghề và giải quyết việc làm thông qua các nguồn quỹ như: Quỹ Xóa đói giảm nghèo và giải quyết

việc làm, Quỹ hỗ trợ từ Hội nông dân, Quỹ hỗ trợ từ Hội Phụ nữ, Quỹ đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người có đất bị thu hồi đất, Quỹ hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể...

- Thực hiện chính sách hỗ trợ người dân xây dựng hố xí hợp vệ sinh và hầm biogas trong chăn nuôi nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

- Xây dựng cơ chế thúc đẩy liên kết "4 nhà": nhà nông – nhà doanh nghiệp – nhà khoa học – Nhà nước trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

- Lồng ghép vốn các công trình trên địa bàn xã; Đưa chương trình xây dựng nông thôn mới nâng cao vào Chương trình liên tịch như: Ngành nông nghiệp với Hội Nông dân, Hội Phụ nữ và Đoàn Thanh niên; Địa chính và Môi trường hướng tới môi trường sống xanh – sạch – đẹp; Ngành Tư pháp trong việc xây dựng ý thức pháp luật trong cộng đồng dân cư nông thôn và ngành Văn hóa trong việc bảo tồn và phát triển các giá trị truyền thống văn hóa.

6. Nhóm giải pháp về tổ chức thực hiện quy hoạch chung

Tổ chức thực hiện quy hoạch chung là bước tiếp theo khi quy hoạch được duyệt; đối với quy hoạch cho các đơn vị hành chính (tỉnh, huyện), tổ chức thực hiện quy hoạch được giao cho đơn vị có năng lực và có ngành chức năng đứng ra chịu trách nhiệm. Riêng đơn vị hành chính xã (cấp Chính quyền cơ sở) cần phải có sự cam kết hỗ trợ từ nhiều phía và phải được dân chủ hóa sâu rộng trong quần chúng.

Theo quy chế quản lý quy hoạch chung việc thực hiện phát triển sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng cho quy hoạch được duyệt xem như việc chấp hành một văn bản đã được pháp lý hóa đảm bảo kỷ cương không cho phép cá nhân - tổ chức… tự ý phá vỡ quy hoạch. Nếu có phát sinh phải đề đạt cấp có thẩm quyền ra quyết định xử lý.

Để nội dung quy hoạch được thực hiện theo đúng tiến độ, chúng tôi xác định trách nhiệm đối với từng tổ chức, cá nhân liên quan như sau:

- Các phòng ban liên quan của huyện

+ Xây dựng, trình duyệt và triển khai thực hiện các dự án ưu tiên.

+ Phân bổ nguồn vốn ngân sách hàng năm cho từng dự án.

+ Chủ động phối hợp với Trung tâm giống cây trồng, vật nuôi tỉnh để xác định nhu cầu và xây dựng kế hoạch cung ứng giống cây trồng vật nuôi cho xã.

+ Phối hợp với xã chọn điểm xây dựng mô hình và chuyển giao công nghệ.

+ Cụ thể hoá quy trình sản xuất các loại cây trồng, vật nuôi trên từng đơn vị đất đai.

+ Tổ chức thực hiện các kế hoạch đào tạo, khuyến nông, tham quan học tập do ngành nông nghiệp tỉnh xây dựng.

+ Hướng dẫn các xã xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch huy động vốn trong dân bằng việc xây dựng quỹ tín dụng, bảo hiểm, thành lập HTX, thành lập quỹ của các hội phụ nữ, thanh niên, nông dân, cựu chiến binh…

+ Chủ động liên hệ với các doanh nghiệp chế biến nông sản trên địa bàn và vùng lân cận xây dựng quy chế phối hợp thực hiện Nghị định 98/2018/NĐ-CP của Chính Phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

- Đảng bộ, UBND và các tổ chức trong hệ thống chính trị cấp xã:

+ Phối hợp cùng các ban ngành cấp huyện, xây dựng các dự án ưu tiên;

+ Công khai hóa quy hoạch bằng các hình thức như: họp dân về triển khai quy hoạch, bàn phương pháp thực hiện; treo bản đồ và số liệu ở nơi công cộng;

+ Vận động toàn dân nhận thức đầy đủ về nội dung điều chỉnh quy hoạch và thực hiện sản xuất theo đúng quy hoạch đã được duyệt;

+ Tham gia tổ chức thực hiện các dự án ưu tiên trên địa bàn xã;

+ Xử lý kịp thời những trường hợp cố tình làm trái hoặc phá vỡ điều chỉnh quy hoạch;

+ Trực tiếp vận động nông dân, trang trại thành lập các hợp tác xã và tham gia các hội và hiệp hội ngành nghề;

+ Phối hợp và tạo điều kiện thuận lợi để ngành NN và khuyến nông cấp tỉnh, huyện tìm kiếm địa điểm xây dựng mô hình và chuyển giao công nghệ;

+ Xây dựng và thực hiện kế hoạch huy động vốn trong dân;

+ Tiếp tục thực hiện các nội dung thường niên như XĐGN, xây dựng CSHT nông thôn…

- Nông dân, chủ trang trại và những tổ chức cá nhân trực tiếp sản xuất:

+ Trực tiếp tham gia thực hiện các dự án ưu tiên đầu tư;

+ Tham gia hiến đất, làm đường giao thông và chỉnh trang nhà ở;

+ Những hộ có nhiều đất và nằm trong vùng trọng điểm nên ưu tiên dành đất và hợp tác nhiệt tình để xây dựng mô hình và chuyển giao công nghệ;

+ Tham gia đầy đủ các lớp hội thảo, tập huấn và tham quan học tập;

+ Đọc, thảo luận và thực hiện đúng quy trình kỹ thuật canh tác đối với từng đơn vị đất đai do ngành nông nghiệp huyện xây dựng.

Tóm lại, tổ chức triển khai thực hiện Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Tân An huyện Đak Pơ tỉnh Gia Lai đến năm 2030 đòi hỏi sự quan tâm chỉ đạo rất cao của Huyện ủy, UBND huyện Đăk Pơ, nhất là tinh thần làm việc với trách nhiệm cao của Ban chỉ đạo và trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân liên quan để huy động tốt nhất mọi nguồn lực đáp ứng các nội dung của phương án quy hoạch đã được duyệt.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

1. Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Tân An đã nghiên cứu và đề xuất những giải pháp quy hoạch: các điểm dân cư tập trung có hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ, các vùng sản xuất nông nghiệp, TTCN,… kết nối chặt chẽ với các khu vực lân cận, khai thác tối đa tiềm năng và thế mạnh, tạo điều kiện phát triển kinh tế xã hội cho xã. Đồng thời tạo cơ sở pháp lý để quản lý và hướng dẫn thực hiện xây dựng theo quy hoạch. Từ đó từng bước tạo điều kiện thực hiện quá trình chuẩn bị đầu tư và lập các dự án xây đựng trên địa bàn xã.

2. Đồ án điều chỉnh quy hoạch đã cụ thể hóa định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện Đak Pơ, Nghị quyết đại hội Đảng bộ xã, phù hợp với đặc điểm sinh thái, tập quán sinh hoạt, sản xuất của dân cư địa phương, đáp ứng được các tiêu chí về nông thôn mới.

3. Để phát triển kinh tế - xã hội cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân ở xã Tân An cần phải tập trung cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới đồng bộ cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ sở hạ tầng kỹ thuật sẽ là động lực phát triển kinh tế, tạo ra sức mạnh thu hút vốn đầu tư đặc biệt là trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp - nông thôn. Đối tượng ưu tiên đầu tư trước hết là các mô hình phát triển sản xuất, xây dựng các công trình giao thông, điện, thoát nước, nước sạch nông thôn…

4. Phát triển nông thôn bền vững phải đi đôi với việc nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị (Đảng, chính quyền, mặt trận và các đoàn thể,…). Thực hiện tốt quy chế dân chủ cơ sở; làng xã phải có thiết chế văn hóa, phát động sâu rộng phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng cuộc sống mới ở khu dân cư …

II. KIẾN NGHỊ

1. Kiến nghị UBND huyện Đak Pơ sớm phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Tân An huyện Đak Pơ tỉnh Gia Lai đến năm 2030, định hướng để làm cơ sở trong việc triển khai xây dựng công trình, dự án có liên quan; đồng thời làm cơ sở pháp lý xây dựng, quản lý đất đai trên địa bàn xã.

2. Các dự án có nhu cầu xây dựng trong khu quy hoạch cần tuân thủ theo những quan điểm về tổ chức khai thác đất và bảo vệ cảnh quan, xây dựng các khu chức năng phù hợp.